

Số: 1162/QĐ-ĐHDL

Lâm Đồng, ngày 24 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc khen thưởng cho sinh viên hệ đào tạo chính quy năm học 2021 – 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

Căn cứ Thông tư số 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 426/TTg ngày 27/10/1976 của Thủ tướng chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Quyết định số 368/QĐ-ĐHDL ngày 27 tháng 05 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt về việc ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ chính quy Trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ Nghị quyết số 815/NQ-ĐHDL-HĐT ngày 20/10/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Đà Lạt ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Đà Lạt;

Căn cứ kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên hệ đào tạo chính quy năm học 2021 – 2022;

Căn cứ Giấy đề nghị về việc quy định hình thức, mức khen thưởng sinh viên vào cuối năm học, khóa học được của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt ký ngày 18 tháng 8 năm 2021;

Theo đề nghị của Trường phòng Chính trị và Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Khen thưởng cho 1664 sinh viên hệ đào tạo chính quy, có thành tích tốt trong học tập và rèn luyện năm học 2021 – 2022 (có danh sách kèm theo). Cụ thể như sau:

STT	Đạt danh hiệu	Số SV	Mức KT/SV	Số Tiền
1	Khá	955	150,000	143,250,000
2	Giỏi	618	200,000	123,600,000
3	Xuất sắc	91	250,000	22,750,000
Tổng cộng				289,600,000

Bằng chữ: Hai trăm tám mươi chín triệu sáu trăm nghìn đồng

Điều 2. Trường phòng Chính trị và Công tác sinh viên, Trường phòng Tài chính, Trường các đơn vị liên quan và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (để thực hiện);
- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Lưu: VT, CT & CTSV.



HIỆU TRƯỞNG

Lê Minh Chiến

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN KHEN THƯỞNG NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số 102/QĐ-ĐHDL, ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt)

Ngân hàng: Agribank

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
1	1914469	Vũ Thị Hải	Yến	AVK43A	3.34	88	Giỏi	200,000	6200205522100	Agribank	
2	1911034	Trần Thùy	Quỳnh	AVK43A	2.98	88	Khá	150,000	4900205322054	Agribank	
3	1910964	Nguyễn Kim	Định	AVK43A	2.83	89	Khá	150,000	5404205384220	Agribank	
4	1914084	Phạm Thị Xuân	Ánh	AVK43A	2.8	89	Khá	150,000	5400205491037	Agribank	
5	1914156	Ka	Hiệp	AVK43A	2.71	86	Khá	150,000	5408205253468	Agribank	
6	1914309	Nguyễn Thị Thanh	Phương	AVK43A	2.63	87	Khá	150,000	5604205260883	Agribank	
7	1914362	Lăng Quang	Thới	AVK43B	3.21	85	Giỏi	200,000	5404205435091	Agribank	
8	1914436	Võ Kim Phương	Uyên	AVK43B	2.74	85	Khá	150,000	5400205491536	Agribank	
9	1910983	Ngô Huỳnh Thiên	Hương	AVK43B	2.71	81	Khá	150,000	4811205079322	Agribank	
10	1910990	Trần Ngọc Bảo	Khanh	AVK43B	2.66	83	Khá	150,000	5400205481923	Agribank	
11	1910958	Hứa Nguyễn Minh	Châu	AVK43C	3.61	93	Xuất sắc	250,000	5400205499226	Agribank	
12	1911059	Nguyễn Trần Cẩm	Uyên	AVK43C	3.22	84	Giỏi	200,000	5400205481759	Agribank	
13	1911021	Phạm Quỳnh Bảo	Như	AVK43C	3	78	Khá	150,000	5400205499249	Agribank	
14	1914176	Nguyễn Thị Thanh	Hương	AVK43D	3.07	80	Khá	150,000	5400205491066	Agribank	
15	1914441	Nguyễn Thị Khánh	Vân	AVK43D	3.07	80	Khá	150,000	5406205317279	Agribank	
16	1914269	Nguyễn Kim Hồng	Ngọc	AVK43D	2.73	76	Khá	150,000	5400205491615	Agribank	
17	1911044	Nguyễn Đặng Vân	Thùy	AVK43D	2.53	75	Khá	150,000	4703205241567	Agribank	
18	1910994	Đinh Ngọc Khánh	Linh	AVK43D	3.16	79	Khá	150,000	5400205482007	Agribank	
19	1914155	Nguyễn Thị Thu	Hiền	AVK43E	3.34	82	Giỏi	200,000	5400205491100	Agribank	
20	1914066	Nguyễn Ngọc	An	AVK43E	2.84	79	Khá	150,000	5400205491890	Agribank	
21	1914669	Đào Tuấn	Kiệt	AVK43E	2.79	79	Khá	150,000	5405205288791	Agribank	
22	1914304	Kiều Thu	Phương	AVK43E	2.71	88	Khá	150,000	5491205409590	Agribank	
23	1914432	Ngô Thị Hương	Uyên	AVK43F	3.26	84	Giỏi	200,000	5406205140184	Agribank	
24	1914365	Cil Liêng	Thư	AVK43F	3.15	84	Khá	150,000	5400205491571	Agribank	
25	1914208	Đoàn Võ Anh	Kiệt	AVK43F	2.91	82	Khá	150,000	5400205491180	Agribank	
26	1914140	Nguyễn Châu Gia	Hân	AVK43F	2.86	85	Khá	150,000	5400205492408	Agribank	
27	1914311	Trần Anh	Phương	AVK43F	2.85	83	Khá	150,000	5400205491174	Agribank	
28	1914905	Vũ Thị Thanh	Lam	AVK43F	2.71	83	Khá	150,000	5406281010781	Agribank	
29	1914216	Huỳnh Thị Thu	Lài	AVK43F	2.66	82	Khá	150,000	5400205491014	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
30	1914375	Nguyễn Tăng	Thương	AVK43F	2.59	78	Khá	150,000	5402281006010	Agribank	
31	1914489	Lê Văn	Khánh	AVK43SP	3.28	90	Giỏi	200,000	5412205368479	Agribank	
32	1914480	Nguyễn Thanh	Giang	AVK43SP	3.14	85	Khá	150,000	5491205417060	Agribank	
33	1914475	Lê Xuân	Đức	AVK43SP	3.11	86	Khá	150,000	5400205495254	Agribank	
34	1914491	Lê Khánh	Linh	AVK43SP	2.96	80	Khá	150,000	5400205495277	Agribank	
35	1914782	Đinh Thị Hải	Yến	AVK43SP	2.88	83	Khá	150,000	5405205274390	Agribank	
36	1914906	Nguyễn Thị Mai	Hương	AVK43SP	2.83	86	Khá	150,000	4902281006150	Agribank	
37	1914479	Hoàng Thị Hương	Giang	AVK43SP	2.83	84	Khá	150,000	5491205416622	Agribank	
38	1914493	Nguyễn Ái	Luyên	AVK43SP	2.8	78	Khá	150,000	5402205436554	Agribank	
39	1914676	Nguyễn Thị	Nga	AVK43SP	2.65	81	Khá	150,000	6090205851204	Agribank	
40	1914822	Nguyễn Thị Thảo	Trang	AVK43SP	2.64	82	Khá	150,000	5405205249702	Agribank	
41	2010161	Da Gout Juyêl	Mi	AVK44A	3.02	89	Khá	150,000	5401205066840	Agribank	
42	2010062	Nguyễn Hữu Chi	An	AVK44A	2.89	81	Khá	150,000	5400205553663	Agribank	
43	2010099	Lê Gia	Hân	AVK44B	3.38	85	Giỏi	200,000	5490205386013	Agribank	
44	2010096	Võ Ngọc Hoàng	Giang	AVK44B	3.19	81	Khá	150,000	5400205555210	Agribank	
45	2010113	Nguyễn Công	Hoan	AVK44B	3.15	85	Khá	150,000	5490205422652	Agribank	
46	2010092	Vũ Thị Thùy	Dung	AVK44B	3.04	84	Khá	150,000	5990205892504	Agribank	
47	2010130	Phạm Bảo	Khương	AVK44C	2.91	93	Khá	150,000	5400205553742	Agribank	
48	2010088	Lê Thị Út	Dịu	AVK44C	2.64	83	Khá	150,000	5406281010933	Agribank	
49	2013130	Trần Thị	Thảo	AVK44D	3.09	79	Khá	150,000	5404205493574	Agribank	
50	2013072	Đinh Khánh	My	AVK44F	3.55	86	Giỏi	200,000	5408205278787	Agribank	
51	2013049	Lê Thị Nhật	Huyền	AVK44F	2.95	78	Khá	150,000	5400205534363	Agribank	
52	2013073	Nguyễn Ngọc Xuân	My	AVK44F	2.66	78	Khá	150,000	5490205418894	Agribank	
53	2010060	Trần Hoàng	Vân	AVK44SPA	3.71	90	Xuất sắc	250,000	5400205555153	Agribank	
54	2010056	Mạc Bảo	Trâm	AVK44SPA	3.75	88	Giỏi	200,000	5400205556921	Agribank	
55	2010042	Trần Thị Kim	Hiếu	AVK44SPA	3.61	87	Giỏi	200,000	4906205119956	Agribank	
56	2011974	Vũ Anh	Tuấn	AVK44SPA	3.31	85	Giỏi	200,000	5400205555160	Agribank	
57	2011972	Da Kơ Nang Nai	Roan	AVK44SPA	3.08	84	Khá	150,000	5404205468446	Agribank	
58	2012912	Nguyễn Thị Thùy	Dung	AVK44SPA	3.08	84	Khá	150,000	5406205308311	Agribank	
59	2011968	Nguyễn Thảo	Ngọc	AVK44SPA	3.02	83	Khá	150,000	5412205401240	Agribank	
60	2012903	Hoàng Minh Vĩnh	An	AVK44SPB	3.67	92	Xuất sắc	250,000	5400205539691	Agribank	
61	2112140	Trần Thị Minh	Thư	AVK45A	3.92	88	Giỏi	200,000	5495205123142	Agribank	
62	2115459	Cao Nguyễn Hương	Linh	AVK45A	3.18	85	Khá	150,000	5400205592029	Agribank	
63	2113076	Trương Phú	Cường	AVK45A	2.73	82	Khá	150,000	5406205501444	Agribank	
64	2115451	Ngô Nguyễn Anh	Khoa	AVK45B	2.92	82	Khá	150,000	5400205619132	Agribank	
65	2112001	Trương Phúc Lan	Anh	AVK45C	3.5	77	Khá	150,000	5400205619710	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
66	2115602	Nguyễn Minh Quý	Thi	AVK45C	2.73	72	Khá	150,000	5404205494452	Agribank	
67	2115641	Nguyễn Thị Doan	Trang	AVK45D	3.08	82	Khá	150,000	4813205427347	Agribank	
68	2115588	Trần Thị Hồng	Thắm	AVK45D	2.77	83	Khá	150,000	4610205322815	Agribank	
69	2112154	Phạm Hồ Mỹ	Trần	AVK45E	3.75	86	Giỏi	200,000	5400205620177	Agribank	
70	2115635	Bùi Ngọc Quỳnh	Trang	AVK45E	3.36	76	Khá	150,000	4709205134278	Agribank	
71	2112040	Nguyễn Ngân	Khanh	AVK45E	3.08	81	Khá	150,000	5400205619756	Agribank	
72	2115626	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	AVK45E	2.67	78	Khá	150,000	5406205325391	Agribank	
73	2115349	Đỗ Nguyễn Thoại	An	AVK45F	3.33	73	Khá	150,000	5400281007110	Agribank	
74	2115683	Trần Thị Bích	Vượng	AVK45F	3.17	74	Khá	150,000	5400205620892	Agribank	
75	2115646	Trương Lê Thùy	Trang	AVK45F	3.08	79	Khá	150,000	5400281007229	Agribank	
76	2112018	Phan Thị Mỹ	Duyên	AVK45G	3.25	79	Khá	150,000	5400205620647	Agribank	
77	2112094	Nguyễn Hà Thảo	Nhi	AVK45G	2.92	87	Khá	150,000	5400205620936	Agribank	
78	2112028	Nguyễn Thị Thu	Hằng	AVK45G	2.92	79	Khá	150,000	5491205459654	Agribank	
79	2112134	Lâm Thùy Anh	Thư	AVK45G	2.83	78	Khá	150,000	5400205621055	Agribank	
80	2113685	Vũ Lê Diễm	Quỳnh	AVK45SPA	3.54	80	Giỏi	200,000	5400281001694	Agribank	
81	2113678	Vũ An	Pha	AVK45SPA	3.46	86	Giỏi	200,000	5710205054866	Agribank	
82	2113694	Trần Thị Anh	Thư	AVK45SPA	3.38	85	Giỏi	200,000	6000205654498	Agribank	
83	2113657	Nguyễn Thị Quỳnh	Duyên	AVK45SPA	3.38	82	Giỏi	200,000	5404205504570	Agribank	
84	2113692	Nghiêm Thị Minh	Thư	AVK45SPA	3.23	89	Giỏi	200,000	4905205231739	Agribank	
85	2113673	Đoàn Nguyễn Tú	Nhi	AVK45SPA	3.23	80	Giỏi	200,000	5402205438379	Agribank	
86	2113662	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	AVK45SPA	3.23	80	Giỏi	200,000	6002205576243	Agribank	
87	2113670	Đỗ Văn	Nguyên	AVK45SPA	3.08	86	Khá	150,000	5490205404378	Agribank	
88	2111142	Nguyễn Thị Thùy	Linh	AVK45SPA	3.08	80	Khá	150,000	5614281002114	Agribank	
89	2112769	Hoàng Thị Hồng	Vân	AVK45SPB	3.92	92	Xuất sắc	250,000	6000205652276	Agribank	
90	2113683	Ngô Tiểu	Quyên	AVK45SPB	3.62	87	Giỏi	200,000	5491205430596	Agribank	
91	2113688	Vũ Duy	Tân	AVK45SPB	3.46	82	Giỏi	200,000	5400205601925	Agribank	
92	2113698	Nguyễn Thiện	Tiền	AVK45SPB	3.23	83	Giỏi	200,000	4906281001386	Agribank	
93	2113699	Nguyễn Hạnh Thanh	Trà	AVK45SPB	3.23	83	Giỏi	200,000	4508205049241	Agribank	
94	2113690	Lê Hoàng Phương	Thảo	AVK45SPB	3.15	80	Khá	150,000	5400205598655	Agribank	
95	2113656	Trần Công Quốc	Dũng	AVK45SPB	3.08	85	Khá	150,000	5614281001321	Agribank	
96	2112768	Lê Thị Thanh	Tuyền	AVK45SPB	3	89	Khá	150,000	5404205504688	Agribank	
97	2113701	Nguyễn Thị Quỳnh	Trâm	AVK45SPB	3	84	Khá	150,000	5412205428644	Agribank	
98	2113671	Tạ Ánh	Nguyệt	AVK45SPB	3	82	Khá	150,000	5404205526225	Agribank	
99	2112767	Hoàng Văn	Tú	AVK45SPB	3	82	Khá	150,000	5223205174881	Agribank	
100	2011499	Cà Thụy Hoài	Thương	CHK44	3.84	98	Xuất sắc	250,000	5400205557194	Agribank	
101	2014522	Lê Thị Ngọc	Anh	CHK44	3.61	92	Xuất sắc	250,000	5400205565049	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
102	2014524	Dương Văn	Khôi	CHK44	3.24	90	Giỏi	200,000	5412205361723	Agribank	
103	2115332	Võ Huỳnh Thanh	Tuyền	CHK45	3.32	82	Giỏi	200,000	5404205525919	Agribank	
104	2111949	Trần Thị Bích	Quy	CHK45	2.82	89	Khá	150,000	4600220051318	Agribank	
105	1913391	Đặng Thị Kim	Trinh	CPK43	3.72	93	Xuất sắc	250,000	5219205934344	Agribank	
106	1913311	Mai Tam Công	Chúa	CPK43	3.7	94	Xuất sắc	250,000	5406205206130	Agribank	
107	1914927	Nguyễn Thị	Hiền	CPK43	3.55	91	Giỏi	200,000	5400205499538	Agribank	
108	1910732	Võ Thị Kim	Huệ	CPK43	3.4	93	Giỏi	200,000	5400205485142	Agribank	
109	1913335	H' Nữ	Ksor	CPK43	3.18	93	Khá	150,000	5210205129090	Agribank	
110	1913322	Tou Prong Ria	Hiêm	CPK43	3.09	79	Khá	150,000	5405205358570	Agribank	
111	2011544	Phan Thị Hằng	Mơ	CPK44	3.29	90	Giỏi	200,000	5400205493430	Agribank	
112	2014550	Cao Thị Mỹ	Dung	CPK44	2.97	85	Khá	150,000	4700205849639	Agribank	
113	2014551	Bơ Nah Ria Huy	Dũng	CPK44	2.97	84	Khá	150,000	5400205565003	Agribank	
114	2116240	Chamaléa Thị	Nụ	CPK45	2.9	81	Khá	150,000	4909220001369	Agribank	
115	2116259	Đinh Thị	Thoát	CPK45	2.81	81	Khá	150,000	5002205186154	Agribank	
116	1911343	Đinh Thị Phương	Trinh	CSK43	3.87	95	Xuất sắc	250,000	5400205485851	Agribank	
117	1910233	Quang Đức	Tú	CSK43	3.85	92	Xuất sắc	250,000	5405205274650	Agribank	
118	1910236	Dương Thị Cẩm	Vân	CSK43	3.79	97	Xuất sắc	250,000	3910205149425	Agribank	
119	1910194	Phạm Khánh	Linh	CSK43	3.76	91	Xuất sắc	250,000	5405205258075	Agribank	
120	1910204	Nguyễn Ngọc Thảo	Nguyên	CSK43	3.66	95	Xuất sắc	250,000	5400205456383	Agribank	
121	1911283	Lê Thiện	Hoàn	CSK43	3.63	90	Xuất sắc	250,000	5400205455010	Agribank	
122	1910199	Lưu Phương	Minh	CSK43	3.61	90	Xuất sắc	250,000	5406205206044	Agribank	
123	1910202	Võ Văn	Nghĩa	CSK43	3.6	97	Xuất sắc	250,000	4804205173200	Agribank	
124	1911338	Trần Ngọc Thủy	Tiên	CSK43	3.79	87	Giỏi	200,000	5406281002856	Agribank	
125	1910187	Lã Thị Vân	Khánh	CSK43	3.76	85	Giỏi	200,000	5400205481085	Agribank	
126	1910188	Nguyễn Đăng	Khoa	CSK43	3.66	88	Giỏi	200,000	5405205274700	Agribank	
127	1911307	Lê Thị Bạch	Mai	CSK43	3.66	82	Giỏi	200,000	5400205483754	Agribank	
128	1911362	Phạm Thị Yến	Nhi	CSK43	3.66	81	Giỏi	200,000	5400205485868	Agribank	
129	1911327	Trần Thị Mai	Phương	CSK43	3.63	83	Giỏi	200,000	5400205485188	Agribank	
130	1911339	Huỳnh Thị Hương	Trâm	CSK43	3.55	91	Giỏi	200,000	5400205485845	Agribank	
131	1914633	Trần Nguyễn Kim	Ngân	CSK43	3.55	85	Giỏi	200,000	5400205485901	Agribank	
132	1911352	Võ Ngọc Thúy	Vân	CSK43	3.51	82	Giỏi	200,000	5400205485947	Agribank	
133	1911274	Vũ Trung	Duy	CSK43	3.47	83	Giỏi	200,000	5402205372082	Agribank	
134	1911347	Tô Thị Thanh	Tú	CSK43	3.47	81	Giỏi	200,000	5400205485874	Agribank	
135	1910231	Đinh Hữu	Trọng	CSK43	3.32	81	Giỏi	200,000	5400205481243	Agribank	
136	1910174	Phan Thị Minh	Châu	CSK43	3.26	87	Giỏi	200,000	5412205358105	Agribank	
137	1910227	Dương Thị Thu	Trang	CSK43	3.47	78	Khá	150,000	5405205258472	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
138	1911276	Lê Thị Thùy	Duyên	CSK43	3.18	91	Khá	150,000	5400205527742	Agribank	
139	1911266	Nguyễn Trần Phương	Anh	CSK43	2.88	78	Khá	150,000	5406205487371	Agribank	
140	1911321	Nguyễn Hồng	Nhung	CSK43	2.88	76	Khá	150,000	5604205252596	Agribank	
141	2011276	Trần Hoàng Kim	Ngân	CSK44	3.65	92	Xuất sắc	250,000	5405205297287	Agribank	
142	2015573	Phan Thị Hoài	Linh	CSK44	3.29	84	Giỏi	200,000	5400205564959	Agribank	
143	2011299	Đoàn Thị	Thảo	CSK44	3.11	74	Khá	150,000	5412205379032	Agribank	
144	2011268	Lê Thùy	Lam	CSK44	3.05	71	Khá	150,000	5406205482282	Agribank	
145	2014433	Nguyễn Trần Thanh	Yên	CSK44	2.85	73	Khá	150,000	5403205117634	Agribank	
146	2011316	Hoàng Tú	Uyên	CSK44	2.67	89	Khá	150,000	5902205453306	Agribank	
147	2111771	Trần Nguyễn Anh	Thư	CSK45	3.64	84	Giỏi	200,000	5406205322387	Agribank	
148	2115156	Đậu Văn	Vũ	CSK45	3.5	84	Giỏi	200,000	5400205616820	Agribank	
149	2111766	Đàm Anh	Sơn	CSK45	3.46	81	Giỏi	200,000	5412205436715	Agribank	
150	2111762	Trần Thu	Phương	CSK45	3.79	78	Khá	150,000	4305205347102	Agribank	
151	2115144	Lê Thị	Thu	CSK45	3.39	77	Khá	150,000	5412205428769	Agribank	
152	2115154	Trần Nguyễn Anh	Tuấn	CSK45	3.21	74	Khá	150,000	5406281002623	Agribank	
153	2111756	Trịnh Ngọc Xuân	Ly	CSK45	2.93	77	Khá	150,000	5490205361721	Agribank	
154	2115114	Phạm Thị Xuân	Hậu	CSK45	2.68	73	Khá	150,000	5225205145648	Agribank	
155	1910127	Nhữ Văn	Hữu	CTK43	3.93	90	Xuất sắc	250,000	5614205078171	Agribank	
156	1914775	Đinh Trọng	Đạt	CTK43	3.77	90	Xuất sắc	250,000	5601205170075	Agribank	
157	1914745	Cao Dương Sơn	Hiếu	CTK43	3.79	86	Giỏi	200,000	5404205455496	Agribank	
158	1911164	Võ Đình Hoàng	Long	CTK43	3.79	84	Giỏi	200,000	5400205488049	Agribank	
159	1911158	Nguyễn Hoàng Đăng	Khoa	CTK43	3.78	87	Giỏi	200,000	5400205498903	Agribank	
160	1911166	Võ Công	Lý	CTK43	3.63	88	Giỏi	200,000	5409205118991	Agribank	
161	1910115	Lưu Nguyễn Văn	Anh	CTK43	3.61	81	Giỏi	200,000	5400205482138	Agribank	
162	1911136	Nguyễn Việt Duy	Danh	CTK43	3.53	96	Giỏi	200,000	5400205498990	Agribank	
163	1911205	Nguyễn Hữu Đức	Thanh	CTK43	3.45	90	Giỏi	200,000	5400205487647	Agribank	
164	1911170	Nguyễn Hữu Thành	Nam	CTK43	3.45	85	Giỏi	200,000	5400205498932	Agribank	
165	1911155	Nguyễn Anh Nhật	Huy	CTK43	3.4	81	Giỏi	200,000	5412205357988	Agribank	
166	1910152	Trương Quang	Tuấn	CTK43	3.26	95	Giỏi	200,000	5406205222273	Agribank	
167	1911185	Nguyễn Thành	Phú	CTK43	3.33	75	Khá	150,000	5400205487936	Agribank	
168	1914891	Đinh Xuân Thiên	Sơn	CTK43	3.15	73	Khá	150,000	5412205357624	Agribank	
169	1914626	Nguyễn Trung	Nguyễn	CTK43	3	82	Khá	150,000	5405205258414	Agribank	
170	1914899	Trần Minh	Cảnh	CTK43	3	78	Khá	150,000	5404205518210	Agribank	
171	1911191	Bùi Huy	Quang	CTK43	2.74	71	Khá	150,000	5400205453940	Agribank	
172	2011401	Trần Bảo	Lâm	CTK44A	3.74	95	Xuất sắc	250,000	5406205271387	Agribank	
173	2012395	Nguyễn Hữu Trọng	Vỹ	CTK44A	3.29	92	Giỏi	200,000	5404205477056	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
174	2012394	Nguyễn Quang	Vũ	CTK44A	3.08	82	Khá	150,000	5400281002537	Agribank	
175	2012386	Vũ Thị Huyền	Trang	CTK44A	2.87	88	Khá	150,000	5408205281638	Agribank	
176	2112727	Đặng Thị Quỳnh	Như	CTK45A	3.95	92	Xuất sắc	250,000	5907205210274	Agribank	
177	2111845	Nguyễn Bảo	Khanh	CTK45A	3.69	83	Giỏi	200,000	5400205612684	Agribank	
178	2111863	Trần Nguyễn Ánh	Minh	CTK45A	3.34	84	Giỏi	200,000	5400205612518	Agribank	
179	2110111	Tôn Thất Khắc	Trịnh	CTK45A	3.9	76	Khá	150,000	5400205612422	Agribank	
180	2115239	Trần Văn	Nam	CTK45A	3.46	78	Khá	150,000	5303205180949	Agribank	
181	2115184	Nguyễn Phúc Hoàng	Anh	CTK45A	2.91	78	Khá	150,000	5412205362703	Agribank	
182	2115196	Đậu Thị Tiểu	Diệp	CTK45B	3.91	85	Giỏi	200,000	5404205537670	Agribank	
183	2115207	Đinh Trọng	Hiếu	CTK45B	3.25	81	Giỏi	200,000	5400205612820	Agribank	
184	2111858	Nguyễn Thị Thùy	Linh	CTK45B	3.11	86	Khá	150,000	5600205449248	Agribank	
185	2111857	Nguyễn Bảo	Linh	CTK45B	3.06	86	Khá	150,000	4900205352820	Agribank	
186	1912966	Nguyễn Hoàng Bảo	Nhi	DLK43A	3.53	86	Giỏi	200,000	5406205240882	Agribank	
187	1910708	Phạm Tuấn	Triều	DLK43A	3.5	90	Giỏi	200,000	4504205053599	Agribank	
188	1912622	Nguyễn Thị Kim	Bích	DLK43A	3.48	91	Giỏi	200,000	5406205231505	Agribank	
189	1912867	Văn Thị Ngọc	Linh	DLK43A	3.48	90	Giỏi	200,000	5400205491411	Agribank	
190	1910637	Trần Thị Thúy	Ngọc	DLK43A	3.45	92	Giỏi	200,000	5400205479031	Agribank	
191	1912993	Phạm Thị Hồng	Nhung	DLK43A	3.42	92	Giỏi	200,000	5405205273418	Agribank	
192	1912843	Đoàn Thị Mỹ	Lệ	DLK43A	3.42	91	Giỏi	200,000	5400205504645	Agribank	
193	1912644	Dương Thị Anh	Đào	DLK43A	3.42	91	Giỏi	200,000	5406205240173	Agribank	
194	1913189	Trần Thu	Trâm	DLK43A	3.42	90	Giỏi	200,000	5490205422153	Agribank	
195	1912672	Nguyễn Thị	Dung	DLK43A	3.37	91	Giỏi	200,000	5400205506316	Agribank	
196	1910653	Lê Thị Kim	Oanh	DLK43A	3.33	89	Giỏi	200,000	5400205479350	Agribank	
197	1910618	Nguyễn Thiên	Kim	DLK43A	3.3	90	Giỏi	200,000	5400205478840	Agribank	
198	1913277	Đoàn Anh	Vũ	DLK43A	3.29	84	Giỏi	200,000	5406281008029	Agribank	
199	1913166	Nguyễn Thị Thủy	Tiên	DLK43A	3.24	87	Giỏi	200,000	5490205349597	Agribank	
200	1912688	Nguyễn Thị Thủy	Duyên	DLK43A	3.2	90	Giỏi	200,000	5406205275914	Agribank	
201	1912616	Lê Tuyết	Băng	DLK43A	3.19	85	Khá	150,000	7504205283551	Agribank	
202	1914869	Huỳnh Thúy	Hoài	DLK43A	3.17	83	Khá	150,000	5412205357489	Agribank	
203	1913081	Đinh Tiến	Tài	DLK43A	3.16	84	Khá	150,000	5406205480576	Agribank	
204	1913033	Nguyễn Thị Kim	Phượng	DLK43A	3.14	86	Khá	150,000	5406205241465	Agribank	
205	1914660	Trần Thị Yến	Nhi	DLK43A	3.09	85	Khá	150,000	5402205368424	Agribank	
206	1912860	Nguyễn Thị Thúy	Linh	DLK43A	3.09	80	Khá	150,000	5404281002070	Agribank	
207	1913095	Đặng Thị	Thanh	DLK43A	2.97	81	Khá	150,000	5304205207555	Agribank	
208	1912912	Hồ Thị Thanh	My	DLK43A	2.94	84	Khá	150,000	5400205491384	Agribank	
209	1912903	Nguyễn Công	Minh	DLK43A	2.87	78	Khá	150,000	5405205289220	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
210	1912961	Hồ Ngọc Tâm	Nhi	DLK43A	2.85	87	Khá	150,000	5406281008006	Agribank	
211	1910633	Nguyễn Kim	Ngân	DLK43A	2.64	78	Khá	150,000	5400205479140	Agribank	
212	1914752	Hoàng Thị Phương	Thảo	DLK43B	3.74	91	Xuất sắc	250,000	5400205508810	Agribank	
213	1913132	Trần Anh	Thông	DLK43B	3.68	89	Giỏi	200,000	5400205491962	Agribank	
214	1913125	Nguyễn Thị Kim	Thơ	DLK43B	3.54	90	Giỏi	200,000	5300215061680	Agribank	
215	1910686	Nguyễn Thị Kim	Thư	DLK43B	3.49	90	Giỏi	200,000	5406205367340	Agribank	
216	1912669	Lê Phương	Dung	DLK43B	3.45	90	Giỏi	200,000	5400205505966	Agribank	
217	1910693	Đặng Thị Huyền	Trâm	DLK43B	3.43	91	Giỏi	200,000	5400205479212	Agribank	
218	1912908	Thân Hồ Nguyệt	Minh	DLK43B	3.43	90	Giỏi	200,000	5406205259092	Agribank	
219	1912698	Lại Thu	Hà	DLK43B	3.4	92	Giỏi	200,000	5404205433992	Agribank	
220	1912941	Cao Thụy Bảo	Ngọc	DLK43B	3.4	90	Giỏi	200,000	5400205505914	Agribank	
221	1913077	Nguyễn Hữu	Sung	DLK43B	3.4	83	Giỏi	200,000	5400205492000	Agribank	
222	1913161	Nguyễn Như	Thùy	DLK43B	3.38	88	Giỏi	200,000	5400205506266	Agribank	
223	1913245	Bùi Thị Thảo	Uyên	DLK43B	3.31	83	Giỏi	200,000	5400205508840	Agribank	
224	1912973	Võ Thị Quỳnh	Nhi	DLK43B	3.29	82	Giỏi	200,000	5400205495021	Agribank	
225	1913252	Nguyễn Hồng Phương	Uyên	DLK43B	3.2	85	Giỏi	200,000	5400205506503	Agribank	
226	1913300	Nguyễn Thị Hải	Yến	DLK43B	3.2	84	Giỏi	200,000	5400281005751	Agribank	
227	1912681	Hồ Bảo	Duy	DLK43B	3.2	83	Giỏi	200,000	5400205506135	Agribank	
228	1912819	Vũ Quốc	Khánh	DLK43B	3.11	90	Khá	150,000	5406205405331	Agribank	
229	1910588	Lê Hậu	Giang	DLK43B	3.11	87	Khá	150,000	5412205357920	Agribank	
230	1910705	Rơ Ông Nô	Tri	DLK43B	3.08	87	Khá	150,000	5400205478929	Agribank	
231	1910726	Nguyễn Thị Như	Ý	DLK43B	3.08	85	Khá	150,000	5400205402218	Agribank	
232	1913001	Hồ Thị Diệu	Nơ	DLK43B	3.06	89	Khá	150,000	5400205584940	Agribank	
233	1912981	Bùi Thị Hồng	Nhung	DLK43B	3.06	82	Khá	150,000	5002205142267	Agribank	
234	1910668	Nguyễn Văn	Quỳnh	DLK43B	3.06	76	Khá	150,000	5409205119102	Agribank	
235	1912755	Huỳnh Thị Mộng	Hoa	DLK43B	3	87	Khá	150,000	5400205506164	Agribank	
236	1913149	Đặng Thị Hoài	Thương	DLK43B	3	85	Khá	150,000	5400205506033	Agribank	
237	1913266	Lê Thị Tường	Vi	DLK43B	2.97	88	Khá	150,000	4302205250923	Agribank	
238	1913022	Nguyễn	Phước	DLK43B	2.97	84	Khá	150,000	5400205506272	Agribank	
239	1912744	Lê Quang	Hiệp	DLK43B	2.94	87	Khá	150,000	5400205505972	Agribank	
240	1912719	Nguyễn Thị	Hằng	DLK43B	2.94	86	Khá	150,000	5406205252898	Agribank	
241	1912598	Nguyễn Thị Lan	Anh	DLK43B	2.94	82	Khá	150,000	5400205457124	Agribank	
242	1912703	Trần Thị Thuý	Hà	DLK43C	3.52	89	Giỏi	200,000	5102205084078	Agribank	
243	1913079	Nguyễn Thị Thu	Sương	DLK43C	3.32	82	Giỏi	200,000	5400205506418	Agribank	
244	1912777	Nguyễn Lê Bảo	Hưng	DLK43C	3.26	80	Giỏi	200,000	5406205300910	Agribank	
245	1912678	Trương Tiến	Dũng	DLK43C	3.14	80	Khá	150,000	5400205506578	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
246	1913169	Nguyễn Quang Đình	Tiến	DLK43C	3.14	72	Khá	150,000	5406281008931	Agribank	
247	1912662	Đặng Thị Phương	Đông	DLK43C	3.13	80	Khá	150,000	5406205486080	Agribank	
248	1912803	Nguyễn Thị Thu	Huyền	DLK43C	3.13	80	Khá	150,000	5406205347190	Agribank	
249	1913090	Phùng Thị	Thắm	DLK43C	3.11	88	Khá	150,000	5601205162871	Agribank	
250	1912742	Văn Thị	Hiền	DLK43C	3.06	79	Khá	150,000	3903205211495	Agribank	
251	1913137	Trần Thị	Thu	DLK43C	3.03	82	Khá	150,000	5495205095408	Agribank	
252	1912708	Nguyễn Ngọc	Hải	DLK43C	2.97	78	Khá	150,000	5401205088945	Agribank	
253	1912743	Siu	Hiêng	DLK43C	2.97	76	Khá	150,000	5400205506634	Agribank	
254	1914841	Miêu Thị Quỳnh	Hương	DLK43C	2.97	74	Khá	150,000	5406205350925	Agribank	
255	1913219	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	DLK43C	2.94	82	Khá	150,000	4608220022599	Agribank	
256	1912822	Nguyễn Hoàng Anh	Khoa	DLK43C	2.73	76	Khá	150,000	5412205357886	Agribank	
257	1913199	Trần Huyền	Trang	DLK43D	3.83	91	Xuất sắc	250,000	4307205222673	Agribank	
258	1910666	Nguyễn Ngọc Phương	Quỳnh	DLK43D	3.63	84	Giỏi	200,000	5400205479156	Agribank	
259	1910674	Lương Thị Hồng	Thắm	DLK43D	3.55	91	Giỏi	200,000	5490205311428	Agribank	
260	1914813	Bùi Thanh	Ngân	DLK43D	3.49	90	Giỏi	200,000	5406205242770	Agribank	
261	1912863	Trần Thị Kim	Linh	DLK43D	3.37	89	Giỏi	200,000	5406205319041	Agribank	
262	1912986	Lê Thị Hồng	Nhung	DLK43D	3.37	84	Giỏi	200,000	5400205505995	Agribank	
263	1910680	Dương Đình	Thi	DLK43D	3.32	92	Giỏi	200,000	3910205160940	Agribank	
264	1912686	Cao Thị Ái	Duyên	DLK43D	3.29	82	Giỏi	200,000	5400205491877	Agribank	
265	1910695	Lâm Thị Ngọc	Trâm	DLK43D	3.26	87	Giỏi	200,000	5400205479258	Agribank	
266	1910659	Lê Thị	Phương	DLK43D	3.26	83	Giỏi	200,000	5400205479366	Agribank	
267	1910716	Nguyễn Thị Phương	Vàng	DLK43D	3.23	82	Giỏi	200,000	4602205178219	Agribank	
268	1912833	Lê Thị Mỹ	Kiều	DLK43D	3.14	81	Khá	150,000	5406205235404	Agribank	
269	1914788	Võ Phan Thúy	Phượng	DLK43D	3.11	80	Khá	150,000	5491205420347	Agribank	
270	1912650	Nguyễn Xuân	Đạt	DLK43D	2.82	80	Khá	150,000	5406281007519	Agribank	
271	2011805	Lê Hoàng	Tân	DLK44A	3.73	91	Xuất sắc	250,000	5400205554325	Agribank	
272	2011688	Nguyễn Chu Yên	Lam	DLK44A	3.51	88	Giỏi	200,000	6400205659920	Agribank	
273	2011915	Kiều Tường	Vi	DLK44A	3.4	86	Giỏi	200,000	5400205554020	Agribank	
274	2011866	Hà Huyền	Trần	DLK44A	3.36	89	Giỏi	200,000	5400205554331	Agribank	
275	2011788	Phạm Nhật	Quân	DLK44A	3.33	91	Giỏi	200,000	5406205413381	Agribank	
276	2012431	Sầm Thị	Hoa	DLK44A	3.33	81	Giỏi	200,000	4902205089098	Agribank	
277	2011889	Phạm Thị Thanh	Trúc	DLK44A	3.3	87	Giỏi	200,000	5400205554302	Agribank	
278	2011588	Trịnh Phan Minh	Châu	DLK44A	3.27	88	Giỏi	200,000	5406205271710	Agribank	
279	2011812	Nguyễn Nhật Thanh	Thanh	DLK44A	3.27	85	Giỏi	200,000	4900205325279	Agribank	
280	2012478	Võ Hoàng	Son	DLK44A	3.2	83	Giỏi	200,000	5400205514293	Agribank	
281	2012450	Nguyễn Thị Chúc	Ly	DLK44A	3.4	79	Khá	150,000	5413205126890	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
282	2011796	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	DLK44A	3.15	89	Khá	150,000	5101205140914	Agribank	
283	2011854	Đinh Thị	Tiểu	DLK44A	3.1	83	Khá	150,000	5400205514389	Agribank	
284	2011919	Nguyễn Thị	Viên	DLK44A	3.1	83	Khá	150,000	4502205202152	Agribank	
285	2011635	Nguyễn Thị Thu	Hà	DLK44A	3.1	79	Khá	150,000	5406205433921	Agribank	
286	2011935	Phạm Quốc	Vỹ	DLK44A	3.09	85	Khá	150,000	5400205481917	Agribank	
287	2011649	Lê Thị	Hiếu	DLK44A	3.07	83	Khá	150,000	5412205379452	Agribank	
288	2011938	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	DLK44A	3	89	Khá	150,000	5406205293837	Agribank	
289	2012463	Nguyễn Thanh	Phong	DLK44A	3	76	Khá	150,000	5405205324214	Agribank	
290	2011895	Lương Vũ Anh	Tú	DLK44A	3	72	Khá	150,000	5400205556179	Agribank	
291	2011832	Nguyễn Huỳnh Minh	Thiện	DLK44A	2.97	85	Khá	150,000	5609205112963	Agribank	
292	2011615	Phan Trương Hải	Dương	DLK44A	2.97	84	Khá	150,000	3905205253503	Agribank	
293	2012457	Đàm Hoàng Ngọc	Nhi	DLK44A	2.97	80	Khá	150,000	5402205400925	Agribank	
294	2011859	Nguyễn Đình	Tiền	DLK44A	2.93	92	Khá	150,000	5400205425627	Agribank	
295	2011851	Phan Thanh	Thủy	DLK44A	2.93	79	Khá	150,000	5406205334783	Agribank	
296	2012472	Nguyễn Đình Trúc	Quyên	DLK44A	2.91	86	Khá	150,000	4905205214775	Agribank	
297	2011781	Đoàn Thị Thu	Phương	DLK44A	2.91	82	Khá	150,000	5405205295830	Agribank	
298	2011775	Võ Phan Diễm	Phúc	DLK44A	2.91	81	Khá	150,000	7302205292017	Agribank	
299	2011803	Nguyễn Thị	Tâm	DLK44A	2.9	85	Khá	150,000	5406205435831	Agribank	
300	2011707	Cao Từ Thảo	Ly	DLK44A	2.83	81	Khá	150,000	5406205273143	Agribank	
301	2011715	Đặng Quang	Minh	DLK44A	2.76	84	Khá	150,000	5400205609650	Agribank	
302	2011644	Tạ Thị Diễm	Hạnh	DLK44A	2.73	85	Khá	150,000	5406205273721	Agribank	
303	2012435	Đông Thị Mỹ	Hợp	DLK44A	2.69	81	Khá	150,000	5406205264136	Agribank	
304	2011855	Bùi Thủy	Tiền	DLK44A	2.58	84	Khá	150,000	5213205882646	Agribank	
305	2011870	Phạm Bảo	Trần	DLK44B	3.57	89	Giỏi	200,000	5406205251430	Agribank	
306	2011762	Đào Hạnh	Nhung	DLK44B	3.57	87	Giỏi	200,000	4610220010190	Agribank	
307	2011679	Nguyễn Anh	Khoa	DLK44B	3.52	93	Giỏi	200,000	5400205592954	Agribank	
308	2011623	Võ Thị Mỹ	Duyên	DLK44B	3.52	88	Giỏi	200,000	4703205255040	Agribank	
309	2012413	Nguyễn Trường	An	DLK44B	3.42	90	Giỏi	200,000	6001205197000	Agribank	
310	2011877	Nguyễn Thị Thủy	Trang	DLK44B	3.42	86	Giỏi	200,000	5405205331370	Agribank	
311	2011937	Nguyễn Thị	Xuân	DLK44B	3.33	88	Giỏi	200,000	5404205435686	Agribank	
312	2011608	Nguyễn Thị	Đoan	DLK44B	3.3	88	Giỏi	200,000	3001205195096	Agribank	
313	2012445	Trần Nguyễn Bảo	Khôi	DLK44B	3.27	82	Giỏi	200,000	6090205936350	Agribank	
314	2011903	Lê Thị Thanh	Tuyết	DLK44B	3.2	85	Giỏi	200,000	5400205554319	Agribank	
315	2011881	Trần Thị Mỹ Hiền	Trang	DLK44B	3.2	81	Giỏi	200,000	5400205553880	Agribank	
316	2011880	Tạ Thị Thu	Trang	DLK44B	3.18	85	Khá	150,000	5404205470960	Agribank	
317	2012447	Lê Trần Thùy	Linh	DLK44B	3.18	83	Khá	150,000	5406205304680	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
318	2011753	Lương Thị Yến	Nhi	DLK44B	3.13	87	Khá	150,000	5400205556104	Agribank	
319	2011868	Nguyễn Thị Bảo	Trần	DLK44B	3.1	84	Khá	150,000	4608220029756	Agribank	
320	2011647	Liêu Minh	Hậu	DLK44B	3.07	87	Khá	150,000	5408205314671	Agribank	
321	2011581	Hồ Thị Tuyết	Ánh	DLK44B	3.07	86	Khá	150,000	5400205554115	Agribank	
322	2011711	Tạ Thị Hồng	Ly	DLK44B	3.06	78	Khá	150,000	5406205345172	Agribank	
323	2011689	Chế Thanh	Lâm	DLK44B	3.04	79	Khá	150,000	5406205251288	Agribank	
324	2012415	Nguyễn Duy	Anh	DLK44B	3.03	86	Khá	150,000	5406281004693	Agribank	
325	2011783	Trần Quỳnh Minh	Phương	DLK44B	3	84	Khá	150,000	4902281006823	Agribank	
326	2011827	Thái Hoàn Phương	Thảo	DLK44B	3	79	Khá	150,000	5400205556019	Agribank	
327	2011843	Đoàn Trọng	Thức	DLK44B	2.97	89	Khá	150,000	3209205368123	Agribank	
328	2011752	Võ Tiến	Nhật	DLK44B	2.97	79	Khá	150,000	5003205222296	Agribank	
329	2011678	Lê Nguyễn Kim	Khánh	DLK44B	2.93	86	Khá	150,000	5400205534357	Agribank	
330	2011664	Nguyễn Thị Thu	Hường	DLK44B	2.93	79	Khá	150,000	5406205271414	Agribank	
331	2011650	Chu Thị Minh	Hòa	DLK44B	2.85	82	Khá	150,000	5307205481872	Agribank	
332	2011906	Nguyễn Bùi Phương	Uyên	DLK44B	2.85	82	Khá	150,000	5405205271928	Agribank	
333	2011719	Huỳnh Thị Trà	My	DLK44B	2.73	78	Khá	150,000	4304205251204	Agribank	
334	2014658	Nguyễn Thị	Cúc	DLK44C	3.52	91	Giỏi	200,000	5400205565502	Agribank	
335	2015688	Nguyễn Thị Lệ	Thùy	DLK44C	3.25	85	Giỏi	200,000	5400205602905	Agribank	
336	2014665	Võ Thị	Đặng	DLK44C	3.24	91	Giỏi	200,000	5400205565525	Agribank	
337	2014661	Vũ Doãn	Cường	DLK44C	3.23	89	Giỏi	200,000	5406205411494	Agribank	
338	2014993	Nguyễn Quỳnh	Như	DLK44C	3.21	89	Giỏi	200,000	5400205565560	Agribank	
339	2014791	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	DLK44C	3.2	85	Giỏi	200,000	5405205327241	Agribank	
340	2014981	Nguyễn Thị Phương	Nhi	DLK44C	3.09	88	Khá	150,000	3906205281292	Agribank	
341	2014867	Lê Hoàng Bảo	Liên	DLK44C	3	83	Khá	150,000	5406205269537	Agribank	
342	2015659	Nguyễn Thùy Mỹ	Huyền	DLK44C	2.9	79	Khá	150,000	5400205560311	Agribank	
343	2015286	Huỳnh Thị Hoàng	Yến	DLK44C	2.89	85	Khá	150,000	5412205401864	Agribank	
344	2015022	Bạch Hoàng Ngọc	Phương	DLK44C	2.81	82	Khá	150,000	5400205618508	Agribank	
345	2014672	Nguyễn Văn Tiến	Đạt	DLK44C	2.73	78	Khá	150,000	5400205532923	Agribank	
346	2014933	Lê Nhật	Nam	DLK44C	2.64	84	Khá	150,000	4604205145814	Agribank	
347	2015082	Đỗ Nguyễn Minh	Tài	DLK44C	2.53	73	Khá	150,000	5406281004714	Agribank	
348	2014868	Lê Thị Kim	Liên	DLK44D	3.62	93	Xuất sắc	250,000	5400205562250	Agribank	
349	2015183	Lê Nữ Huyền	Trần	DLK44D	3.4	94	Giỏi	200,000	4804205231598	Agribank	
350	2014803	Trần Thị Quỳnh	Hương	DLK44D	3.27	87	Giỏi	200,000	5404205531277	Agribank	
351	2014668	Hà Xuân Tiến	Đạt	DLK44D	3.03	89	Khá	150,000	5101205133636	Agribank	
352	2014988	Trương Quỳnh Uyên	Nhi	DLK44D	2.94	78	Khá	150,000	5400205560509	Agribank	
353	2015062	Nguyễn Trần Diễm	Quỳnh	DLK44D	2.89	80	Khá	150,000	5400205560958	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
354	2116429	Lê Thanh	Hoàng	DLK45A	3.6	87	Giỏi	200,000	4301205197160	Agribank	
355	2112629	Trần Anh	Tài	DLK45B	3	84	Khá	150,000	7107205447645	Agribank	
356	2116529	Phương Tấn	Lộc	DLK45C	3.24	89	Giỏi	200,000	5406205333462	Agribank	
357	1910785	Phạm Thị Thu	Hiền	DPK43HQA	3.74	81	Giỏi	200,000	4907205167179	Agribank	
358	1913925	Võ Thị Mỹ	Tiền	DPK43HQA	3.61	81	Giỏi	200,000	4306205426991	Agribank	
359	1913639	Đỗ Thị	Liệu	DPK43HQA	3.4	83	Giỏi	200,000	4308205195349	Agribank	
360	1910788	Trương Thị Mộng	Hoài	DPK43HQA	3.73	79	Khá	150,000	5400205501647	Agribank	
361	1913581	Nguyễn Thị	Hồng	DPK43HQA	3.71	79	Khá	150,000	5493220008766	Agribank	
362	1913742	Trần Văn Thảo	Nguyên	DPK43HQA	3.51	78	Khá	150,000	5400205490244	Agribank	
363	1913436	Lại Thị Kim	Anh	DPK43HQA	3.44	79	Khá	150,000	5023205170050	Agribank	
364	1913967	Hoàng Thị	Tú	DPK43HQA	3.44	78	Khá	150,000	5308205114710	Agribank	
365	1913998	Cao Thị Tường	Vy	DPK43HQA	3.37	78	Khá	150,000	5400205501618	Agribank	
366	1913505	Nguyễn Thị Thùy	Duyên	DPK43HQA	3.33	77	Khá	150,000	5406205209109	Agribank	
367	1913586	Đào Thị Thu	Hương	DPK43HQA	3.33	76	Khá	150,000	5400205490238	Agribank	
368	1914824	Phan Thị Kim	Ngân	DPK43HQA	3.33	76	Khá	150,000	5400205443579	Agribank	
369	1913499	Lê Hải Kỳ	Duyên	DPK43HQA	3.23	75	Khá	150,000	5400205490431	Agribank	
370	1910740	Đinh Nguyễn Hồng	Anh	DPK43HQA	3.12	83	Khá	150,000	5491205401625	Agribank	
371	1914702	Nguyễn Thị	Phượng	DPK43HQA	3.07	75	Khá	150,000	5400205501574	Agribank	
372	1913550	Lương Thị Phở	Hiền	DPK43HQA	2.93	76	Khá	150,000	5304205206893	Agribank	
373	1913777	Trần Thị Tuyết	Nhung	DPK43HQB	3.75	83	Giỏi	200,000	5491205431915	Agribank	
374	1913863	Đặng Thị	Thành	DPK43HQB	3.7	86	Giỏi	200,000	5406205238737	Agribank	
375	1913540	Võ Thị	Hạnh	DPK43HQB	3.63	88	Giỏi	200,000	3705205283014	Agribank	
376	1914717	Mai Văn	Hiệu	DPK43HQB	3.58	83	Giỏi	200,000	5400205501551	Agribank	
377	1913923	Nguyễn Thị Cẩm	Tiền	DPK43HQB	3.48	89	Giỏi	200,000	3910205147261	Agribank	
378	1910904	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	DPK43HQB	3.43	91	Giỏi	200,000	4602220009889	Agribank	
379	1910819	Nguyễn Thị Kim	Ngân	DPK43HQB	3.37	81	Giỏi	200,000	5406281003019	Agribank	
380	1910835	Huỳnh Thị Hương	Nhi	DPK43HQB	3.74	79	Khá	150,000	4907205167191	Agribank	
381	1910845	Phan Thị Cẩm	Nhung	DPK43HQB	3.53	79	Khá	150,000	5400205480972	Agribank	
382	1913747	Võ Thị	Nhàn	DPK43HQB	3.47	78	Khá	150,000	5400205490477	Agribank	
383	1910784	Nguyễn Thị	Hiền	DPK43HQB	3.44	78	Khá	150,000	5400205481027	Agribank	
384	1913541	Nguyễn Thị	Hào	DPK43HQB	3.33	79	Khá	150,000	3802205244657	Agribank	
385	1913582	Hoàng Thị	Huế	DPK43HQB	3.15	86	Khá	150,000	3516205286220	Agribank	
386	1913545	Trần Thị	Hậu	DPK43HQB	3.11	91	Khá	150,000	3610205181853	Agribank	
387	1913537	Nguyễn Thị	Hạnh	DPK43HQB	3.05	83	Khá	150,000	5400205490454	Agribank	
388	1913909	Nguyễn Thị	Thúy	DPK43HQB	3	79	Khá	150,000	5400205490159	Agribank	
389	1910794	Hồ Thị	Hương	DPK43HQB	3	78	Khá	150,000	5002205150010	Agribank	

ĐÀO

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
390	1913606	Võ Thị	Huyền	DPK43HQB	2.89	80	Khá	150,000	5400205486723	Agribank	
391	1913432	Đặng Thị Châu	Anh	DPK43HQB	2.8	80	Khá	150,000	5400205501539	Agribank	
392	1910898	Vũ Huyền	Trần	DPK43HQC	4	88	Giỏi	200,000	5400205485113	Agribank	
393	1910808	Nguyễn Tùng	Lâm	DPK43HQC	3.43	88	Giỏi	200,000	5400205480450	Agribank	
394	1913900	Phạm Anh	Thư	DPK43HQC	3.86	79	Khá	150,000	5909205176560	Agribank	
395	1913875	Nguyễn Phương	Thảo	DPK43HQC	3.74	78	Khá	150,000	5400205488502	Agribank	
396	1910837	Lê Thị Yến	Nhi	DPK43HQC	3.72	77	Khá	150,000	5400205481295	Agribank	
397	1914007	Nguyễn Thị Tường	Vy	DPK43HQC	3.6	76	Khá	150,000	4303205204152	Agribank	
398	1913989	Nguyễn Thị Ái	Vân	DPK43HQC	3.58	78	Khá	150,000	5909205178326	Agribank	
399	1913602	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	DPK43HQC	3.44	78	Khá	150,000	5400205485483	Agribank	
400	1913635	Phạm Thị	Liên	DPK43HQC	3.44	77	Khá	150,000	3606205560144	Agribank	
401	1913758	Nguyễn Hồng	Nhi	DPK43HQC	3.44	75	Khá	150,000	4304205211041	Agribank	
402	1910862	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	DPK43HQC	3.4	77	Khá	150,000	5400205480858	Agribank	
403	1913877	Nguyễn Thị Phương	Thảo	DPK43HQC	3.23	76	Khá	150,000	5400205489750	Agribank	
404	1913894	Nguyễn Thị Phương	Thu	DPK43HQC	3.22	76	Khá	150,000	5403205094386	Agribank	
405	1913779	Võ Thị	Nhung	DPK43HQC	3.16	74	Khá	150,000	4305205277780	Agribank	
406	1913782	H- Sip -	Niê	DPK43HQC	3.03	74	Khá	150,000	5206205167755	Agribank	
407	1910743	Lê Thị Lan	Anh	DPK43HQC	2.9	73	Khá	150,000	5493205397905	Agribank	
408	1910763	Lục Thị Hùng	Diệp	DPK43HQC	2.88	84	Khá	150,000	2203205477799	Agribank	
409	1913921	Nguyễn Hoàng Uyên	Thy	DPK43HQC	2.79	73	Khá	150,000	4703205219988	Agribank	
410	1913807	Bùi Thúy	Phượng	DPK43NB	3.65	84	Giỏi	200,000	5491205409315	Agribank	
411	1913999	Đào Lưu Nhật	Vy	DPK43NB	3.58	84	Giỏi	200,000	2005206232944	Agribank	
412	1913958	Phạm Thị Mỹ	Trinh	DPK43NB	3.51	84	Giỏi	200,000	4308205193690	Agribank	
413	1914722	Võ Nguyên	Minh	DPK43NB	3.5	81	Giỏi	200,000	5406205222296	Agribank	
414	1913829	Lại Như	Quỳnh	DPK43NB	3.47	85	Giỏi	200,000	5491205417835	Agribank	
415	1913803	Hoàng Kim	Phượng	DPK43NB	3.4	86	Giỏi	200,000	5023205174406	Agribank	
416	1914724	Phạm Thị	Thơm	DPK43NB	3.3	84	Giỏi	200,000	3209205348060	Agribank	
417	1910929	Nguyễn Thị Trường	Vy	DPK43NB	2.88	80	Khá	150,000	5400205480791	Agribank	
418	1913755	Lê Ngọc Uyển	Nhi	DPK43NB	2.8	77	Khá	150,000	4803205076780	Agribank	
419	2010422	Lê Thị Trà	My	DPK44HQA	3.88	88	Giỏi	200,000	4601205137249	Agribank	
420	2012090	Đào Thị Như	Quỳnh	DPK44HQA	3.84	84	Giỏi	200,000	5411205137811	Agribank	
421	2010549	Trần Ngọc Huyền	Trang	DPK44HQA	3.66	85	Giỏi	200,000	5406205259720	Agribank	
422	2010454	Nguyễn Huỳnh Trí	Nguyên	DPK44HQA	3.63	85	Giỏi	200,000	5400205603082	Agribank	
423	2010488	Viên Ân	Quỳnh	DPK44HQA	3.63	85	Giỏi	200,000	5907205309031	Agribank	
424	2010396	Hoàng Thị	Lệ	DPK44HQA	3.63	85	Giỏi	200,000	5308205129225	Agribank	
425	2010412	Đỗ Thị Thu	Luyến	DPK44HQA	3.61	86	Giỏi	200,000	4302205297571	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
426	2010387	Võ Thị Thanh	Huyền	DPK44HQA	3.56	92	Giỏi	200,000	5400205480779	Agribank	
427	2010318	Triệu Hoàng Lan	Anh	DPK44HQA	3.5	84	Giỏi	200,000	4606220005118	Agribank	
428	2010434	Phạm Thanh	Ngân	DPK44HQA	3.28	85	Giỏi	200,000	5400205483080	Agribank	
429	2010516	Nguyễn Thị Mỹ	Thịnh	DPK44HQA	3.28	80	Giỏi	200,000	5493205411680	Agribank	
430	2010478	Phạm Minh	Phuong	DPK44HQA	3.74	79	Khá	150,000	5400205558638	Agribank	
431	2010519	Ngô Thị Minh	Thư	DPK44HQA	3.47	79	Khá	150,000	5402205370990	Agribank	
432	2010556	Phạm Hoàng Tú	Trinh	DPK44HQA	3.17	77	Khá	150,000	5404205489787	Agribank	
433	2010550	Trần Thị	Trang	DPK44HQA	3.09	78	Khá	150,000	5400205491197	Agribank	
434	2010515	Hồ Thị Như	Thiện	DPK44HQA	3.06	78	Khá	150,000	4902205102825	Agribank	
435	2010416	Lý Hoàng Trúc	Mai	DPK44HQA	3.03	84	Khá	150,000	5400205565315	Agribank	
436	2010363	Nguyễn Thị	Hậu	DPK44HQA	2.97	85	Khá	150,000	3802205329767	Agribank	
437	2010568	Nguyễn Tô Phương	Uyên	DPK44HQA	2.91	80	Khá	150,000	5400205565321	Agribank	
438	2013540	Hoàng Bảo Phương	Uyên	DPK44HQB	3.94	82	Giỏi	200,000	5402205408303	Agribank	
439	2015393	Nguyễn Thư	Kỳ	DPK44HQB	3.71	81	Giỏi	200,000	4902205118139	Agribank	
440	2013492	Nguyễn Thị Thu	Thùy	DPK44HQB	3.59	87	Giỏi	200,000	5411205138469	Agribank	
441	2013508	Lê Ngọc Đoan	Trang	DPK44HQB	3.58	83	Giỏi	200,000	4600205361945	Agribank	
442	2015400	Nguyễn Hoàng	Ngọc	DPK44HQB	3.54	83	Giỏi	200,000	5400205565350	Agribank	
443	2013449	Nguyễn Thị Thu	Sen	DPK44HQB	3.49	87	Giỏi	200,000	4508205101989	Agribank	
444	2013337	Vũ Ngọc Lan	Hương	DPK44HQB	3.46	82	Giỏi	200,000	5404205465924	Agribank	
445	2013485	Trần Thị Ngọc	Thúy	DPK44HQB	3.45	84	Giỏi	200,000	5491205424200	Agribank	
446	2013489	Nguyễn Phương	Thùy	DPK44HQB	3.43	83	Giỏi	200,000	5400205482961	Agribank	
447	2013276	Trần Thị Thanh	Chí	DPK44HQB	3.21	79	Khá	150,000	4306205464558	Agribank	
448	2010443	Lương Tiểu	Ngọc	DPK44HQB	2.91	81	Khá	150,000	5300205732110	Agribank	
449	2010321	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	DPK44NB	3.95	87	Giỏi	200,000	5400205571449	Agribank	
450	2010320	Trương Ngọc	Anh	DPK44NB	3.89	88	Giỏi	200,000	5400205567724	Agribank	
451	2010312	Hồ Thị Vân	Anh	DPK44NB	3.66	81	Giỏi	200,000	5405205298664	Agribank	
452	2015388	Phạm Ngọc	Dương	DPK44NB	3.79	75	Khá	150,000	2202205353656	Agribank	
453	2010326	Phạm Thanh	Bình	DPK44NB	3.71	78	Khá	150,000	5400205558621	Agribank	
454	2010551	Trần Thị Kiều	Trang	DPK44NB	3.66	78	Khá	150,000	5401205070650	Agribank	
455	2010439	Huyền Tôn Nữ Quý	Nghi	DPK44NB	3.66	77	Khá	150,000	5400205557606	Agribank	
456	2013527	Huỳnh Mai Thanh	Trúc	DPK44NB	3.65	78	Khá	150,000	4902205103472	Agribank	
457	2013325	Lưu Trần Tuyết	Hoa	DPK44NB	3.51	76	Khá	150,000	5400205565338	Agribank	
458	2013546	Hoàng Ngọc Khánh	Vân	DPK44NB	3.5	74	Khá	150,000	5406205269776	Agribank	
459	2010344	Lê Thị Thu	Giang	DPK44NB	3.41	79	Khá	150,000	5014205061892	Agribank	
460	2010523	Nguyễn Thị	Thương	DPK44NB	3.29	78	Khá	150,000	5406205258162	Agribank	
461	2010468	Phạm Thị Hồng	Nhung	DPK44NB	3.17	78	Khá	150,000	5402205445969	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
462	2013312	Đinh Thị Thu	Hằng	DPK44NB	3.08	73	Khá	150,000	5411205133840	Agribank	
463	2013384	Đinh Thị Thu	Nga	DPK44NB	3	73	Khá	150,000	5411205133856	Agribank	
464	2010317	Trần Thị Ngọc	Anh	DPK44NB	2.97	69	Khá	150,000	4703205248622	Agribank	
465	2013412	Đỗ Thị Quỳnh	Như	DPK44NB	2.78	70	Khá	150,000	5606205324939	Agribank	
466	2115826	Võ Thị Kim	Chung	DPK45HQA	3.82	91	Xuất sắc	250,000	5400205608375	Agribank	
467	2115904	Trần Thị Hoài	Hương	DPK45HQA	3.56	80	Giỏi	200,000	4509205060390	Agribank	
468	2113171	Lê Nguyễn Su	Nhân	DPK45HQA	3.36	82	Giỏi	200,000	4705205368107	Agribank	
469	2115863	Nguyễn Thị Thu	Hà	DPK45HQA	3.36	82	Giỏi	200,000	5606205365778	Agribank	
470	2112310	Nguyễn Ngọc	Linh	DPK45HQA	3.36	81	Giỏi	200,000	5402205391902	Agribank	
471	2116114	Kao Thị Bích	Vy	DPK45HQA	3.36	80	Giỏi	200,000	5408205297956	Agribank	
472	2116065	Đặng Thị	Thu	DPK45HQA	3.32	80	Giỏi	200,000	3610205414817	Agribank	
473	2113157	Trần Thị Hoài	Hiệp	DPK45HQA	3.68	79	Khá	150,000	5406205457522	Agribank	
474	2112309	Nguyễn Hoàng Thảo	Linh	DPK45HQA	3.32	79	Khá	150,000	5400205608194	Agribank	
475	2112282	Phạm Thị Thu	Hằng	DPK45HQA	3.32	79	Khá	150,000	5492205067305	Agribank	
476	2116109	Sín Hỷ	Vân	DPK45HQA	3.24	79	Khá	150,000	5405205348996	Agribank	
477	2112288	Nguyễn Thị Thu	Hiền	DPK45HQA	3.12	78	Khá	150,000	5400205608562	Agribank	
478	2112292	Nguyễn Thị Xuân	Hợp	DPK45HQA	2.96	75	Khá	150,000	4608205119522	Agribank	
479	2113163	Lê Thị Minh	Huyền	DPK45HQA	2.84	73	Khá	150,000	5412205429154	Agribank	
480	2112258	Nguyễn Thị	Danh	DPK45HQB	3.68	85	Giỏi	200,000	5404205500795	Agribank	
481	2115928	Đặng Xuân	Linh	DPK45HQB	3.68	83	Giỏi	200,000	5408205328370	Agribank	
482	2113156	Phạm Thị Thanh	Hiền	DPK45HQB	3.48	81	Giỏi	200,000	6130205273043	Agribank	
483	2112348	Lê Quỳnh	Nhi	DPK45HQB	3.32	83	Giỏi	200,000	5400205499509	Agribank	
484	2116061	Ngô Thành	Thịnh	DPK45HQB	3.32	82	Giỏi	200,000	5406281010411	Agribank	
485	2115910	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	DPK45HQB	3.2	83	Giỏi	200,000	4703205294484	Agribank	
486	2116126	Trần Thị	Yến	DPK45HQB	3.12	81	Khá	150,000	3610205392447	Agribank	
487	2116088	Tô Thị	Trang	DPK45HQB	3.08	80	Khá	150,000	5606205366531	Agribank	
488	2112312	Tô Thị Mỹ	Linh	DPK45HQB	2.68	80	Khá	150,000	5400205616026	Agribank	
489	2116000	Nguyễn Doãn	Nho	DPK45HQB	2.6	80	Khá	150,000	5400205607770	Agribank	
490	2112254	Đỗ Thế Hoàng	Bào	DPK45NB	3.68	86	Giỏi	200,000	5400205608352	Agribank	
491	2115856	Nguyễn Thị Kiều	Giang	DPK45NB	3.68	80	Giỏi	200,000	5405205347760	Agribank	
492	2116104	Đông Thị	Uyên	DPK45NB	3.5	80	Giỏi	200,000	3514205257893	Agribank	
493	2112383	Huỳnh Ngọc	Thoại	DPK45NB	3.44	81	Giỏi	200,000	5600205447656	Agribank	
494	2112399	Hà Nguyễn Bảo	Trâm	DPK45NB	3.16	81	Khá	150,000	5405205348661	Agribank	
495	2112319	Đỗ Thị	Lý	DPK45NB	3.14	79	Khá	150,000	5400205607661	Agribank	
496	2116091	Nguyễn Thị Ngọc	Trinh	DPK45NB	3.08	81	Khá	150,000	4604205145519	Agribank	
497	2115843	Nguyễn Thị Thùy	Dương	DPK45NB	3.07	85	Khá	150,000	5400281007140	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
498	2115832	Đào Thành	Đạt	DPK45NB	2.89	78	Khá	150,000	5406281013114	Agribank	
499	2115922	Phạm Thị	Lan	DPK45NB	2.89	71	Khá	150,000	5203205956649	Agribank	
500	1914568	Bạch Thị Tuyết	Nga	GTK43SP	3.59	94	Giỏi	200,000	5400205494846	Agribank	
501	1914524	Phạm Nguyễn Hoàng	Anh	GTK43SP	3.46	92	Giỏi	200,000	5400205494410	Agribank	
502	1914613	Lù Hải	Yến	GTK43SP	3.3	95	Giỏi	200,000	5400205494773	Agribank	
503	1911078	Lượng Vũ Hải	Nhận	GTK43SP	3.57	78	Khá	150,000	4803205076121	Agribank	
504	1914566	Đặng Phan Trà	My	GTK43SP	3.24	79	Khá	150,000	5400205583221	Agribank	
505	1914561	Nguyễn Thị Khánh	Ly	GTK43SP	3.23	76	Khá	150,000	5406205300326	Agribank	
506	1914556	Ngô Thị Thùy	Liên	GTK43SP	3.12	76	Khá	150,000	5406205246026	Agribank	
507	1914571	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	GTK43SP	3.1	82	Khá	150,000	3907205169560	Agribank	
508	1914690	Trần Thị Kim	Anh	GTK43SP	3.08	76	Khá	150,000	5408205235052	Agribank	
509	1914532	Nguyễn Thùy	Dương	GTK43SP	3	80	Khá	150,000	5400205494150	Agribank	
510	1911082	Lê Vũ Thủy	Tiên	GTK43SP	3	80	Khá	150,000	5405205258210	Agribank	
511	1914569	Trần Thị Kim	Ngân	GTK43SP	2.95	76	Khá	150,000	5490205347381	Agribank	
512	1914565	Đỗ Ngọc Phương	Minh	GTK43SP	2.89	75	Khá	150,000	5400205495260	Agribank	
513	1914559	Phạm Thị Thùy	Linh	GTK43SP	2.86	79	Khá	150,000	5495205050610	Agribank	
514	1914607	Kiều Tường	Vi	GTK43SP	2.84	75	Khá	150,000	5400205494830	Agribank	
515	1914678	Nguyễn Thị	Linh	GTK43SP	2.84	74	Khá	150,000	5406205263859	Agribank	
516	1914560	Ksor H'	Lư	GTK43SP	2.73	75	Khá	150,000	5400205494852	Agribank	
517	1914545	Bùi Thị Quỳnh	Hoa	GTK43SP	2.7	73	Khá	150,000	5406205356894	Agribank	
518	1914595	Ma	Thuệ	GTK43SP	2.65	74	Khá	150,000	5400205494563	Agribank	
519	2011947	Hà Thị Kiều	Anh	GTK44SPA	3.52	94	Giỏi	200,000	5404205492542	Agribank	
520	2012654	Hoàng Ngọc	Loan	GTK44SPA	3.42	95	Giỏi	200,000	5412205379192	Agribank	
521	2012587	Nguyễn Thị Thanh	An	GTK44SPA	3.21	81	Giỏi	200,000	5408205235183	Agribank	
522	2010001	Hứa Thị Thu	Hà	GTK44SPA	3	77	Khá	150,000	5406205311975	Agribank	
523	2012750	Phạm Hiền	Thương	GTK44SPA	2.94	81	Khá	150,000	5409205122658	Agribank	
524	2012589	Nguyễn Ngọc	Anh	GTK44SPB	3.33	80	Giỏi	200,000	5490205388763	Agribank	
525	2015736	Ngô Thiên	Trang	GTK44SPB	3.27	76	Khá	150,000	1603205657263	Agribank	
526	2012786	Hoàng Lê Phi	Yến	GTK44SPB	3.27	76	Khá	150,000	5406205252029	Agribank	
527	2012651	Lê Thị Mỹ	Linh	GTK44SPB	3.18	82	Khá	150,000	5405205363432	Agribank	
528	2012622	Nguyễn Thanh	Hằng	GTK44SPB	3.12	81	Khá	150,000	5405205272648	Agribank	
529	2012616	Lê Thị Trà	Giang	GTK44SPB	3.06	79	Khá	150,000	5400205616997	Agribank	
530	2012668	Phùng Thị Trà	My	GTK44SPB	3.03	87	Khá	150,000	5400205560255	Agribank	
531	2012636	Nguyễn Thị	Hồng	GTK44SPB	3.03	82	Khá	150,000	5400205559784	Agribank	
532	2012641	Phạm Thị Lan	Hương	GTK44SPB	3	83	Khá	150,000	5404205468344	Agribank	
533	2012676	Nhan Minh Kim	Ngân	GTK44SPB	2.94	84	Khá	150,000	1609205049473	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
534	2012590	Nguyễn Ngọc Kim	Anh	GTK44SPB	2.76	82	Khá	150,000	5400205560596	Agribank	
535	2012601	Ma	Chín	GTK44SPB	2.69	75	Khá	150,000	5400205564075	Agribank	
536	2111039	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	GTK45SPA	4	87	Giỏi	200,000	5405205303374	Agribank	
537	2113276	Hà Kiều	Anh	GTK45SPA	3.7	87	Giỏi	200,000	5600281003441	Agribank	
538	2113346	Lê Thị Kim	Ngọc	GTK45SPA	3.7	85	Giỏi	200,000	5404205467233	Agribank	
539	2113388	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	GTK45SPA	3.5	88	Giỏi	200,000	4806205137620	Agribank	
540	2111014	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	GTK45SPA	3.4	83	Giỏi	200,000	5405205347669	Agribank	
541	2113368	Đào Thị	Sâm	GTK45SPA	3.2	80	Giỏi	200,000	5491205463310	Agribank	
542	2113403	Trịnh Thị	Tuyết	GTK45SPA	3.2	80	Giỏi	200,000	5402205433028	Agribank	
543	2113341	H-Xa Nhi	Mỹ	GTK45SPA	3.3	78	Khá	150,000	5212220007660	Agribank	
544	2113294	Nông Thị	Diệp	GTK45SPA	3.2	79	Khá	150,000	5411205149016	Agribank	
545	2113287	Chamaléa Thị	Chi	GTK45SPA	3.2	74	Khá	150,000	4900281000301	Agribank	
546	2113274	Ka	Ấm	GTK45SPA	3.1	77	Khá	150,000	5495281000984	Agribank	
547	2113289	Ka Mi	Danh	GTK45SPA	3	79	Khá	150,000	5493205423470	Agribank	
548	2113282	Kră Jăñ	Bruing	GTK45SPA	2.8	77	Khá	150,000	5401205092306	Agribank	
549	2113286	Nguyễn Thị Hà	Châu	GTK45SPB	3.8	95	Xuất sắc	250,000	5495205170477	Agribank	
550	2113395	Trần Thị Ngọc	Trâm	GTK45SPB	3.6	86	Giỏi	200,000	5490205399957	Agribank	
551	2113297	An Thị	Duyên	GTK45SPB	3.36	89	Giỏi	200,000	5211205215563	Agribank	
552	2111022	Phan Thị Thúy	Ngọc	GTK45SPB	3.3	84	Giỏi	200,000	1606206201217	Agribank	
553	2113397	Nguyễn Thùy	Trang	GTK45SPB	3.2	88	Giỏi	200,000	5491205430646	Agribank	
554	2111009	Phạm Thị Thanh	Hoa	GTK45SPB	3.5	79	Khá	150,000	5403205127043	Agribank	
555	2113290	Lê Hoàng Phương	Diễm	GTK45SPB	3.5	78	Khá	150,000	4810205379572	Agribank	
556	2113315	Đinh Thị Thu	Huệ	GTK45SPB	3.4	78	Khá	150,000	5413205135123	Agribank	
557	2112743	Thái Thị Thu	Thảo	GTK45SPB	3.3	76	Khá	150,000	5400205617006	Agribank	
558	2113296	Mai Thị Thùy	Dung	GTK45SPB	3.1	80	Khá	150,000	5406205403598	Agribank	
559	2113361	Huỳnh Thị Hồng	Phúc	GTK45SPB	3.1	76	Khá	150,000	4813205425160	Agribank	
560	2113377	Ka	Thi	GTK45SPB	3	88	Khá	150,000	5408205327854	Agribank	
561	2113372	Cil Múp K'	Thảo	GTK45SPB	3	85	Khá	150,000	5400205616968	Agribank	
562	2113387	Nguyễn Thanh	Thúy	GTK45SPB	3	78	Khá	150,000	4804205249910	Agribank	
563	2113305	Bạch Thị	Hằng	GTK45SPB	2.8	79	Khá	150,000	3707205245888	Agribank	
564	1910167	Đặng Thị Minh	Thư	HHK43SP	3.76	95	Xuất sắc	250,000	5406205190147	Agribank	
565	1911254	Kiều Khánh	Linh	HHK43SP	3.63	91	Xuất sắc	250,000	5491205409604	Agribank	
566	1914805	Nguyễn Thị Thanh	Vy	HHK43SP	3.59	87	Giỏi	200,000	4806205163195	Agribank	
567	1911253	Nguyễn Thị Thu	Hoài	HHK43SP	3.42	90	Giỏi	200,000	5400205494738	Agribank	
568	1910165	Nguyễn Đặng Thanh	Hiền	HHK43SP	3.29	84	Giỏi	200,000	5400205480654	Agribank	
569	1911255	Khuu Nguyễn Quỳnh	Nhi	HHK43SP	2.95	82	Khá	150,000	4902205088536	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
570	1911249	Thượng Ánh Minh	Đài	HHK43SP	2.75	80	Khá	150,000	5400205494318	Agribank	
571	2012844	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Loan	HHK44SP	3.45	87	Giỏi	200,000	5400205564183	Agribank	
572	2012837	Nguyễn Lê Nguyên	Bảo	HHK44SP	3.32	79	Khá	150,000	5406281013268	Agribank	
573	2113520	Nguyễn Đặng Minh	Thư	HHK45SP	3.66	91	Xuất sắc	250,000	5495281000360	Agribank	
574	2113513	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	HHK45SP	3.6	85	Giỏi	200,000	4907205243016	Agribank	
575	2113481	Đỗ Khắc	Chiến	HHK45SP	3.51	87	Giỏi	200,000	6440205545655	Agribank	
576	2113485	Trần Nguyễn Ngọc	Duyên	HHK45SP	3.41	91	Giỏi	200,000	5406281001650	Agribank	
577	2113477	Hoàng Nguyễn Lan	Anh	HHK45SP	3.66	76	Khá	150,000	5491205430652	Agribank	
578	2112758	Nguyễn Thị Hồng	Diệu	HHK45SP	3.56	78	Khá	150,000	4905205231978	Agribank	
579	2113488	Đỗ Minh	Hào	HHK45SP	3.47	76	Khá	150,000	4900205356605	Agribank	
580	2113499	Lê Minh	Khương	HHK45SP	3.37	77	Khá	150,000	4907205241499	Agribank	
581	2113532	Lê Bảo	Việt	HHK45SP	3.31	75	Khá	150,000	4800205278979	Agribank	
582	2113510	Nguyễn Phạm Quỳnh	Như	HHK45SP	3.22	74	Khá	150,000	5405205367824	Agribank	
583	2113531	Lương Trần Quỳnh	Vân	HHK45SP	3.19	74	Khá	150,000	5490205424999	Agribank	
584	2113508	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	HHK45SP	3.17	84	Khá	150,000	5408205327831	Agribank	
585	2112761	Trần Anh	Tài	HHK45SP	3.17	77	Khá	150,000	6004205321300	Agribank	
586	2014518	Cao Lê Ngọc	Nam	HNK44	3.14	90	Khá	150,000	5406205249654	Agribank	
587	2011485	Nguyễn Thị Hồng	Huệ	HNK44	3.05	84	Khá	150,000	5400205642900	Agribank	
588	2014520	Nguyễn Thị Bích	Phượng	HNK44	2.64	82	Khá	150,000	5412205448194	Agribank	
589	1911830	Phạm Thị Thanh	Nhân	KTK43	3.59	87	Giỏi	200,000	5406205317262	Agribank	
590	1911907	Trần Thị Ánh	Vân	KTK43	3.57	89	Giỏi	200,000	5400205453905	Agribank	
591	1911903	Phạm Thảo	Uyên	KTK43	3.47	87	Giỏi	200,000	5400205568683	Agribank	
592	1911764	Lê Thị Tú	Anh	KTK43	3.43	93	Giỏi	200,000	5400205491985	Agribank	
593	1911889	Trần Thị Bích	Trang	KTK43	3.42	86	Giỏi	200,000	5400205454053	Agribank	
594	1911896	Trịnh Thị Ngọc	Tuyền	KTK43	3.3	87	Giỏi	200,000	5400205492840	Agribank	
595	1910412	Nguyễn Phương	Thanh	KTK43	3.18	87	Khá	150,000	5400205483580	Agribank	
596	1914753	Trần Thị	An	KTK43	3.07	82	Khá	150,000	5400205521174	Agribank	
597	1914649	Vũ Thị Ánh	Ngọc	KTK43	3.07	82	Khá	150,000	5400205482818	Agribank	
598	1911796	Nguyễn Thị Kim	Huyền	KTK43	3.04	86	Khá	150,000	4902205088434	Agribank	
599	2013973	Nguyễn Thị Hương	Quỳnh	KTK44A	3.23	77	Khá	150,000	5400205564857	Agribank	
600	2010959	Trương Nhật	Quang	KTK44A	3.09	88	Khá	150,000	5400205554637	Agribank	
601	2010915	Đinh Thị	Hiên	KTK44A	2.93	79	Khá	150,000	5495205091097	Agribank	
602	2010937	Vũ Thị Diễm	My	KTK44B	3.75	88	Giỏi	200,000	5400205554512	Agribank	
603	2014018	Nguyễn Vi Tiểu	Yến	KTK44B	3.21	86	Giỏi	200,000	5405205298693	Agribank	
604	2013919	Võ Phạm Ngọc	Đà	KTK44B	3.09	90	Khá	150,000	5402205405630	Agribank	
605	2013997	Lê Bá	Toàn	KTK44B	3.07	86	Khá	150,000	5405205358093	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
606	2014016	Nguyễn Ngọc Khánh	Vy	KTK44B	2.83	78	Khá	150,000	5406281002311	Agribank	
607	2010923	Ninh Thị Thu	Huyền	KTK44B	2.8	76	Khá	150,000	5413205126434	Agribank	
608	2010902	Phan Nguyễn Bảo	Châu	KTK44B	2.68	80	Khá	150,000	5400205554643	Agribank	
609	2114408	Vũ Thị Lan	Hương	KTK45A	3.16	79	Khá	150,000	5400205609174	Agribank	
610	2111517	Đào Nguyễn An	Tú	KTK45B	3.39	76	Khá	150,000	5404205447128	Agribank	
611	1912137	Nguyễn Thị Phương	Loan	LHK43A	3.95	91	Xuất sắc	250,000	5413205112265	Agribank	
612	1910503	Nguyễn Ngọc	Sang	LHK43A	3.78	90	Xuất sắc	250,000	5400205499623	Agribank	
613	1912243	Nguyễn Quang	Phú	LHK43A	3.69	92	Xuất sắc	250,000	5400205490070	Agribank	
614	1912005	Trần Thị Thu	Hà	LHK43A	3.69	91	Xuất sắc	250,000	5406205236509	Agribank	
615	1914907	Trịnh Trần Mỹ	Hạnh	LHK43A	3.67	92	Xuất sắc	250,000	5400205497975	Agribank	
616	1912206	Vũ Quang	Nhân	LHK43A	3.64	93	Xuất sắc	250,000	5400205488236	Agribank	
617	1914913	Võ Thị Như	Ý	LHK43A	3.61	92	Xuất sắc	250,000	5495205095420	Agribank	
618	1912244	Đinh Hoàng	Phúc	LHK43A	3.61	91	Xuất sắc	250,000	3713205115908	Agribank	
619	1912153	Lê Minh	Mẫn	LHK43A	3.67	87	Giỏi	200,000	4810205304016	Agribank	
620	1912114	Đặng Thị Mỹ	Lệ	LHK43A	3.58	90	Giỏi	200,000	5400205488090	Agribank	
621	1910450	Nguyễn Thị Khánh	Hà	LHK43A	3.54	91	Giỏi	200,000	5914205234320	Agribank	
622	1912199	Phạm Hữu Đăng	Nguyên	LHK43A	3.54	86	Giỏi	200,000	5492205085496	Agribank	
623	1912378	Nguyễn Ngọc Linh	Trang	LHK43A	3.52	84	Giỏi	200,000	5492205085500	Agribank	
624	1912208	Đặng Thị Tuyết	Nhi	LHK43A	3.5	92	Giỏi	200,000	5491205410661	Agribank	
625	1910484	Phan Hồng	Ngọc	LHK43A	3.5	87	Giỏi	200,000	4810205306585	Agribank	
626	1911964	Đặng Kiều	Diễm	LHK43A	3.45	89	Giỏi	200,000	5400205490034	Agribank	
627	1912219	Nguyễn Gia Quỳnh	Như	LHK43A	3.45	82	Giỏi	200,000	5400281007133	Agribank	
628	1912391	Trần Thị Tố	Trinh	LHK43A	3.43	88	Giỏi	200,000	4300205375695	Agribank	
629	1912158	Mông Thị	Mến	LHK43A	3.41	89	Giỏi	200,000	5400205489767	Agribank	
630	1912104	H' Út	Ksăng	LHK43A	3.39	86	Giỏi	200,000	5400205489189	Agribank	
631	1912117	Nguyễn Võ Tú	Lệ	LHK43A	3.38	80	Giỏi	200,000	3907205170030	Agribank	
632	1912383	Tạ Thị	Trang	LHK43A	3.35	88	Giỏi	200,000	5401205074537	Agribank	
633	1910477	Phạm Thảo	My	LHK43A	3.35	87	Giỏi	200,000	5400205484967	Agribank	
634	1912232	Nguyễn Văn	Nhật	LHK43A	3.22	86	Giỏi	200,000	5400205489399	Agribank	
635	1912062	Rơ Mah	Hùng	LHK43A	3.21	88	Giỏi	200,000	5400205499544	Agribank	
636	1910523	Triệu Thị	Thúy	LHK43A	3.2	83	Giỏi	200,000	5400205484980	Agribank	
637	1912045	Lê Thị Thu	Hoài	LHK43A	3.41	74	Khá	150,000	5412205347529	Agribank	
638	1912097	Đỗ Minh	Khôi	LHK43A	3.34	78	Khá	150,000	5400205490063	Agribank	
639	1912226	Ksor H'	Nhung	LHK43A	3.17	85	Khá	150,000	5400205490579	Agribank	
640	1910448	Nguyễn Trường	Giang	LHK43A	3.14	75	Khá	150,000	5491205417598	Agribank	
641	1912134	Phan Thị Mỹ	Linh	LHK43A	3.13	77	Khá	150,000	5400205489347	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
642	1911938	H - Em -	Ayun	LHK43A	3.12	81	Khá	150,000	5400205488084	Agribank	
643	1911950	Nguyễn Ngọc	Cảnh	LHK43A	3.1	80	Khá	150,000	5402205376002	Agribank	
644	1914653	Nguyễn Thị Thùy	Nga	LHK43A	3.07	84	Khá	150,000	5400205499580	Agribank	
645	1910681	Nguyễn Việt Anh	Thi	LHK43A	3	86	Khá	150,000	5400281007451	Agribank	
646	1912048	Nông Thị Thu	Hoài	LHK43A	2.91	81	Khá	150,000	5495205115433	Agribank	
647	1912039	Nguyễn Văn	Hiếu	LHK43A	2.73	78	Khá	150,000	5400281007439	Agribank	
648	1912119	Hứa Thị Mỹ	Liên	LHK43B	3.91	91	Xuất sắc	250,000	5400205490556	Agribank	
649	1912029	Nguyễn Thị Ngọc	Hiền	LHK43B	3.78	96	Xuất sắc	250,000	5203205893706	Agribank	
650	1910432	Hồ Long	Án	LHK43B	3.77	97	Xuất sắc	250,000	5406205276214	Agribank	
651	1912055	Nguyễn Thị	Hồng	LHK43B	3.64	93	Xuất sắc	250,000	5400205488220	Agribank	
652	1910543	Nguyễn Thị Hà	Vy	LHK43B	3.64	91	Xuất sắc	250,000	5408205269980	Agribank	
653	1912290	Đoàn Dũng	Sỹ	LHK43B	3.63	92	Xuất sắc	250,000	5404205438474	Agribank	
654	1910475	Trần Thị Kim	Luôn	LHK43B	3.68	89	Giỏi	200,000	1800259193473	Agribank	
655	1912404	Nguyễn Văn	Trường	LHK43B	3.55	91	Giỏi	200,000	7702205160997	Agribank	
656	1912284	Nguyễn Minh	Sáng	LHK43B	3.55	90	Giỏi	200,000	4810205307218	Agribank	
657	1912215	Nguyễn Tuyết	Nhi	LHK43B	3.52	92	Giỏi	200,000	5406205276033	Agribank	
658	1910468	Nguyễn Thị Diễm	Lành	LHK43B	3.52	90	Giỏi	200,000	4703205230997	Agribank	
659	1912071	Trần Lâm Thanh	Hương	LHK43B	3.5	82	Giỏi	200,000	4900205282803	Agribank	
660	1910545	Phan Thị Nhật	Vy	LHK43B	3.48	91	Giỏi	200,000	5400205485092	Agribank	
661	1912141	Đặng Thiên	Long	LHK43B	3.45	89	Giỏi	200,000	5005205193806	Agribank	
662	1912322	Lê Thị	Thảo	LHK43B	3.39	90	Giỏi	200,000	5400205489410	Agribank	
663	1912254	Đinh Thị	Phương	LHK43B	3.39	82	Giỏi	200,000	5406205237206	Agribank	
664	1911930	Dương Thị Nhật	Anh	LHK43B	3.38	90	Giỏi	200,000	5400205489534	Agribank	
665	1912280	Ka	Ros	LHK43B	3.28	85	Giỏi	200,000	5408205236265	Agribank	
666	1912047	Nguyễn Thị	Hoài	LHK43B	3.23	88	Giỏi	200,000	5400205583693	Agribank	
667	1910462	Nguyễn Mạnh	Huy	LHK43B	3.2	90	Giỏi	200,000	4200205260601	Agribank	
668	1912349	Phạm Thị Bích	Thuận	LHK43B	3.17	82	Khá	150,000	5400281002514	Agribank	
669	1910840	Nguyễn Lê Nguyên	Nhi	LHK43B	3.16	79	Khá	150,000	5406205162129	Agribank	
670	1912374	Lê Thị Thu	Trang	LHK43B	3.15	82	Khá	150,000	5404205429677	Agribank	
671	1910506	Lê Thiên Hoàng	Tài	LHK43B	3.11	90	Khá	150,000	5413205112294	Agribank	
672	1912035	Phan Nguyễn Thúy	Hiền	LHK43B	3	84	Khá	150,000	5213205851087	Agribank	
673	1912267	Nguyễn Hà Tú	Quyên	LHK43B	3	83	Khá	150,000	5400205489449	Agribank	
674	1912197	Nguyễn Thảo	Nguyên	LHK43B	2.96	80	Khá	150,000	5400205489709	Agribank	
675	1912060	Ka	Hợp	LHK43B	2.96	70	Khá	150,000	5400205488192	Agribank	
676	1912286	Điền Trần	Sinh	LHK43B	2.93	82	Khá	150,000	5406205240541	Agribank	
677	1912182	Tou Neh Ka	Nghị	LHK43B	2.91	76	Khá	150,000	5408205234303	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
678	1911943	Nguyễn Quốc	Bảo	LHK43B	2.73	72	Khá	150,000	5400205489715	Agribank	
679	1912025	Thị	Hậu	LHK43B	2.72	84	Khá	150,000	5400205490606	Agribank	
680	1910531	Nguyễn Hà	Trang	LHK43C	3.73	90	Xuất sắc	250,000	4907205171748	Agribank	
681	1912024	Nguyễn Văn	Hậu	LHK43C	3.66	91	Xuất sắc	250,000	5400205460532	Agribank	
682	1912101	Phạm Thị Thúy	Kiều	LHK43C	3.74	86	Giỏi	200,000	4501205162003	Agribank	
683	1912262	Đặng Đức	Quân	LHK43C	3.66	85	Giỏi	200,000	5400205489990	Agribank	
684	1910465	Trần Hữu	Khang	LHK43C	3.6	88	Giỏi	200,000	5491205417683	Agribank	
685	1910541	Phan Thị Huyền	Vi	LHK43C	3.59	90	Giỏi	200,000	5400205484921	Agribank	
686	1912165	Bo Bo Thị	Mội	LHK43C	3.59	89	Giỏi	200,000	5400205488207	Agribank	
687	1912049	Đinh Trung	Hoàng	LHK43C	3.59	89	Giỏi	200,000	4704205421982	Agribank	
688	1910493	Huỳnh Hữu	Nông	LHK43C	3.57	89	Giỏi	200,000	5400205484372	Agribank	
689	1911354	Hồ Trần Nhật	Hạ	LHK43C	3.5	91	Giỏi	200,000	5400205498088	Agribank	
690	1912050	Nguyễn Huy	Hoàng	LHK43C	3.5	88	Giỏi	200,000	5408205329808	Agribank	
691	1911986	Hoàng Anh	Dũng	LHK43C	3.41	83	Giỏi	200,000	5406205500810	Agribank	
692	1914735	Lê Thị Anh	Đài	LHK43C	3.39	89	Giỏi	200,000	5400205498042	Agribank	
693	1912056	Nguyễn Thị	Hồng	LHK43C	3.36	85	Giỏi	200,000	5400205457340	Agribank	
694	1912361	Đặng Thị	Tiến	LHK43C	3.36	84	Giỏi	200,000	5405205257769	Agribank	
695	1912093	Nguyễn Thị Kiều	Khanh	LHK43C	3.31	83	Giỏi	200,000	5400205497969	Agribank	
696	1912027	Đặng Thị Thanh	Hiền	LHK43C	3.3	90	Giỏi	200,000	5406205235876	Agribank	
697	1910530	Dương Thị Thùy	Trang	LHK43C	3.3	84	Giỏi	200,000	5914205212940	Agribank	
698	1912178	Lưu Kim	Ngân	LHK43C	3.28	86	Giỏi	200,000	5406205242894	Agribank	
699	1910509	Võ Lê Hồng	Thắm	LHK43C	3.28	83	Giỏi	200,000	5207220001870	Agribank	
700	1912087	Ka	Huỳnh	LHK43C	3.23	87	Giỏi	200,000	5400205489823	Agribank	
701	1910499	Phạm Vũ Huệ	Phương	LHK43C	3.19	87	Khá	150,000	5601205175322	Agribank	
702	1912019	Nguyễn Phúc	Hào	LHK43C	3.12	83	Khá	150,000	4708205041122	Agribank	
703	1912372	Huỳnh Lê Uyên	Trang	LHK43C	3.05	81	Khá	150,000	5400205489613	Agribank	
704	1912326	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	LHK43C	3.03	82	Khá	150,000	4804205201988	Agribank	
705	1914718	Lương Thanh	Hải	LHK43C	3.02	83	Khá	150,000	5400205498036	Agribank	
706	1912038	Nguyễn Trung	Hiếu	LHK43C	2.84	83	Khá	150,000	5400205489297	Agribank	
707	1912007	Hồ Xuân	Hải	LHK43C	2.77	80	Khá	150,000	5400205489738	Agribank	
708	1910445	Lâm Min In	Đô	LHK43C	2.74	80	Khá	150,000	5405205257411	Agribank	
709	2011116	Hoàng Thị Thúy	Ngân	LHK44A	3.66	94	Xuất sắc	250,000	5406205252505	Agribank	
710	2015528	Trần Ngọc Lan	Hương	LHK44A	3.43	90	Giỏi	200,000	5408205330938	Agribank	
711	2011169	Nguyễn Đức	Thắng	LHK44A	3.43	81	Giỏi	200,000	5400205570997	Agribank	
712	2015748	Nguyễn Việt	Trang	LHK44A	3.41	90	Giỏi	200,000	5406205310552	Agribank	
713	2014212	Bùi Trọng	Nghĩa	LHK44A	3.4	91	Giỏi	200,000	5491205441688	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
714	2014196	Ngô Thị Trà	My	LHK44A	3.25	90	Giỏi	200,000	5400205495130	Agribank	
715	2011076	Nguyễn Thị Thanh	Hương	LHK44A	3.25	90	Giỏi	200,000	5406281013189	Agribank	
716	2011107	Nguyễn Đức	Minh	LHK44A	3.22	89	Giỏi	200,000	4801205154172	Agribank	
717	2011199	Đặng Phan Bích	Trâm	LHK44A	3.16	91	Khá	150,000	5400205603149	Agribank	
718	2012301	Điền Thị	Thiệp	LHK44A	3.14	80	Khá	150,000	5617205340453	Agribank	
719	2011114	Sâm Thị Thanh	Nga	LHK44A	3.14	76	Khá	150,000	5491205430068	Agribank	
720	2011075	Nguyễn Thanh	Hương	LHK44A	3.12	81	Khá	150,000	5491205430442	Agribank	
721	2015708	Võ Thị Bích	Ngọc	LHK44A	3.11	82	Khá	150,000	4605220017298	Agribank	
722	2011123	Nguyễn Minh	Ngọc	LHK44A	3.11	80	Khá	150,000	5400205514632	Agribank	
723	2012539	Thị By	Át	LHK44A	3.08	91	Khá	150,000	5406205313290	Agribank	
724	2011070	Nguyễn Thị Bích	Hoàng	LHK44A	3.05	90	Khá	150,000	5406205252688	Agribank	
725	2012308	Điền Thị Mai	Trinh	LHK44A	3.03	79	Khá	150,000	5617205340447	Agribank	
726	2014344	Nguyễn Thị Thùy	Trang	LHK44A	2.97	89	Khá	150,000	5400205510995	Agribank	
727	2015551	Nguyễn Phương	Quyên	LHK44A	2.95	85	Khá	150,000	4804205234567	Agribank	
728	2012281	Nguyễn Phương	Ngân	LHK44B	4	95	Xuất sắc	250,000	5400205555617	Agribank	
729	2011026	Vũ Ngọc Quỳnh	Chi	LHK44B	3.62	90	Xuất sắc	250,000	5406205253254	Agribank	
730	2014075	Vũ Thị Hồng	Gấm	LHK44B	3.59	90	Giỏi	200,000	5400205566977	Agribank	
731	2014388	Lê Nguyễn Nhật	Vy	LHK44B	3.56	93	Giỏi	200,000	5400205559828	Agribank	
732	2011080	Đỗ Ngọc	Huy	LHK44B	3.53	90	Giỏi	200,000	5406205253283	Agribank	
733	2014234	Nguyễn Thị Ngọc	Nhi	LHK44B	3.47	90	Giỏi	200,000	5400205559857	Agribank	
734	2011013	Đỗ Thị Minh	Anh	LHK44B	3.33	88	Giỏi	200,000	5495205135628	Agribank	
735	2014255	Đinh Nhật	Phương	LHK44B	3.31	90	Giỏi	200,000	5409205112727	Agribank	
736	2011022	Đỗ Xuân	Bình	LHK44B	3.22	93	Giỏi	200,000	5400205553164	Agribank	
737	2011019	Huỳnh Gia	Bảo	LHK44B	3.22	91	Giỏi	200,000	5406205220891	Agribank	
738	2014128	Hoàng Thị Thu	Hường	LHK44B	3.21	88	Giỏi	200,000	5400205551412	Agribank	
739	2014366	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	LHK44B	3.13	89	Khá	150,000	5402281002603	Agribank	
740	2012274	Nguyễn Thị Trang	Linh	LHK44B	3.06	90	Khá	150,000	5408205282291	Agribank	
741	2011166	Trần Ngọc Băng	Tâm	LHK44B	3	89	Khá	150,000	5400205554390	Agribank	
742	2014303	Lê Thanh	Thảo	LHK44B	2.97	85	Khá	150,000	5400205567067	Agribank	
743	2012302	Mai Nguyễn Hồng	Thùy	LHK44B	2.97	84	Khá	150,000	4704205463171	Agribank	
744	2014238	Lê Phạm Quỳnh	Như	LHK44B	2.87	82	Khá	150,000	5400205425090	Agribank	
745	2015835	Ngô Danh	Công	LHK44C	3.92	96	Xuất sắc	250,000	5400205588747	Agribank	
746	2015529	Lưu Trọng	Hữu	LHK44C	3.78	90	Xuất sắc	250,000	5495205145848	Agribank	
747	2014368	Lục Thị Hoàng	Uy	LHK44C	3.61	88	Giỏi	200,000	5400205566931	Agribank	
748	2014087	Nguyễn Tấn	Hải	LHK44C	3.59	90	Giỏi	200,000	5400205560465	Agribank	
749	2014245	H' Hoa	Niê	LHK44C	3.56	90	Giỏi	200,000	5209205242240	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
750	2014205	Nguyễn Thị Thúy	Nga	LHK44C	3.5	93	Giỏi	200,000	5307205476242	Agribank	
751	2014178	Huỳnh Hữu	Lộc	LHK44C	3.5	90	Giỏi	200,000	5406205273709	Agribank	
752	2014093	Dương Trần Mỹ	Hạnh	LHK44C	3.47	85	Giỏi	200,000	4906205107340	Agribank	
753	2014028	Nguyễn Thị Vân	Anh	LHK44C	3.46	89	Giỏi	200,000	5406205369447	Agribank	
754	2014029	Thắm Ngọc	Anh	LHK44C	3.39	87	Giỏi	200,000	5406205500730	Agribank	
755	2011175	Nguyễn Quốc Hoàng	Thao	LHK44C	3.39	87	Giỏi	200,000	5406205369430	Agribank	
756	2014215	Nguyễn Thị Như	Ngọc	LHK44C	3.33	90	Giỏi	200,000	5400205511561	Agribank	
757	2011237	Hồ Nguyễn Quảng	Xuyên	LHK44C	3.25	90	Giỏi	200,000	5306205119893	Agribank	
758	2014227	Lê Thị Thanh	Nhàn	LHK44C	3.23	87	Giỏi	200,000	4810205343110	Agribank	
759	2014293	Lương Quốc	Thắng	LHK44C	3.14	81	Khá	150,000	5406205251380	Agribank	
760	2014216	Nguyễn Thị Vân	Ngọc	LHK44C	2.89	81	Khá	150,000	5404205462700	Agribank	
761	2111569	Lê Thị	Giang	LHK45A	3.67	85	Giỏi	200,000	5406281006069	Agribank	
762	2111672	Hoàng Nguyễn Mỹ	Quyên	LHK45A	3.63	86	Giỏi	200,000	5405205347022	Agribank	
763	2111537	Lê Thị Ngọc	Anh	LHK45A	3.57	85	Giỏi	200,000	5400281004380	Agribank	
764	2111556	Huỳnh Vũ Ái	Diễm	LHK45A	3.4	84	Giỏi	200,000	5400205611681	Agribank	
765	2114912	Nguyễn Hữu	Phước	LHK45A	3.19	91	Khá	150,000	5406205245522	Agribank	
766	2114570	Nguyễn Ngọc	Anh	LHK45A	3.13	83	Khá	150,000	4905205230809	Agribank	
767	2111561	Đào Ngọc	Dung	LHK45A	3.06	87	Khá	150,000	5406205329232	Agribank	
768	2114595	Bùi Thái	Bình	LHK45A	3.03	83	Khá	150,000	5403205134090	Agribank	
769	2114681	Đặng Xuân	Hiệp	LHK45A	2.97	85	Khá	150,000	5400205611596	Agribank	
770	2111615	Phạm Trúc Khánh	Linh	LHK45A	2.73	82	Khá	150,000	5490205411446	Agribank	
771	2114987	Đinh Thị Ngọc	Thiện	LHK45B	3.52	90	Giỏi	200,000	5400205614390	Agribank	
772	2114617	Lữ Trung	Đệ	LHK45B	3.48	94	Giỏi	200,000	7703205137939	Agribank	
773	2114958	Phạm Trí	Tâm	LHK45B	3.4	87	Giỏi	200,000	5400205614230	Agribank	
774	2111541	Tạ Thị Ngọc	Anh	LHK45B	3.3	89	Giỏi	200,000	4610220021904	Agribank	
775	2112910	Phạm Hoài	Oanh	LHK45B	3.15	93	Khá	150,000	4804205251391	Agribank	
776	2114628	Nguyễn Phúc	Đức	LHK45B	3.09	90	Khá	150,000	4510205304890	Agribank	
777	2111715	Nguyễn Xuân	Trúc	LHK45B	2.97	82	Khá	150,000	5412205393368	Agribank	
778	2114777	Trần Ngọc Khánh	Linh	LHK45B	2.9	88	Khá	150,000	5400281007264	Agribank	
779	2115079	Trương Văn	Vinh	LHK45B	2.87	81	Khá	150,000	4704205520116	Agribank	
780	2114602	Nguyễn Quốc	Công	LHK45B	2.83	80	Khá	150,000	5400205614218	Agribank	
781	2111695	Nguyễn Đoàn Minh	Thương	LHK45B	2.73	85	Khá	150,000	5400205614122	Agribank	
782	2114745	Phan Trương Quốc	Khánh	LHK45B	2.7	82	Khá	150,000	4704205499258	Agribank	
783	2111691	Nguyễn Thị Quỳnh	Thư	LHK45C	3.55	93	Giỏi	200,000	4810205373480	Agribank	
784	2111725	Nguyễn Thị Khánh	Vy	LHK45C	3.5	86	Giỏi	200,000	5495205081688	Agribank	
785	2111611	Hoàng Thị Mỹ	Linh	LHK45C	3.33	90	Giỏi	200,000	5412205443602	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTBC	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
786	2111713	Hoàng Kiều	Trinh	LHK45C	3.24	78	Khá	150,000	5406205325406	Agribank	
787	2111584	Huỳnh Gia Bảo	Hoài	LHK45C	3.2	77	Khá	150,000	5400205617642	Agribank	
788	2114588	Trần Lưu Gia	Bảo	LHK45C	3.04	80	Khá	150,000	5406281010890	Agribank	
789	2110010	Lý Thị Hà	Trung	LHK45C	2.9	82	Khá	150,000	5406205493742	Agribank	
790	2111636	Lương Nguyễn Bảo	Ngọc	LHK45C	2.85	79	Khá	150,000	5400281007185	Agribank	
791	2110063	Lê Nguyễn Ngọc	Hân	LHK45C	2.83	78	Khá	150,000	5493281003602	Agribank	
792	2114626	Gia Bộ	Doanh	LHK45C	2.81	79	Khá	150,000	5408281002026	Agribank	
793	2114767	Trình Thị Mỹ	Lệ	LHK45C	2.78	71	Khá	150,000	4304205280934	Agribank	
794	2111690	Mã Anh	Thư	LHK45C	2.77	74	Khá	150,000	5400205618572	Agribank	
795	2111616	Phùng Thị	Linh	LHK45C	2.67	73	Khá	150,000	5210205167054	Agribank	
796	2111605	Lê Minh	Kiệt	LHK45D	3.19	74	Khá	150,000	4810205373836	Agribank	
797	2111634	Võ Hoàng Mỹ	Ngân	LHK45D	3	72	Khá	150,000	5400205614095	Agribank	
798	2111600	Quách Đăng	Khoa	LHK45D	2.93	86	Khá	150,000	5400281007127	Agribank	
799	1912570	Nguyễn Cao	Kỳ	LSK44SP	2.88	76	Khá	150,000	5400205494120	Agribank	
800	2113630	Đỗ Sang	Thái	LSK45SP	3.35	85	Giỏi	200,000	5706205255641	Agribank	
801	2113646	Phạm Thị Thanh	Vân	LSK45SP	3.14	81	Khá	150,000	5490205402270	Agribank	
802	2113637	Phan Đỗ Thùy	Trang	LSK45SP	2.97	81	Khá	150,000	5405205351768	Agribank	
803	2113628	Thị	Sương	LSK45SP	2.95	79	Khá	150,000	5303205190971	Agribank	
804	2113595	Trần Thị Mỹ	Duyên	LSK45SP	2.89	81	Khá	150,000	4810205393160	Agribank	
805	2113640	Phùng Thanh	Trúc	LSK45SP	2.86	79	Khá	150,000	4905281000346	Agribank	
806	2113638	Vũ Thị Thu	Trang	LSK45SP	2.7	81	Khá	150,000	4705205404463	Agribank	
807	2115170	Phạm Lê Thanh	Lâm	MTK45	3.16	83	Khá	150,000	5400205581413	Agribank	
808	1910267	Nguyễn Trung	Hiếu	NHK43	3.24	88	Giỏi	200,000	5400205481590	Agribank	
809	1911392	Phạm Thị Thanh	Tâm	NHK43	3.05	89	Khá	150,000	3707205188567	Agribank	
810	1911393	Trương Thị Kiều	Thanh	NHK43	2.92	83	Khá	150,000	5400205493662	Agribank	
811	1910266	Lê Thị Thu	Hà	NHK43	2.78	75	Khá	150,000	5405205288394	Agribank	
812	2011505	Bùi Thúy	An	NHK44	3.5	89	Giỏi	200,000	5400205529210	Agribank	
813	2011526	Trần Thanh	Nhân	NHK44	3.09	88	Khá	150,000	5400205557209	Agribank	
814	2011517	Nguyễn Thị Kim Thuận	Hòa	NHK44	2.76	74	Khá	150,000	5400205557215	Agribank	
815	1912473	Ka	Hạn	NVK43	3.33	90	Giỏi	200,000	5495205137515	Agribank	
816	1912477	Phạm Thị	Nhung	NVK43	3.07	89	Khá	150,000	5400205496001	Agribank	
817	1912491	Hoàng Thị Thanh	Huyền	NVK43SP	3.42	96	Giỏi	200,000	3610205315895	Agribank	
818	1912503	Lê Thị Hoài	Thương	NVK43SP	3.07	86	Khá	150,000	5400205494137	Agribank	
819	2112194	Hoàng Thị Thu	Hương	NVK45	3.23	87	Giỏi	200,000	5405205355798	Agribank	
820	2113130	Thái Yến	Nhi	NVK45	2.81	86	Khá	150,000	5400205620703	Agribank	
821	2111125	Vũ Phương	Uyên	NVK45SP	3.68	81	Giỏi	200,000	5402281001118	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTBC	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
822	2113581	Lê Đức	Tuấn	NVK45SP	3.48	86	Giỏi	200,000	5402205391399	Agribank	
823	2113568	Nguyễn Lê Phương	Ngân	NVK45SP	3.48	77	Khá	150,000	4806205159992	Agribank	
824	2113562	Lê Bùi Thảo	Linh	NVK45SP	3.1	79	Khá	150,000	5606205366502	Agribank	
825	2113552	Hán Nữ Thu	Dung	NVK45SP	3.06	84	Khá	150,000	4907281001704	Agribank	
826	2113561	Đinh Thị Kiều	Liên	NVK45SP	3.06	79	Khá	150,000	5411205143590	Agribank	
827	2111119	Trần Thu Diệu	Minh	NVK45SP	3.06	79	Khá	150,000	4806205159810	Agribank	
828	2113546	Lê Hoàng Văn	Anh	NVK45SP	2.87	75	Khá	150,000	4905205231410	Agribank	
829	1914055	Trần Đức	Tâm	QHK43	3.83	83	Giỏi	200,000	5400205448130	Agribank	
830	1914045	Mã Thị Ngọc	Mai	QHK43	3.18	80	Khá	150,000	5491205408125	Agribank	
831	2010285	Nguyễn Phan Nhật	Linh	QHK44	3.59	81	Giỏi	200,000	5400205557585	Agribank	
832	2010283	Bùi Quang	Huy	QHK44	3.31	79	Khá	150,000	5490205366199	Agribank	
833	2015380	Nguyễn Hoàng Mỹ	Kim	QHK44	2.91	76	Khá	150,000	5406205249602	Agribank	
834	2112212	Lê Thị	Đào	QHK45	3.58	89	Giỏi	200,000	5600205359223	Agribank	
835	2112230	Jơ Ngó Ka	Nhưong	QHK45	3.04	81	Khá	150,000	4905205237916	Agribank	
836	2112244	Hoàng Thị Quỳnh	Uyên	QHK45	2.92	85	Khá	150,000	5404205471536	Agribank	
837	1914742	Đoàn Thị Thu	Trang	QTK43A	3.87	90	Xuất sắc	250,000	5406205245755	Agribank	
838	1911496	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	QTK43A	3.8	94	Xuất sắc	250,000	5400205493111	Agribank	
839	1911558	Lê Thị Trà	My	QTK43A	3.71	96	Xuất sắc	250,000	5400205492653	Agribank	
840	1911510	Đinh Nguyễn Minh	Huyền	QTK43A	3.62	93	Xuất sắc	250,000	5400205492660	Agribank	
841	1911508	Nguyễn Trần Anh	Huy	QTK43A	3.37	93	Giỏi	200,000	5400205614588	Agribank	
842	1911635	Hoàng Đình	Quân	QTK43A	3.2	88	Giỏi	200,000	5406205233966	Agribank	
843	1910320	Đặng Nguyễn Trà	My	QTK43A	3.07	90	Khá	150,000	5400205484474	Agribank	
844	1910334	Hoàng	Oanh	QTK43A	3.06	83	Khá	150,000	4905205169220	Agribank	
845	1910313	Bùi Trương Quốc	Huy	QTK43A	3	88	Khá	150,000	5400281002595	Agribank	
846	1911680	Hà Thị Hoài	Thu	QTK43A	2.98	85	Khá	150,000	5406205240479	Agribank	
847	1910322	Lê Thị Hoàng	Mỹ	QTK43A	2.94	85	Khá	150,000	5400205484560	Agribank	
848	1911596	Đặng Võ Quỳnh	Như	QTK43A	2.55	83	Khá	150,000	5406205208289	Agribank	
849	1910367	Vũ Bạch Mộng	Trúc	QTK43B	3.66	90	Xuất sắc	250,000	5400205483515	Agribank	
850	1911529	Nguyễn Ngọc Mỹ	Linh	QTK43B	3.55	88	Giỏi	200,000	5400205492190	Agribank	
851	1911493	Nguyễn	Hoàn	QTK43B	3.27	87	Giỏi	200,000	5406205317075	Agribank	
852	1914746	Lương Trần Hoài	Anh	QTK43B	3.13	86	Khá	150,000	5402205268890	Agribank	
853	1911429	Nguyễn Văn	Chi	QTK43B	3	85	Khá	150,000	5406205318049	Agribank	
854	1910342	Phan Ngọc Bảo	Quyên	QTK43B	2.75	84	Khá	150,000	5406205406334	Agribank	
855	1910282	Phạm Nguyễn Văn	Anh	QTK43B	2.74	84	Khá	150,000	5400205484599	Agribank	
856	1910318	Cao Ngọc	Long	QTK43B	2.68	75	Khá	150,000	5412205336580	Agribank	
857	1911467	Nguyễn Thị Hồng	Hà	QTK43C	3.45	85	Giỏi	200,000	5490205311819	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
858	1911530	Nguyễn Thị Mộng	Linh	QTK43C	3.32	84	Giỏi	200,000	5400205492618	Agribank	
859	1910346	Nguyễn Mai Ngọc	Thạch	QTK43C	3.18	88	Khá	150,000	4705205198658	Agribank	
860	1911572	Nguyễn Ánh	Ngọc	QTK43C	3.06	77	Khá	150,000	5406205236124	Agribank	
861	1911626	Đỗ Phan Minh	Phương	QTK43C	3	81	Khá	150,000	5406205367458	Agribank	
862	2012167	Võ Nguyễn Quỳnh	Như	QTK44A	3.14	78	Khá	150,000	5400205511158	Agribank	
863	2010889	Trần Ngọc Khánh	Vy	QTK44A	3	88	Khá	150,000	5405205257927	Agribank	
864	2010886	Nguyễn Trang Yến	Vy	QTK44A	2.95	84	Khá	150,000	5405205372302	Agribank	
865	2010750	Nguyễn Ngọc Thảo	Nguyên	QTK44A	2.86	85	Khá	150,000	5400205518895	Agribank	
866	2010660	Lê Huỳnh Ngọc	Hạnh	QTK44A	2.78	87	Khá	150,000	5400205455663	Agribank	
867	2012139	Phạm Ngọc	Hân	QTK44A	2.78	81	Khá	150,000	5405205297308	Agribank	
868	2012132	Mạnh Quốc	Dũng	QTK44A	2.65	78	Khá	150,000	5400205576509	Agribank	
869	2010735	Lê Thị Phương	Nga	QTK44B	3.65	91	Xuất sắc	250,000	4902205102378	Agribank	
870	2010610	Đặng Thị Vân	Anh	QTK44B	3.5	92	Giỏi	200,000	5491205410229	Agribank	
871	2010746	Nguyễn Bảo	Ngọc	QTK44B	3.45	82	Giỏi	200,000	5400205532900	Agribank	
872	2010623	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	QTK44B	3.3	92	Giỏi	200,000	5400205556416	Agribank	
873	2010773	Nguyễn Thùy	Nhung	QTK44B	3.3	79	Khá	150,000	5400205425577	Agribank	
874	2010740	Lê Thị Bích	Ngân	QTK44B	2.63	74	Khá	150,000	5400205556661	Agribank	
875	2013612	Nguyễn Hồ Vy	Đan	QTK44C	3.35	85	Giỏi	200,000	5406205269470	Agribank	
876	2015724	Chế Thị Mỹ	Nhung	QTK44C	3.27	80	Giỏi	200,000	5400205566767	Agribank	
877	2013738	Lê Thị Phương	Nhi	QTK44C	3.14	85	Khá	150,000	4905205204418	Agribank	
878	2013763	Trần Thị Minh	Phương	QTK44C	3.08	83	Khá	150,000	5406205271081	Agribank	
879	2013899	Trương Thị Kiều	Vy	QTK44C	3.05	90	Khá	150,000	5400205479497	Agribank	
880	2013819	Đặng Văn	Thoại	QTK44C	2.93	82	Khá	150,000	4501205202949	Agribank	
881	2013718	Nguyễn Phương	Nam	QTK44C	2.88	86	Khá	150,000	5400205560261	Agribank	
882	2013730	Nguyễn Đoàn Như	Ngọc	QTK44C	2.78	86	Khá	150,000	5406205253050	Agribank	
883	2013897	Phan Nguyễn Thảo	Vy	QTK44C	2.73	83	Khá	150,000	5400205510313	Agribank	
884	2015434	Nguyễn Đức	Dũng	QTK44CLC	3.7	90	Xuất sắc	250,000	5400205566592	Agribank	
885	2010648	Nguyễn Quỳnh	Duyên	QTK44CLC	3.59	89	Giỏi	200,000	4910205036560	Agribank	
886	2010626	Phạm Thị Kim	Bình	QTK44CLC	3.54	92	Giỏi	200,000	5406205296018	Agribank	
887	2010713	Lê Hoàng	Lộc	QTK44CLC	3.49	90	Giỏi	200,000	5400205588487	Agribank	
888	2013787	Đỗ Hoàng	Sơn	QTK44CLC	3.43	88	Giỏi	200,000	5400205561610	Agribank	
889	2013839	Lê Thị Quỳnh	Trâm	QTK44CLC	3.16	84	Khá	150,000	5400205562483	Agribank	
890	2010627	Nguyễn Nhật	Bồn	QTK44CLC	3.03	89	Khá	150,000	5400205553476	Agribank	
891	2010838	Ngô Thùy	Tiên	QTK44CLC	2.95	83	Khá	150,000	5406281013087	Agribank	
892	2015713	Hồ Thị	Cúc	QTK44CLC	2.86	86	Khá	150,000	3408205293382	Agribank	
893	2015482	Trần Bảo	Tín	QTK44D	2.95	92	Khá	150,000	5404205471253	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
894	2015468	Trần Lê Đức	Phương	QTK44D	2.73	76	Khá	150,000	5400205561813	Agribank	
895	2111383	Kiều Thị Nhật	Vy	QTK45A	3.19	80	Khá	150,000	5400281004010	Agribank	
896	2111316	Lê Đức	Thắng	QTK45A	2.9	83	Khá	150,000	5500205449572	Agribank	
897	2113753	Bùi Thị Kim	Ánh	QTK45B	3.26	88	Giỏi	200,000	5400205608720	Agribank	
898	2111158	Hoàng Công Nhật	Anh	QTK45B	3.06	69	Khá	150,000	5406281010883	Agribank	
899	2111366	Vàng Ánh	Tuyết	QTK45B	3	81	Khá	150,000	5400205610013	Agribank	
900	2114027	Nguyễn Ngọc Uyên	Nhi	QTK45B	2.87	73	Khá	150,000	5400205617511	Agribank	
901	2113725	Cần Nhật Lan	Anh	QTK45C	2.97	85	Khá	150,000	5406205431094	Agribank	
902	2015576	Nguyễn Khả	Như	SHK44CLC	3.79	94	Xuất sắc	250,000	5402205398591	Agribank	
903	2011246	Nguyễn Trường Thục	Đoan	SHK44CLC	3.73	93	Xuất sắc	250,000	4703205264670	Agribank	
904	2012340	Lê Thị Hải	Yến	SHK44CLC	3.44	90	Giỏi	200,000	5402205393018	Agribank	
905	2011319	Trần Thị Tường	Vân	SHK44CLC	3.44	89	Giỏi	200,000	5400205528818	Agribank	
906	2011239	Nguyễn Tấn	Đạt	SHK44CLC	3.38	85	Giỏi	200,000	5406205415075	Agribank	
907	2012325	Đinh Võ Tú	Anh	SHK44CLC	3.35	90	Giỏi	200,000	4700205865221	Agribank	
908	2011304	Nguyễn Vương Hoài	Thư	SHK44CLC	3.29	84	Giỏi	200,000	4905205170163	Agribank	
909	2011275	Lê Thị Kim	Ngân	SHK44CLC	3.16	92	Khá	150,000	5409205137235	Agribank	
910	2011262	Phạm Quang	Huy	SHK44CLC	3.14	89	Khá	150,000	5400205556859	Agribank	
911	2111777	Nguyễn Thị	Trà	SHK45CLC	3.39	85	Giỏi	200,000	2206205388930	Agribank	
912	2111749	Phạm Trần Thị Vân	Khánh	SHK45CLC	3.07	83	Khá	150,000	5406281013274	Agribank	
913	2113538	Trương Nguyễn Minh	Đức	SHK45SP	3.24	85	Giỏi	200,000	5501205094754	Agribank	
914	2111444	Nguyễn Huỳnh Phi	Yến	TCK45	3.12	81	Khá	150,000	5400205608845	Agribank	
915	2114334	Phạm Thị	Thảo	TCK45	3.07	88	Khá	150,000	5012205199381	Agribank	
916	2114329	Trịnh Thị Hoài	Thanh	TCK45	2.96	85	Khá	150,000	3900205347405	Agribank	
917	2110059	Thắm Quỳnh	Nga	TCK45	2.89	76	Khá	150,000	5412205447019	Agribank	
918	1911103	Lâm Uyên	Nhi	TNK43SP	3.53	87	Giỏi	200,000	4906281002191	Agribank	
919	1911104	Phạm Hồng	Nhung	TNK43SP	3.51	92	Giỏi	200,000	5400205494642	Agribank	
920	1910102	Nguyễn Thành	Dân	TNK43SP	3.46	83	Giỏi	200,000	5400205480727	Agribank	
921	1910104	Võ Ngọc Quỳnh	Như	TNK43SP	3.26	91	Giỏi	200,000	5400205480677	Agribank	
922	1914884	Nguyễn Hoàng Như	Khang	TNK43SP	3.22	80	Giỏi	200,000	5490205350600	Agribank	
923	1911113	Trần Ngọc Anh	Thư	TNK43SP	3.16	88	Khá	150,000	5408205255139	Agribank	
924	1911110	Nguyễn Thị Hương	Thảo	TNK43SP	3.04	83	Khá	150,000	5406205240506	Agribank	
925	1911094	Nguyễn Vũ Thùy	Dương	TNK43SP	2.93	91	Khá	150,000	5219220237114	Agribank	
926	2011956	Nguyễn Liêm	Khanh	TNK44SP	3.56	91	Giỏi	200,000	5406205312007	Agribank	
927	2011955	Phạm Trí	Hưng	TNK44SP	3.24	90	Giỏi	200,000	5400205482990	Agribank	
928	2012828	Hồ Thanh	Thảo	TNK44SP	3.56	74	Khá	150,000	4906205075590	Agribank	
929	2010027	Nguyễn Tài	Tín	TNK44SP	3.15	89	Khá	150,000	5405205331840	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
930	2012509	Nguyễn Quỳnh	Như	TNK44SP	3.12	80	Khá	150,000	5408205290782	Agribank	
931	2110019	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	TNK45	3	85	Khá	150,000	4304205258068	Agribank	
932	2113436	Trần Đặng Hải	Lộc	TNK45SP	3.27	81	Giỏi	200,000	5400205573756	Agribank	
933	2113425	Thạch Ngọc Quý	Dương	TNK45SP	3.18	83	Khá	150,000	4907205238879	Agribank	
934	2111065	Nông Thị	Nhân	TNK45SP	2.82	84	Khá	150,000	5008205232139	Agribank	
935	2115326	Đỗ Thị	Thúy	TPK45	3.34	80	Giỏi	200,000	5402205435262	Agribank	
936	2110055	Tiết Bảo	Ngọc	TPK45	3	86	Khá	150,000	5400205615574	Agribank	
937	2116150	Lâm Ngọc	Liên	TQK45	3.67	90	Xuất sắc	250,000	5400205619943	Agribank	
938	2116958	Trần Thị Khánh	Lâm	TQK45	3.67	86	Giỏi	200,000	5400205620017	Agribank	
939	2116181	Nông Thụy Tường	Vi	TQK45	3.58	87	Giỏi	200,000	5412205438342	Agribank	
940	2112452	K'	Hoàn	TQK45	3.58	85	Giỏi	200,000	5400205620761	Agribank	
941	2116155	Lê Hoàng Ngọc	Mỹ	TQK45	3.33	84	Giỏi	200,000	5400205620052	Agribank	
942	2116170	Đỗ Thị Thu	Thảo	TQK45	3.17	80	Khá	150,000	5400205620886	Agribank	
943	2115738	Ka	Thương	VDK45	3.6	88	Giỏi	200,000	5408205327956	Agribank	
944	1912455	Võong Kim	Hằng	VHK43	3.71	86	Giỏi	200,000	5400205568943	Agribank	
945	1912449	Nguyễn Hoài	Anh	VHK43	3.1	84	Khá	150,000	5402205328392	Agribank	
946	1910557	Nguyễn Bích	Mai	VNK43	3.21	81	Giỏi	200,000	5406205341750	Agribank	
947	1910558	Đinh Thị Thanh	Tâm	VNK43	3.08	81	Khá	150,000	5400205485011	Agribank	
948	1912560	Lê Thị Thùy	Trang	VNK43	3	81	Khá	150,000	5491205394745	Agribank	
949	2010601	Lê Trần Anh	Tâm	VNK44	3.04	78	Khá	150,000	5400205557057	Agribank	
950	2010604	Nguyễn Thị	Viên	VNK44	3	76	Khá	150,000	4608220029677	Agribank	
951	2116196	Lê Thị Cẩm	Tiên	VNK45	3.38	90	Giỏi	200,000	4906205126691	Agribank	
952	1911232	Phạm Hải	Đặng	VTK43	3.84	92	Xuất sắc	250,000	5400205495697	Agribank	
953	1914836	Trần Lê Minh	Thiện	VTK43	2.84	78	Khá	150,000	6140205676046	Agribank	
954	1913421	Nguyễn Thị Kiều	Vy	XHK43	3.63	90	Xuất sắc	250,000	5400205487545	Agribank	
955	1913413	Ka'	Phấn	XHK43	3.05	89	Khá	150,000	5408205237200	Agribank	
956	2112205	Lê Thị Hoàng	Lộc	XHK45	3.36	86	Giỏi	200,000	5412205429489	Agribank	
957	1812756	Nguyễn Trọng	Hiếu	CTK42	4	98	Xuất sắc	250,000	5400205430236	Agribank	
958	1812751	Nguyễn Thị	Hà	CTK42	3.93	93	Xuất sắc	250,000	5400205431399	Agribank	
959	1812843	Đặng Ngọc	Thạch	CTK42	3.71	92	Xuất sắc	250,000	5400205431143	Agribank	
960	1812790	Nguyễn Khánh	Linh	CTK42	3.67	93	Xuất sắc	250,000	5400205430288	Agribank	
961	1812828	Võ Thị Thúy	Phương	CTK42	3.64	92	Xuất sắc	250,000	5400205430321	Agribank	
962	1812830	Hoàng Anh	Quang	CTK42	3.36	85	Giỏi	200,000	5208205277741	Agribank	
963	1812841	Huỳnh Thiên	Tân	CTK42	3.08	94	Khá	150,000	5400205431353	Agribank	
964	1812733	Nguyễn Minh	Cường	CTK42	3.07	90	Khá	150,000	5400205405511	Agribank	
965	1812736	Nguyễn	Danh	CTK42	3.07	86	Khá	150,000	5400205431563	Agribank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
966	1813857	Trần Hữu Khải	Quân	CTK42	2.96	87	Khá	150,000	5400205498383	Agribank	
967	1812835	Đinh Bá Thái	Sơn	CTK42	2.72	89	Khá	150,000	5400205431586	Agribank	
968	1813766	Dương Văn	Tứ	CTK42	2.71	92	Khá	150,000	5406205300536	Agribank	
969	1810036	Lê Nhật Hồng	Thiên	HNK42	3.58	87	Giỏi	200,000	1890205129750	Agribank	
970	1812912	Lê Bùi Anh	Tú	HNK42	3.58	84	Giỏi	200,000	5400205442179	Agribank	
971	1812902	Lê Dương Hoàng	Khang	HNK42	3.08	91	Khá	150,000	5400205442308	Agribank	
972	1812885	K'	Đài	VTK42	2.97	84	Khá	150,000	5400205443040	Agribank	

Tổng cộng: 171,100,000

(Bằng chữ: Một trăm bảy mươi một triệu một trăm nghìn đồng)



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN KHEN THƯỞNG NĂM HỌC 2021-2022

(Kèm theo Quyết định số M62/QĐ-ĐHDL, ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Đà Lạt)

Ngân hàng: Vietcombank

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
1	1914172	Trương Đình Thiên	Hoàng	AVK43A	3.21	90	Giỏi	200,000	0561000625417	Vietcombank	
2	1911004	Phạm Hoàn Kim	Ngân	AVK43A	3	89	Khá	150,000	1021391423	Vietcombank	
3	1914226	Nguyễn Hồng Nhật	Linh	AVK43A	2.88	85	Khá	150,000	0561000615636	Vietcombank	
4	1914347	Nguyễn Thị	Thanh	AVK43A	2.78	88	Khá	150,000	1026194609	Vietcombank	
5	1914273	Trần Đặng Thảo	Nguyên	AVK43A	2.66	87	Khá	150,000	1032380027	Vietcombank	
6	1910976	Huỳnh Thị Bảo	Hân	AVK43A	2.63	90	Khá	150,000	0621000474393	Vietcombank	
7	1914170	Ngô Minh	Hoàng	AVK43A	2.61	83	Khá	150,000	9792280701	Vietcombank	
8	1911023	Trần Thị Huyền	Nhung	AVK43B	2.94	84	Khá	150,000	0561000623734	Vietcombank	
9	1914259	Phạm Thị Tuyết	Ngân	AVK43D	3.07	75	Khá	150,000	1028923242	Vietcombank	
10	1914260	Trần Thúy	Ngân	AVK43D	2.68	74	Khá	150,000	0561000626378	Vietcombank	
11	1911039	Trần Phương	Thảo	AVK43E	3.26	82	Giỏi	200,000	0561000538205	Vietcombank	
12	1914405	Nguyễn Hồng	Trang	AVK43E	3	68	Khá	150,000	1028647849	Vietcombank	
13	1914228	Phạm Thị Mỹ	Linh	AVK43F	3.27	85	Giỏi	200,000	0561000628702	Vietcombank	
14	1910953	Trần Thụy Hoàng	Anh	AVK43F	2.89	86	Khá	150,000	0561000615115	Vietcombank	
15	1914921	Đặng Thanh	Nhi	AVK43F	2.86	81	Khá	150,000	1022871134	Vietcombank	
16	1914791	Trần Khánh	Dung	AVK43SP	3.31	88	Giỏi	200,000	0561000624351	Vietcombank	
17	1911075	Lê Nguyễn Bảo	Ngọc	AVK43SP	3.24	89	Giỏi	200,000	0561000623784	Vietcombank	
18	1914510	Trần Thụy Thu	Thương	AVK43SP	3.03	85	Khá	150,000	9969934430	Vietcombank	
19	1914477	Nguyễn Đức Minh	Dương	AVK43SP	2.98	87	Khá	150,000	9988769500	Vietcombank	
20	1914481	Trần Lê Quỳnh	Giao	AVK43SP	2.88	80	Khá	150,000	9933163002	Vietcombank	
21	1914518	Nguyễn Thị Thảo	Uyên	AVK43SP	2.87	83	Khá	150,000	9947851207	Vietcombank	
22	1914499	Lê Đình Tiểu	Phụng	AVK43SP	2.73	83	Khá	150,000	1014557598	Vietcombank	
23	2010217	Mông Thị Dương	Thùy	AVK44A	3.51	91	Giỏi	200,000	1016098034	Vietcombank	
24	2010100	Lương Quế	Hân	AVK44B	3.06	85	Khá	150,000	1019610534	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
25	2010135	Lê Thị Mỹ	Lan	AVK44B	3.06	84	Khá	150,000	1025563312	Vietcombank	
26	2010240	Ngô Thị Nhật	Uyên	AVK44B	3.02	85	Khá	150,000	9355767039	Vietcombank	
27	2010061	Bùi Thị	An	AVK44B	2.83	89	Khá	150,000	0621000456503	Vietcombank	
28	2010097	Trần Phú Đức	Hà	AVK44C	2.91	76	Khá	150,000	1025094169	Vietcombank	
29	2015725	Đỗ Phương	Uyên	AVK44D	3.45	84	Giỏi	200,000	1015010852	Vietcombank	
30	2015714	Phạm Nhật	Tân	AVK44D	3.26	81	Giỏi	200,000	1021350533	Vietcombank	
31	2013083	Đỗ Minh	Nguyên	AVK44E	3.45	88	Giỏi	200,000	1020428488	Vietcombank	
32	2013003	Trần Thanh	Bình	AVK44E	3.23	86	Giỏi	200,000	0581000801742	Vietcombank	
33	2013033	Võ Thị Xuân	Duyên	AVK44E	3.02	79	Khá	150,000	0561000605458	Vietcombank	
34	2015712	Nguyễn Thùy Quỳnh	Giao	AVK44E	2.98	77	Khá	150,000	1014771781	Vietcombank	
35	2015706	Lê Nguyễn Thanh	Nhã	AVK44F	3.48	89	Giỏi	200,000	1016614342	Vietcombank	
36	2015345	Nguyễn Thị Ái	Thương	AVK44F	2.83	86	Khá	150,000	1014431454	Vietcombank	
37	2010046	Hoàng Quỳnh	Mai	AVK44SPA	3.73	92	Xuất sắc	250,000	0561000560333	Vietcombank	
38	2010054	Nguyễn Thành	Phát	AVK44SPA	3.56	94	Giỏi	200,000	1014647169	Vietcombank	
39	2010053	Trần Bảo Hạnh	Nhung	AVK44SPA	3.15	84	Khá	150,000	1016637706	Vietcombank	
40	2012514	Nguyễn Vũ	Tường	AVK44SPA	3.08	84	Khá	150,000	1016918872	Vietcombank	
41	2012913	Phạm Trần Quang	Duy	AVK44SPA	3	89	Khá	150,000	1017806201	Vietcombank	
42	2012937	Lê Thanh	Ngân	AVK44SPB	2.75	82	Khá	150,000	1016842777	Vietcombank	
43	2115625	Nguyễn Thị	Trâm	AVK45A	3.08	82	Khá	150,000	1026453887	Vietcombank	
44	2115598	Phạm Thị Phương	Thảo	AVK45A	2.75	81	Khá	150,000	1016675587	Vietcombank	
45	2112123	Trần Nguyễn Ngọc	Quỳnh	AVK45B	3	84	Khá	150,000	1020470290	Vietcombank	
46	2115359	Nguyễn Hồng	Anh	AVK45C	3.09	84	Khá	150,000	1020435100	Vietcombank	
47	2112188	Phan Hải	Yến	AVK45C	3.09	78	Khá	150,000	1026467261	Vietcombank	
48	2112173	Nguyễn Hoàng Kim	Uyên	AVK45D	3.08	91	Khá	150,000	9327535146	Vietcombank	
49	2112152	Lương Quế	Trân	AVK45E	3.33	78	Khá	150,000	1026495195	Vietcombank	
50	2112015	Nguyễn Đức	Duy	AVK45E	2.82	76	Khá	150,000	1012481918	Vietcombank	
51	2112038	Nguyễn Minh Phương	Huỳnh	AVK45E	2.73	83	Khá	150,000	1026434626	Vietcombank	
52	2115385	Trần Hoàng	Danh	AVK45F	3.25	83	Giỏi	200,000	1026169193	Vietcombank	
53	2112075	Trần Thanh	Ngân	AVK45F	3.25	79	Khá	150,000	1016630395	Vietcombank	
54	2113114	Nguyễn Tường Lâm	Thanh	AVK45F	3.17	73	Khá	150,000	1025568751	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
55	2115374	Nguyễn Hoàng	Chương	AVK45F	3	75	Khá	150,000	1026459617	Vietcombank	
56	2111985	Nguyễn Hoài Bảo	An	AVK45F	2.75	73	Khá	150,000	1021215268	Vietcombank	
57	2113099	Cao Phạm Bảo	Nghi	AVK45G	3.17	77	Khá	150,000	1024232356	Vietcombank	
58	2112180	Lê Nguyễn Song	Vy	AVK45G	3	77	Khá	150,000	1015626611	Vietcombank	
59	2113712	Bùi Thoại Yến	Vy	AVK45SPA	3.77	87	Giỏi	200,000	1023960850	Vietcombank	
60	2113654	Nguyễn Hoàng Khánh	Bằng	AVK45SPA	3.77	81	Giỏi	200,000	1023684479	Vietcombank	
61	2113687	Huỳnh Ngọc Nhật	Tân	AVK45SPA	3.69	83	Giỏi	200,000	1023979890	Vietcombank	
62	2111151	Vũ Thùy Nguyên	Thảo	AVK45SPA	3.15	87	Khá	150,000	1020361269	Vietcombank	
63	2113665	Lê Thành	Lâm	AVK45SPA	3	81	Khá	150,000	9327132727	Vietcombank	
64	2113695	Hà Thị	Thương	AVK45SPA	2.92	81	Khá	150,000	1020351639	Vietcombank	
65	2113696	Lê Hoàng Quỳnh	Thy	AVK45SPA	2.92	81	Khá	150,000	1022981387	Vietcombank	
66	2113707	Hồ Xuân	Tùng	AVK45SPA	2.77	80	Khá	150,000	1022084074	Vietcombank	
67	2111131	Phạm Quỳnh	Anh	AVK45SPB	3.85	92	Xuất sắc	250,000	1023504903	Vietcombank	
68	2113669	Đậu Thị Hồng	Ngọc	AVK45SPB	3.69	90	Xuất sắc	250,000	1023133175	Vietcombank	
69	2111143	Phan Vũ Bảo	Ngân	AVK45SPB	3.54	83	Giỏi	200,000	1016037135	Vietcombank	
70	2113660	Phạm Đoàn Nhật	Hạ	AVK45SPB	3.46	82	Giỏi	200,000	9974385200	Vietcombank	
71	2111139	Nguyễn Thị Thu	Hiền	AVK45SPB	3.31	85	Giỏi	200,000	1016846208	Vietcombank	
72	2113710	Phạm Hoàng Phương	Uyên	AVK45SPB	3.23	89	Giỏi	200,000	1023971732	Vietcombank	
73	2113684	Đặng Vũ Như	Quỳnh	AVK45SPB	3.15	82	Khá	150,000	0561000619606	Vietcombank	
74	2113652	Nguyễn Hoàng Minh	Anh	AVK45SPB	3.15	77	Khá	150,000	1024092781	Vietcombank	
75	2113697	Ngô Thị Thủy	Tiên	AVK45SPB	3	81	Khá	150,000	9384304173	Vietcombank	
76	2014529	Chu Thị	Quỳnh	CHK44	3.32	86	Giỏi	200,000	1025216780	Vietcombank	
77	2015623	Phạm Thị Bích	Hòa	CHK44	3.24	89	Giỏi	200,000	1017298566	Vietcombank	
78	2014527	Trương Phạm Hồng	Nhung	CHK44	3.11	86	Khá	150,000	9917078125	Vietcombank	
79	2111952	Nguyễn Ngọc	Thật	CHK45	3.5	86	Giỏi	200,000	9962998709	Vietcombank	
80	2111947	Đỗ Minh	Lý	CHK45	2.85	88	Khá	150,000	1018427848	Vietcombank	
81	2014568	Nguyễn Thị	Mai	CPK44	3.42	92	Giỏi	200,000	1023038849	Vietcombank	
82	2011546	Nguyễn Thị	Nguyên	CPK44	3.29	91	Giỏi	200,000	1032414727	Vietcombank	
83	2112497	Lê Văn	Đạt	CPK45	3.63	85	Giỏi	200,000	1022783360	Vietcombank	
84	2112504	Phạm Ngọc Ánh	Nguyên	CPK45	3.34	84	Giỏi	200,000	1016531646	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTBC	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
85	2116215	Krä Jañ Mỹ	Dung	CPK45	3.28	85	Giỏi	200,000	1021791070	Vietcombank	
86	2112499	Mang Thị Xuân	Diệu	CPK45	3.07	81	Khá	150,000	1020017613	Vietcombank	
87	2112508	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Trần	CPK45	3.06	81	Khá	150,000	9911310515	Vietcombank	
88	2113219	Trần Thị Mỹ	Nhiên	CPK45	2.91	84	Khá	150,000	1021677712	Vietcombank	
89	2116218	Trịnh Xuân	Hải	CPK45	2.79	80	Khá	150,000	1018136846	Vietcombank	
90	1911273	Đỗ Văn	Dương	CSK43	4	97	Xuất sắc	250,000	0561000625814	Vietcombank	
91	1911275	Châu Thị Ngọc	Duyên	CSK43	3.89	98	Xuất sắc	250,000	0561000627276	Vietcombank	
92	1911341	Hoàng Trần Thảo	Trang	CSK43	3.6	84	Giỏi	200,000	1016380456	Vietcombank	
93	1911335	Trần Thị	Thu	CSK43	3.54	81	Giỏi	200,000	1022270686	Vietcombank	
94	1910248	Bùi Phạm Bảo	Ngọc	CSK43	3.51	86	Giỏi	200,000	1025016058	Vietcombank	
95	1910173	Lâm Thị Minh	Châu	CSK43	3.5	91	Giỏi	200,000	1022390193	Vietcombank	
96	1911271	Nguyễn Phạm	Đoàn	CSK43	3.47	83	Giỏi	200,000	9359374926	Vietcombank	
97	1914749	Vũ Thị	Phương	CSK43	3.45	81	Giỏi	200,000	0561000612554	Vietcombank	
98	1914697	Lê Thị Ý	Nhi	CSK43	3.44	81	Giỏi	200,000	1032562373	Vietcombank	
99	1911314	Hồ Thị Bích	Ngọc	CSK43	2.95	78	Khá	150,000	1032486518	Vietcombank	
100	1911317	Cao Thị Hoài	Nhi	CSK43	2.94	80	Khá	150,000	0561000624753	Vietcombank	
101	2011271	Trà Thị Mỹ	Linh	CSK44	3.41	90	Giỏi	200,000	1014101339	Vietcombank	
102	2011261	Võ Sông	Hương	CSK44	3.05	81	Khá	150,000	1014089236	Vietcombank	
103	2014414	Nguyễn Trọng	Lộc	CSK44	3.03	74	Khá	150,000	9346398956	Vietcombank	
104	2011323	Nguyễn Đức	Vượng	CSK44	2.65	74	Khá	150,000	1021690207	Vietcombank	
105	2116968	Lê Trúc	Linh	CSK45	4	84	Giỏi	200,000	1023194159	Vietcombank	
106	2111763	Ca Kim Diễm	Quỳnh	CSK45	3.39	82	Giỏi	200,000	1020419087	Vietcombank	
107	2115113	Rơ Ông K'	Hạnh	CSK45	3.43	79	Khá	150,000	1021737489	Vietcombank	
108	2111737	Phan Thị Quỳnh	Giang	CSK45	3.25	77	Khá	150,000	9837924407	Vietcombank	
109	2115151	Nguyễn Thị Mai	Trang	CSK45	3.18	83	Khá	150,000	1029646620	Vietcombank	
110	2111735	Phan Lý Hoàng	Duy	CSK45	3.18	78	Khá	150,000	1026546118	Vietcombank	
111	2115106	Trần Ngọc Ánh	Dương	CSK45	3.07	73	Khá	150,000	1019423180	Vietcombank	
112	2111732	Nguyễn Trần Bảo	Châu	CSK45	3.04	69	Khá	150,000	9332102697	Vietcombank	
113	2115131	Nguyễn Ngọc Uyên	Nhi	CSK45	3	79	Khá	150,000	1025206984	Vietcombank	
114	2115110	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	CSK45	2.96	74	Khá	150,000	1018342334	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
115	2115118	K'	Huân	CSK45	2.96	73	Khá	150,000	1021790759	Vietcombank	
116	2115145	Lê Đặng Thy	Thư	CSK45	2.93	74	Khá	150,000	1015835961	Vietcombank	
117	2111742	Ngô Bảo Ánh	Hồng	CSK45	2.76	73	Khá	150,000	1017837610	Vietcombank	
118	1911213	Phan Thị Hoài	Thương	CTK43	2.98	78	Khá	150,000	0561000615655	Vietcombank	
119	1911172	Đoàn Đức	Nghĩa	CTK43	2.9	76	Khá	150,000	1031029162	Vietcombank	
120	2011363	Đỗ Minh	Đặng	CTK44A	3.34	88	Giỏi	200,000	1016637880	Vietcombank	
121	2014478	Nguyễn Xuân	Phát	CTK44B	2.98	87	Khá	150,000	9346076548	Vietcombank	
122	2111818	Vũ Bá	Đồng	CTK45A	3.57	85	Giỏi	200,000	1020465238	Vietcombank	
123	2115208	Lê Trung Hòa	Hiếu	CTK45A	3.63	75	Khá	150,000	1026446457	Vietcombank	
124	2111896	Nguyễn Tân	Tiến	CTK45A	3.61	73	Khá	150,000	1026244574	Vietcombank	
125	2111847	Phan Đình	Khôi	CTK45A	3.29	79	Khá	150,000	1026416780	Vietcombank	
126	2115258	Võ Xuân	Quang	CTK45A	3.09	76	Khá	150,000	1016549584	Vietcombank	
127	2111886	Nguyễn Quốc	Thắng	CTK45A	3.03	83	Khá	150,000	0881000477141	Vietcombank	
128	2115260	Phan Thanh Thảo	Quyên	CTK45B	3.94	84	Giỏi	200,000	1025293669	Vietcombank	
129	2113016	Trương Minh	Quyên	CTK45B	3.66	83	Giỏi	200,000	9862887833	Vietcombank	
130	2116976	Bùi Minh	Liên	CTK45B	3.26	80	Giỏi	200,000	1027197804	Vietcombank	
131	2115274	Nguyễn Xuân	Tiến	CTK45B	3.57	77	Khá	150,000	9376194205	Vietcombank	
132	2111875	Lê Viết Đăng	Quang	CTK45B	3.34	78	Khá	150,000	1020480410	Vietcombank	
133	2115232	Nguyễn Đức Đại	Lộc	CTK45B	3.2	79	Khá	150,000	9918049676	Vietcombank	
134	2115234	Nguyễn Thành	Long	CTK45B	3.19	77	Khá	150,000	1026142363	Vietcombank	
135	2115278	Nguyễn Thái	Tinh	CTK45B	3.14	76	Khá	150,000	1026418355	Vietcombank	
136	1912952	Đặng Thị Thu	Nguyệt	DLK43A	3.39	90	Giỏi	200,000	0751000058489	Vietcombank	
137	1912953	Lê Thị Thảo	Nguyệt	DLK43A	3.26	89	Giỏi	200,000	0561000625873	Vietcombank	
138	1913078	Đặng Thị Nhật	Sương	DLK43A	3.2	85	Giỏi	200,000	1030526422	Vietcombank	
139	1912728	Võ Trung	Hậu	DLK43A	3.03	80	Khá	150,000	9345493664	Vietcombank	
140	1912987	Mai Thị Kim	Nhung	DLK43A	3	84	Khá	150,000	1030526308	Vietcombank	
141	1913052	Nguyễn Văn	Quyên	DLK43A	3	81	Khá	150,000	0431000275972	Vietcombank	
142	1913003	Sư Thị Hồng	Nữ	DLK43A	2.97	78	Khá	150,000	0811000039672	Vietcombank	
143	1914860	Phan Thị Lan	Anh	DLK43A	2.94	84	Khá	150,000	0651000874018	Vietcombank	
144	1913059	Nguyễn Hoàng Như	Quỳnh	DLK43A	2.94	83	Khá	150,000	1021471541	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
145	1913097	Phạm Huyền Trang	Thanh	DLK43A	2.91	81	Khá	150,000	0561000625174	Vietcombank	
146	1913047	Lê Nhật Thảo	Quyên	DLK43A	2.89	78	Khá	150,000	1017210124	Vietcombank	
147	1912977	Lê Thị Quỳnh	Như	DLK43B	3.46	90	Giỏi	200,000	0561000625412	Vietcombank	
148	1912786	Nguyễn Trần Quỳnh	Hương	DLK43B	3.39	87	Giỏi	200,000	0561000630059	Vietcombank	
149	1910592	Nguyễn Thị	Hằng	DLK43B	3.37	90	Giỏi	200,000	1027199665	Vietcombank	
150	1914851	Đinh Nguyễn Bảo	Nguyễn	DLK43B	3.23	90	Giỏi	200,000	0281000601582	Vietcombank	
151	1910591	Lương Thị Thúy	Hằng	DLK43B	3.13	85	Khá	150,000	1027389479	Vietcombank	
152	1913131	Trần	Thông	DLK43B	3.11	83	Khá	150,000	0561000625531	Vietcombank	
153	1910594	Bùi Thị Thanh	Hào	DLK43B	3.08	89	Khá	150,000	1021794106	Vietcombank	
154	1910675	Đào Thị	Thanh	DLK43B	3.03	83	Khá	150,000	1027199026	Vietcombank	
155	1910662	Nguyễn Đức	Quang	DLK43B	3.03	83	Khá	150,000	1023583500	Vietcombank	
156	1912665	Hà Vinh	Dự	DLK43B	3.03	81	Khá	150,000	0561000625603	Vietcombank	
157	1910589	Phan Thị Bích	Hà	DLK43B	2.94	86	Khá	150,000	0271001097134	Vietcombank	
158	1912687	Lê Thị Mỹ	Duyên	DLK43B	2.74	82	Khá	150,000	9835746639	Vietcombank	
159	1912581	Phạm Thuý	An	DLK43C	3.55	93	Giỏi	200,000	0561000625250	Vietcombank	
160	1913210	Phan Thị Huyền	Trinh	DLK43C	3.48	85	Giỏi	200,000	1015332305	Vietcombank	
161	1912761	Phùng Xuân	Hoàng	DLK43C	3.06	92	Khá	150,000	0771000606970	Vietcombank	
162	1914693	Lưu Tiểu	Cầm	DLK43C	2.95	87	Khá	150,000	1018587050	Vietcombank	
163	1913302	Nguyễn Thị Hải	Yến	DLK43C	2.94	81	Khá	150,000	9944014216	Vietcombank	
164	1912968	Nguyễn Thị Hồng	Nhi	DLK43D	3.53	90	Giỏi	200,000	0771000594762	Vietcombank	
165	1910669	Võ Thị Thúy	Sinh	DLK43D	3.4	83	Giỏi	200,000	0751000054120	Vietcombank	
166	1912621	Hoàng Thị Ngọc	Bích	DLK43D	3.3	86	Giỏi	200,000	0561000612675	Vietcombank	
167	1913220	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	DLK43D	3.25	87	Giỏi	200,000	9813755519	Vietcombank	
168	1910677	Nguyễn Văn	Thao	DLK43D	3.23	91	Giỏi	200,000	9961284682	Vietcombank	
169	1910608	Lê Thị Thu	Hương	DLK43D	3.21	86	Giỏi	200,000	0271001087419	Vietcombank	
170	1910688	Lê Nguyễn Hoài	Thương	DLK43D	3.16	80	Khá	150,000	9886411530	Vietcombank	
171	1910597	Văn Lâm	Hiếu	DLK43D	3.09	86	Khá	150,000	1030076526	Vietcombank	
172	1912888	Nguyễn Thị Mỹ	Ly	DLK43D	3	80	Khá	150,000	0561000624742	Vietcombank	
173	1910628	Nguyễn Lê Huyền	My	DLK43D	3	78	Khá	150,000	1030064740	Vietcombank	
174	1912938	Cao Phương Đông	Nghi	DLK43D	2.95	79	Khá	150,000	0561000615251	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
175	1912929	Nguyễn Hữu	Ngân	DLK43D	2.94	85	Khá	150,000	9866164621	Vietcombank	
176	1914864	Châu Nữ Thiên	Thêm	DLK43D	2.91	80	Khá	150,000	0811000037922	Vietcombank	
177	1910671	Vũ Mai Phúc	Sương	DLK43D	2.88	79	Khá	150,000	0561000608944	Vietcombank	
178	1910632	Nguyễn Thị Thúy	Nga	DLK43D	2.86	85	Khá	150,000	9344565615	Vietcombank	
179	2011724	Nguyễn Thanh Thảo	My	DLK44A	3.52	92	Giỏi	200,000	0581000801741	Vietcombank	
180	2011625	Trần Thị Hoàng	Giang	DLK44A	3.33	89	Giỏi	200,000	1051000278553	Vietcombank	
181	2011786	Vĩnh Bảo Bích	Phượng	DLK44A	3.3	82	Giỏi	200,000	0561000627352	Vietcombank	
182	2011618	Đỗ Trần Quốc	Duy	DLK44A	3.23	86	Giỏi	200,000	1029612797	Vietcombank	
183	2011789	Lê Nhật	Quang	DLK44A	3.2	88	Giỏi	200,000	1013444616	Vietcombank	
184	2011585	Phạm Hoàng Quốc	Bảo	DLK44A	3.2	87	Giỏi	200,000	1020929682	Vietcombank	
185	2011631	Dương Ngọc Thúy	Hà	DLK44A	3.2	84	Giỏi	200,000	9917543227	Vietcombank	
186	2011922	Nguyễn Hoàng Phi	Vũ	DLK44A	3.2	80	Giỏi	200,000	1016969595	Vietcombank	
187	2011769	Chu Trần	Phát	DLK44A	3.2	78	Khá	150,000	1017232243	Vietcombank	
188	2011863	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm	DLK44A	3.17	85	Khá	150,000	1014360741	Vietcombank	
189	2011735	Nguyễn Ngọc Huyền	Ngân	DLK44A	3.17	82	Khá	150,000	1012540610	Vietcombank	
190	2011726	Trương Thị Kiều	My	DLK44A	3.14	82	Khá	150,000	1014945099	Vietcombank	
191	2011661	Lê Võ Thu	Hương	DLK44A	3.13	84	Khá	150,000	9923306426	Vietcombank	
192	2012454	Vương Hồng	Ngọc	DLK44A	3.13	83	Khá	150,000	1016620196	Vietcombank	
193	2011658	Nguyễn Hùng	Hung	DLK44A	3.09	81	Khá	150,000	1027165946	Vietcombank	
194	2011939	Nguyễn Ngọc Như	Ý	DLK44A	3.09	80	Khá	150,000	9901234579	Vietcombank	
195	2011797	Võ Như	Quỳnh	DLK44A	3	81	Khá	150,000	1016632214	Vietcombank	
196	2011792	Nguyễn Hoàng Nhã	Quỳnh	DLK44A	2.94	83	Khá	150,000	9377908469	Vietcombank	
197	2011777	Nguyễn Thành	Phước	DLK44A	2.91	73	Khá	150,000	1016918476	Vietcombank	
198	2011763	Nguyễn Thị	Nhung	DLK44A	2.87	83	Khá	150,000	9967570882	Vietcombank	
199	2012464	Trịnh Hoàng	Phúc	DLK44A	2.87	82	Khá	150,000	1027169912	Vietcombank	
200	2011908	Nguyễn Thị Thảo	Uyên	DLK44A	2.85	82	Khá	150,000	1027170863	Vietcombank	
201	2011624	Krä Jân	Enôs	DLK44A	2.73	73	Khá	150,000	1023997891	Vietcombank	
202	2011643	Bùi Thị Trúc	Hạnh	DLK44A	2.56	88	Khá	150,000	1018697419	Vietcombank	
203	2012501	Nguyễn Ngọc Thanh	Trúc	DLK44B	3.61	92	Xuất sắc	250,000	0181003622258	Vietcombank	
204	2011656	Tăng Thị	Hồng	DLK44B	3.57	85	Giỏi	200,000	1014645808	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
205	2011666	Đào Nguyễn Quốc	Huy	DLK44B	3.47	92	Giỏi	200,000	1027169521	Vietcombank	
206	2012421	Nguyễn Thị Kim	Cúc	DLK44B	3.47	89	Giỏi	200,000	1016621237	Vietcombank	
207	2012422	La Minh	Dũng	DLK44B	3.47	89	Giỏi	200,000	1016246662	Vietcombank	
208	2011776	Hà Lê Hoàng	Phước	DLK44B	3.47	87	Giỏi	200,000	0561000609755	Vietcombank	
209	2011896	Trần Văn	Tú	DLK44B	3.47	86	Giỏi	200,000	0561000628275	Vietcombank	
210	2011605	Nguyễn Anh	Đoan	DLK44B	3.41	80	Giỏi	200,000	1014272179	Vietcombank	
211	2011578	Phạm Thu	Anh	DLK44B	3.37	91	Giỏi	200,000	1014566351	Vietcombank	
212	2011842	Trần Lê Vũ	Thư	DLK44B	3.37	90	Giỏi	200,000	1028358656	Vietcombank	
213	2012485	Trần Thị Thanh	Thảo	DLK44B	3.37	88	Giỏi	200,000	1029358706	Vietcombank	
214	2011834	Lê Hoài	Thịnh	DLK44B	3.37	86	Giỏi	200,000	1027167976	Vietcombank	
215	2011849	Đoàn Thị Cẩm	Thùy	DLK44B	3.3	95	Giỏi	200,000	0271001108933	Vietcombank	
216	2011692	Hồ Thị Nhật	Lệ	DLK44B	3.3	84	Giỏi	200,000	1026630933	Vietcombank	
217	2011612	Trần Thị Thùy	Dung	DLK44B	3.24	86	Giỏi	200,000	9383667311	Vietcombank	
218	2012427	Kra Jăn Jun	Guy	DLK44B	3.22	85	Giỏi	200,000	1021066399	Vietcombank	
219	2011642	Trần Thị Thu	Hằng	DLK44B	3.2	87	Giỏi	200,000	1021931969	Vietcombank	
220	2011891	Nguyễn Bá	Trung	DLK44B	3.2	78	Khá	150,000	0561000626752	Vietcombank	
221	2011750	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	DLK44B	3.15	86	Khá	150,000	1013398455	Vietcombank	
222	2012424	Phú Thị Cẩm	Giang	DLK44B	3.1	81	Khá	150,000	0381000593475	Vietcombank	
223	2011768	Võ Thúy	Oanh	DLK44B	3.06	91	Khá	150,000	1014243490	Vietcombank	
224	2011798	Cil K'	Sinh	DLK44B	3.06	73	Khá	150,000	1027192968	Vietcombank	
225	2011683	Lê Hữu	Kiên	DLK44B	3	85	Khá	150,000	1026318478	Vietcombank	
226	2011602	Dương Phát	Đạt	DLK44B	3	84	Khá	150,000	9915547470	Vietcombank	
227	2011918	Phạm Thị Trà	Vi	DLK44B	2.94	83	Khá	150,000	1015039483	Vietcombank	
228	2011579	Phùng Thị Quỳnh	Anh	DLK44B	2.85	85	Khá	150,000	1027170604	Vietcombank	
229	2011875	Nguyễn Ngọc Thảo	Trang	DLK44B	2.85	80	Khá	150,000	1027190919	Vietcombank	
230	2011747	Lê Thanh Thảo	Nguyên	DLK44B	2.83	83	Khá	150,000	9978091415	Vietcombank	
231	2011556	Nguyễn Trường	An	DLK44B	2.8	82	Khá	150,000	0561000624336	Vietcombank	
232	2012414	Nại Thị Mỹ	Anh	DLK44B	2.78	81	Khá	150,000	0061001187758	Vietcombank	
233	2012443	Lê Ngọc Mai	Khanh	DLK44B	2.73	86	Khá	150,000	9945711617	Vietcombank	
234	2011614	Hà Thu Thùy	Dương	DLK44B	2.73	77	Khá	150,000	1017440363	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
235	2011595	Nguyễn Thị Mỹ	Chinh	DLK44B	2.7	80	Khá	150,000	0561000622495	Vietcombank	
236	2015699	Bùi Ánh	Xuân	DLK44C	3.52	90	Giỏi	200,000	9919181934	Vietcombank	
237	2015031	Thị Xuân	Phương	DLK44C	3.37	89	Giỏi	200,000	1017226284	Vietcombank	
238	2015656	Thành Nữ Chiêm	Hoàng	DLK44C	3.33	83	Giỏi	200,000	1014778580	Vietcombank	
239	2015047	Nguyễn Danh Huy	Quang	DLK44C	3.24	90	Giỏi	200,000	1017363459	Vietcombank	
240	2014736	Đỗ Nguyễn Ngọc	Hân	DLK44C	3.2	85	Giỏi	200,000	1017239713	Vietcombank	
241	2015681	Vũ Thiên	Thạch	DLK44C	3.03	79	Khá	150,000	1014433838	Vietcombank	
242	2015226	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	DLK44C	2.93	84	Khá	150,000	1017239100	Vietcombank	
243	2015234	Nguyễn Văn	Trương	DLK44C	2.87	84	Khá	150,000	9332860618	Vietcombank	
244	2015737	Nguyễn Thị Yên	Giang	DLK44C	2.85	84	Khá	150,000	1024074231	Vietcombank	
245	2014784	Lê Thị Diệu	Hoài	DLK44C	2.82	85	Khá	150,000	1027229828	Vietcombank	
246	2015151	Trịnh Thị Mỹ	Thương	DLK44C	2.77	83	Khá	150,000	1017236020	Vietcombank	
247	2015671	Đặng Huỳnh Ý	Nhi	DLK44D	3.24	85	Giỏi	200,000	0561000625490	Vietcombank	
248	2014947	Lê Thị Bảo	Ngọc	DLK44D	2.97	77	Khá	150,000	1015911023	Vietcombank	
249	2014718	Nguyễn Trần Mỹ	Duyên	DLK44D	2.93	79	Khá	150,000	1013356934	Vietcombank	
250	2015156	Trương Thị Diễm	Thúy	DLK44D	2.67	77	Khá	150,000	1017236506	Vietcombank	
251	2014894	Nguyễn Thành	Long	DLK44D	2.67	74	Khá	150,000	1017220928	Vietcombank	
252	2116914	Phan Hồ Trúc	Vy	DLK45A	3.51	91	Giỏi	200,000	1025263680	Vietcombank	
253	2116835	Ngô Thùy	Trang	DLK45A	3.51	87	Giỏi	200,000	9968784203	Vietcombank	
254	2112561	Phạm Nhật	Khang	DLK45A	3.16	85	Khá	150,000	1026343177	Vietcombank	
255	2116283	Nguyễn Thị Kim	Anh	DLK45A	3.09	84	Khá	150,000	1026344427	Vietcombank	
256	2116282	Lê Ngọc Lan	Anh	DLK45A	2.91	84	Khá	150,000	1017676778	Vietcombank	
257	2116617	Dương Phụng	Nhàn	DLK45A	2.91	75	Khá	150,000	9944128203	Vietcombank	
258	2112611	Bùi Hoàng Nguyên	Phúc	DLK45A	2.77	74	Khá	150,000	1026355601	Vietcombank	
259	2112544	Trần Thúy	Hà	DLK45B	3.24	78	Khá	150,000	1026346258	Vietcombank	
260	2116482	Hà Trung	Kiên	DLK45B	3.16	83	Khá	150,000	1026347992	Vietcombank	
261	2113251	Nguyễn Hoàng Nhật	Thanh	DLK45B	3.08	87	Khá	150,000	1016818128	Vietcombank	
262	2116585	Bùi Thị Thúy	Nga	DLK45B	3.08	83	Khá	150,000	1018059696	Vietcombank	
263	2112609	Trần Kim Bảo	Phi	DLK45B	2.92	82	Khá	150,000	1026345000	Vietcombank	
264	2116892	Nguyễn Dương Tường	Vi	DLK45B	2.51	74	Khá	150,000	1020458893	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
265	2112672	Nguyễn Công	Trình	DLK45C	3.47	86	Giỏi	200,000	9587095549	Vietcombank	
266	2112531	Võ Minh	Châu	DLK45C	3.34	94	Giỏi	200,000	1018744028	Vietcombank	
267	2112622	Bùi Đặng Diễm	Quỳnh	DLK45C	3.32	85	Giỏi	200,000	1022935910	Vietcombank	
268	2112656	Dương Hoàng Bảo	Trâm	DLK45C	3.32	81	Giỏi	200,000	1026341329	Vietcombank	
269	2116884	Võ Thùy	Uyên	DLK45C	3.26	84	Giỏi	200,000	1021513088	Vietcombank	
270	2112678	Hứa Thị Thanh	Tuyền	DLK45C	3.11	79	Khá	150,000	1026342157	Vietcombank	
271	2116786	Now Oanh	Thuận	DLK45C	3.08	72	Khá	150,000	1026342459	Vietcombank	
272	2112696	Võ Lương	Y	DLK45C	2.95	88	Khá	150,000	1025332514	Vietcombank	
273	2112545	Dương Võ Nhị	Hạ	DLK45C	2.95	86	Khá	150,000	1026358503	Vietcombank	
274	2116744	Trương Quang	Tấn	DLK45C	2.79	81	Khá	150,000	1019984505	Vietcombank	
275	1910783	Hoàng Thu	Hiền	DPK43HQA	3.6	93	Xuất sắc	250,000	0561000623702	Vietcombank	
276	1913589	Lê Thị	Hương	DPK43HQA	3.81	80	Giỏi	200,000	0201000719466	Vietcombank	
277	1914758	Vòng	Phồng	DPK43HQA	3.74	83	Giỏi	200,000	1013227181	Vietcombank	
278	1913796	Lê Hoàng	Phúc	DPK43HQA	3.6	80	Giỏi	200,000	1018190048	Vietcombank	
279	1914811	Vũ Thị Diệu	Linh	DPK43HQA	3.65	79	Khá	150,000	0081001283306	Vietcombank	
280	1913643	Đào Thùy	Linh	DPK43HQA	3.51	79	Khá	150,000	0561000625806	Vietcombank	
281	1913827	Huỳnh Thị Trúc	Quỳnh	DPK43HQA	3.37	77	Khá	150,000	9789426321	Vietcombank	
282	1913657	Phạm Thị Mỹ	Linh	DPK43HQA	3.37	77	Khá	150,000	0561000625881	Vietcombank	
283	1913764	Trần Thị Ý	Nhi	DPK43HQA	3.05	75	Khá	150,000	0561000625796	Vietcombank	
284	1914002	Lê Hồng Triệu	Vy	DPK43HQA	3	71	Khá	150,000	0561000611932	Vietcombank	
285	1910796	Dương Thị Thanh	Hường	DPK43HQA	2.8	75	Khá	150,000	1026450966	Vietcombank	
286	1910823	Nguyễn Thị Như	Ngọc	DPK43HQB	3.95	92	Xuất sắc	250,000	1019575022	Vietcombank	
287	1910844	Phạm Thị Hồng	Nhung	DPK43HQB	3.93	96	Xuất sắc	250,000	1012671707	Vietcombank	
288	1913511	Lê Thị Hà	Giang	DPK43HQB	3.95	85	Giỏi	200,000	0201000709961	Vietcombank	
289	1910744	Lê Thị Lan	Anh	DPK43HQB	3.92	88	Giỏi	200,000	0561000604244	Vietcombank	
290	1913935	Phạm Dương Khánh	Trân	DPK43HQB	3.86	80	Giỏi	200,000	1022310294	Vietcombank	
291	1913617	Nguyễn Thị Phương	Kiều	DPK43HQB	3.84	88	Giỏi	200,000	1016918821	Vietcombank	
292	1910891	Lê Mỹ	Tiên	DPK43HQB	3.75	84	Giỏi	200,000	1016937999	Vietcombank	
293	1913868	Đỗ Phương	Thảo	DPK43HQB	3.72	81	Giỏi	200,000	9947997817	Vietcombank	
294	1913500	Lê Thị Hồng	Duyên	DPK43HQB	3.56	80	Giỏi	200,000	1029782403	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
295	1910833	Bùi Thị	Nhánh	DPK43HQB	3.47	79	Khá	150,000	1015236234	Vietcombank	
296	1910928	Lưu Thị Thúy	Vy	DPK43HQB	3.26	79	Khá	150,000	1016984371	Vietcombank	
297	1910820	Trần Thị	Ngoan	DPK43HQB	3.19	81	Khá	150,000	0561000622678	Vietcombank	
298	1913990	Nguyễn Thị Thảo	Vân	DPK43HQB	2.93	79	Khá	150,000	9866620070	Vietcombank	
299	1913591	Nguyễn Thị Thanh	Hương	DPK43HQB	2.85	78	Khá	150,000	1023341339	Vietcombank	
300	1913785	Võ Hằng	Ninh	DPK43HQC	3.93	92	Xuất sắc	250,000	0641000038031	Vietcombank	
301	1913554	Nguyễn Thị Mỹ	Hiền	DPK43HQC	3.33	73	Khá	150,000	0561000625458	Vietcombank	
302	1910847	Thuận Thị Kim	Như	DPK43HQC	3.3	76	Khá	150,000	0561000623840	Vietcombank	
303	1913986	Đỗ Thị	Vân	DPK43HQC	3.26	74	Khá	150,000	0271001101951	Vietcombank	
304	1910864	Phạm Lê Như	Quỳnh	DPK43HQC	3.25	75	Khá	150,000	1032480051	Vietcombank	
305	1913536	Lê Thị Hồng	Hạnh	DPK43HQC	3.16	71	Khá	150,000	1025801793	Vietcombank	
306	1913883	Võ Thị Thu	Thảo	DPK43HQC	3.09	74	Khá	150,000	0271001095394	Vietcombank	
307	1913780	Bùi Minh	Nhật	DPK43NB	3.43	89	Giỏi	200,000	0561000615244	Vietcombank	
308	1913975	Hoàng Ngọc Bảo	Uyên	DPK43NB	3.16	80	Khá	150,000	1025473227	Vietcombank	
309	2010340	Nguyễn Thị Mỹ	Huyền	DPK44HQA	3.66	90	Xuất sắc	250,000	1017239239	Vietcombank	
310	2010385	Lục Thu	Huyền	DPK44HQA	3.6	86	Giỏi	200,000	1016038226	Vietcombank	
311	2010507	Trần Thị Thu	Thảo	DPK44HQA	3.34	86	Giỏi	200,000	1015008657	Vietcombank	
312	2010354	Trương Thị Khánh	Hằng	DPK44HQA	3.28	80	Giỏi	200,000	9857128269	Vietcombank	
313	2010417	Trần Hoàng	Mai	DPK44HQA	3.11	81	Khá	150,000	1018970473	Vietcombank	
314	2010393	Hỷ Thị	Lan	DPK44HQA	2.97	80	Khá	150,000	9366379981	Vietcombank	
315	2010316	Trần Nguyễn Phương	Anh	DPK44HQB	3.54	83	Giỏi	200,000	1032560563	Vietcombank	
316	2015772	Quách Thị Thùy	Linh	DPK44HQB	3.51	80	Giỏi	200,000	1025330502	Vietcombank	
317	2013499	Nguyễn Thị Bích	Trâm	DPK44HQB	3.46	84	Giỏi	200,000	1015004182	Vietcombank	
318	2013467	Nguyễn Trúc	Thảo	DPK44HQB	3.46	81	Giỏi	200,000	1017209524	Vietcombank	
319	2013543	Nguyễn Trần Khánh	Uyên	DPK44HQB	3.4	81	Giỏi	200,000	1025329270	Vietcombank	
320	2013409	Vũ Ngọc	Nhi	DPK44HQB	3.11	79	Khá	150,000	1017253379	Vietcombank	
321	2013486	Dương Xuân	Thùy	DPK44HQB	3.06	79	Khá	150,000	1016245745	Vietcombank	
322	2013266	Nguyễn Việt	Bắc	DPK44HQB	3	89	Khá	150,000	1014678067	Vietcombank	
323	2010405	Nguyễn Thị Phương	Linh	DPK44NB	3.71	87	Giỏi	200,000	9988961709	Vietcombank	
324	2013407	Nguyễn Thị Phương	Nhi	DPK44NB	3.79	76	Khá	150,000	1017176636	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
325	2010489	Lê Tuấn	Tài	DPK44NB	3.74	74	Khá	150,000	1014998025	Vietcombank	
326	2013438	Nguyễn Thị	Quỳnh	DPK44NB	3.66	75	Khá	150,000	1017151812	Vietcombank	
327	2015807	Nguyễn Thị	Thành	DPK44NB	3.51	73	Khá	150,000	9563033149	Vietcombank	
328	2013428	Nguyễn Thị Khánh	Phương	DPK44NB	3.46	77	Khá	150,000	1016623970	Vietcombank	
329	2012047	Đinh	Cầm	DPK44NB	3.42	78	Khá	150,000	1016619574	Vietcombank	
330	2010529	Đinh Lưu Thùy	Tiên	DPK44NB	3.34	74	Khá	150,000	0751000037831	Vietcombank	
331	2013370	Nguyễn Hồ Phương	Loan	DPK44NB	3.27	78	Khá	150,000	1024593983	Vietcombank	
332	2012099	Lý Thị	Thoan	DPK44NB	3.2	76	Khá	150,000	9976476283	Vietcombank	
333	2010460	Lê Thị Ý	Nhi	DPK44NB	3.12	76	Khá	150,000	1017233143	Vietcombank	
334	2010504	Nguyễn Thị Phương	Thảo	DPK44NB	3.08	73	Khá	150,000	9848020015	Vietcombank	
335	2010348	Quảng Thị Kim	Giáng	DPK44NB	2.9	73	Khá	150,000	1025697846	Vietcombank	
336	2013442	Phạm Hoàng Diễm	Quỳnh	DPK44NB	2.71	69	Khá	150,000	1017209907	Vietcombank	
337	2112331	Nguyễn Ngọc	Ngân	DPK45HQA	3.64	81	Giỏi	200,000	0061001113307	Vietcombank	
338	2112421	Lê Nguyễn Phương	Uyên	DPK45HQA	3.54	86	Giỏi	200,000	1018060409	Vietcombank	
339	2115815	Mai Ngọc	Bích	DPK45HQA	3.32	83	Giỏi	200,000	0561000617656	Vietcombank	
340	2112334	Nguyễn Bảo	Ngọc	DPK45HQA	3.32	82	Giỏi	200,000	1019984770	Vietcombank	
341	2112376	Hồ Thị Thanh	Thảo	DPK45HQA	3.24	82	Giỏi	200,000	1026084085	Vietcombank	
342	2112342	Trần Thị Minh	Nguyệt	DPK45HQA	3.24	80	Giỏi	200,000	9356947787	Vietcombank	
343	2112382	Trần Thị Thanh	Thảo	DPK45HQA	3.36	72	Khá	150,000	1032436249	Vietcombank	
344	2116090	Châu Ksor H Tổ	Trình	DPK45HQA	3.32	77	Khá	150,000	1026378746	Vietcombank	
345	2112355	Ngô Thị Cẩm	Nhung	DPK45HQA	3.24	79	Khá	150,000	1023029233	Vietcombank	
346	2112354	Võ Ngọc Quỳnh	Như	DPK45HQA	3.24	72	Khá	150,000	1017914376	Vietcombank	
347	2112410	Lê Trịnh Ngọc	Trình	DPK45HQA	3.2	78	Khá	150,000	1026380937	Vietcombank	
348	2112370	Huỳnh Thị Thu	Thắm	DPK45HQA	3.12	79	Khá	150,000	1026377609	Vietcombank	
349	2115837	Nguyễn Ngọc	Dung	DPK45HQA	3.12	79	Khá	150,000	1026375243	Vietcombank	
350	2115849	Ngô Kim	Duyên	DPK45HQA	3.12	78	Khá	150,000	1020350667	Vietcombank	
351	2112308	Hoàng Thị Ánh	Linh	DPK45HQA	3.12	77	Khá	150,000	9927598788	Vietcombank	
352	2112424	Phạm Ngọc Khả	Uyên	DPK45HQA	3.12	74	Khá	150,000	1026380740	Vietcombank	
353	2113174	Nguyễn Thị	Quyên	DPK45HQA	3.04	77	Khá	150,000	1025790608	Vietcombank	
354	2115926	Trần Ái	Lil	DPK45HQA	3	76	Khá	150,000	1020460750	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
355	2112313	Trần Nguyễn Khánh	Linh	DPK45HQA	2.88	77	Khá	150,000	1023658799	Vietcombank	
356	2112340	Nguyễn Phương	Nguyễn	DPK45HQA	2.8	74	Khá	150,000	9358778472	Vietcombank	
357	2112339	Nguyễn Hạnh	Nguyễn	DPK45HQB	3.92	89	Giỏi	200,000	1022935945	Vietcombank	
358	2115808	Phạm Đoàn Văn	Anh	DPK45HQB	3.68	88	Giỏi	200,000	1026377776	Vietcombank	
359	2116087	Phạm Thị	Trang	DPK45HQB	3.68	86	Giỏi	200,000	1017415009	Vietcombank	
360	2112299	Phạm Nguyễn	Khoa	DPK45HQB	3.52	91	Giỏi	200,000	1020559801	Vietcombank	
361	2115881	Nguyễn Ngọc	Hiền	DPK45HQB	3.48	85	Giỏi	200,000	0071000974649	Vietcombank	
362	2116018	Trần Thị Hoài	Phương	DPK45HQB	3.48	82	Giỏi	200,000	1026374676	Vietcombank	
363	2112272	Đặng Thị	Hà	DPK45HQB	3.44	83	Giỏi	200,000	1026376098	Vietcombank	
364	2112335	Nguyễn Bảo	Ngọc	DPK45HQB	3.44	83	Giỏi	200,000	1026377361	Vietcombank	
365	2112250	Phạm Châu	Anh	DPK45HQB	3.36	81	Giỏi	200,000	1016676257	Vietcombank	
366	2116001	Ka	Nhỡnh	DPK45HQB	3.32	80	Giỏi	200,000	1026375823	Vietcombank	
367	2112384	Chu Thị Hoài	Thu	DPK45HQB	3.28	82	Giỏi	200,000	9832825747	Vietcombank	
368	2112270	Trần Thị Quỳnh	Giang	DPK45HQB	3.24	81	Giỏi	200,000	1026378224	Vietcombank	
369	2112265	Quách Lê Nhật	Hương	DPK45HQB	3.24	81	Giỏi	200,000	1016607325	Vietcombank	
370	2115896	Nguyễn Thị Thu	Huệ	DPK45HQB	3.24	81	Giỏi	200,000	1022870156	Vietcombank	
371	2116023	Trần Ngọc	Quý	DPK45HQB	3.24	79	Khá	150,000	9793960783	Vietcombank	
372	2112347	Lê Như Yến	Nhi	DPK45HQB	3.12	81	Khá	150,000	1019599488	Vietcombank	
373	2116106	Ngô Thị	Uyên	DPK45HQB	3.04	81	Khá	150,000	1026386337	Vietcombank	
374	2116117	Võ Nguyễn Thùy	Vy	DPK45HQB	3	80	Khá	150,000	1016552520	Vietcombank	
375	2115854	Hoàng Thị	Giang	DPK45HQB	3	80	Khá	150,000	1026376228	Vietcombank	
376	2116012	Ka	Nhụy	DPK45HQB	2.8	80	Khá	150,000	1026375958	Vietcombank	
377	2112261	Lê Nguyễn Phát	Đạt	DPK45NB	3.68	84	Giỏi	200,000	1016680678	Vietcombank	
378	2112351	Ninh Mỹ Yến	Nhi	DPK45NB	3.68	83	Giỏi	200,000	1015885617	Vietcombank	
379	2115914	Trần Thị Thu	Huyền	DPK45NB	3.4	80	Giỏi	200,000	1020468295	Vietcombank	
380	2112302	Nguyễn Thị Bích	Kiên	DPK45NB	3.32	80	Giỏi	200,000	1015957916	Vietcombank	
381	2112396	Hà Mai	Thy	DPK45NB	3.2	80	Giỏi	200,000	1032447381	Vietcombank	
382	2112300	Nguyễn Thị Dạ	Khuê	DPK45NB	3.61	79	Khá	150,000	1020746724	Vietcombank	
383	2112322	Cần Đào Tuyết	Minh	DPK45NB	3.4	79	Khá	150,000	9792066098	Vietcombank	
384	1911081	Trương Thị Hoàng	Thư	GTK43SP	3.35	94	Giỏi	200,000	0271001084781	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
385	1914529	Nguyễn Ngọc	Phương Đan	GTK43SP	3.16	78	Khá	150,000	1021124412	Vietcombank	
386	1914541	Lê Thị Mỹ	Hạnh	GTK43SP	3.08	76	Khá	150,000	1017210170	Vietcombank	
387	2010004	Nguyễn Bùi	Phượng My	GTK44SPA	3.52	91	Giỏi	200,000	1025232738	Vietcombank	
388	2012655	Nguyễn Thị	Loan	GTK44SPA	3.27	84	Giỏi	200,000	1016918366	Vietcombank	
389	2012762	Kơ Să	Huyền Trang	GTK44SPA	2.97	86	Khá	150,000	1016917615	Vietcombank	
390	2012643	Nguyễn Diễm	Huyền	GTK44SPB	3.36	80	Giỏi	200,000	9329827057	Vietcombank	
391	2015761	Phạm Thị	Thanh Huyền	GTK44SPB	3.24	80	Giỏi	200,000	9342623327	Vietcombank	
392	2012689	Trần Yến	Nhi	GTK44SPB	3.21	82	Giỏi	200,000	1026669433	Vietcombank	
393	2012691	Vương Yến	Nhi	GTK44SPB	3.12	76	Khá	150,000	1018201103	Vietcombank	
394	2012701	Đỗ Thu	Phương	GTK44SPB	3	79	Khá	150,000	9353165620	Vietcombank	
395	2015747	Vũ Thị Ngọc	Quỳnh	GTK44SPB	2.94	80	Khá	150,000	1017248841	Vietcombank	
396	2012788	Phạm Thị	Hải Yến	GTK44SPB	2.94	79	Khá	150,000	1017210075	Vietcombank	
397	2111007	Bùi Thị	Hiền	GTK45SPA	3.6	90	Xuất sắc	250,000	1017261396	Vietcombank	
398	2111003	Trần Thị	Ngọc Anh	GTK45SPA	3.8	83	Giỏi	200,000	1016638624	Vietcombank	
399	2113401	Krä Zăn	Dương Hồng Tuyết	GTK45SPA	3.6	84	Giỏi	200,000	1017162986	Vietcombank	
400	2111034	Mai Thị	Thu Thương	GTK45SPA	3.5	84	Giỏi	200,000	1017663779	Vietcombank	
401	2113408	Cao Thị	Thùy Vân	GTK45SPA	3.4	84	Giỏi	200,000	1020924982	Vietcombank	
402	2113293	Trần Thị	Ngọc Diệp	GTK45SPA	3.2	81	Giỏi	200,000	1024034547	Vietcombank	
403	2113310	Hồ Thị	Thu Hiền	GTK45SPA	3.6	79	Khá	150,000	1016676221	Vietcombank	
404	2111035	Ninh Ngọc	Phương Thùy	GTK45SPA	3.5	79	Khá	150,000	1023983632	Vietcombank	
405	2113339	Sơ Ao	Sa Mê	GTK45SPA	3	78	Khá	150,000	1017162740	Vietcombank	
406	2113363	K'	Phượng	GTK45SPA	2.9	78	Khá	150,000	1017162765	Vietcombank	
407	2113410	Mai Huyền	Vy	GTK45SPB	3.8	89	Giỏi	200,000	1016598352	Vietcombank	
408	2113389	Krä Jăn	K' Thùy	GTK45SPB	3.4	84	Giỏi	200,000	1026477398	Vietcombank	
409	2113394	Nguyễn Quốc	Bảo Trâm	GTK45SPB	3.3	91	Giỏi	200,000	1016679121	Vietcombank	
410	2113416	Pang Pê	K' Xuân	GTK45SPB	3.2	83	Giỏi	200,000	1021739672	Vietcombank	
411	2113307	Lê Mỹ	Hằng	GTK45SPB	3.1	84	Khá	150,000	1019311094	Vietcombank	
412	1910169	Phạm Hồng	Tâm	HHK43	3.39	83	Giỏi	200,000	9868969098	Vietcombank	
413	1914919	Võ Hoàng	Nhật Uyên	HHK43	3.05	91	Khá	150,000	1017489996	Vietcombank	
414	1911250	Bùi Ngọc	Dung	HHK43SP	3.51	86	Giỏi	200,000	9582291545	Vietcombank	



STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
415	1911257	Phạm Thị Thanh	Thảo	HHK43SP	3.2	83	Giỏi	200,000	9347916939	Vietcombank	
416	1911259	Đặng Thị Hồng	Thùy	HHK43SP	3.15	89	Khá	150,000	9373328792	Vietcombank	
417	1914683	Võ Nhật	Sơn	HHK43SP	3.09	80	Khá	150,000	0291000356410	Vietcombank	
418	2015796	Đinh Đức	Trọng	HHK44SP	3.36	86	Giỏi	200,000	9964176185	Vietcombank	
419	2012842	Lê Thị Bách	Hoa	HHK44SP	3.2	89	Giỏi	200,000	1015788855	Vietcombank	
420	2111789	Nguyễn Ngọc Quỳnh	Nhi	HHK45	3.22	85	Giỏi	200,000	1016634818	Vietcombank	
421	2112956	Nguyễn Khả	Thi	HHK45	3.21	78	Khá	150,000	9377220501	Vietcombank	
422	2115165	Nguyễn Thị Thanh	Trúc	HHK45	3.12	83	Khá	150,000	1019421691	Vietcombank	
423	2111786	Huỳnh Đức	Lộc	HHK45	2.7	76	Khá	150,000	1026518534	Vietcombank	
424	2111097	Cơ Liêng K'	Gel	HHK45SP	3.91	92	Xuất sắc	250,000	1021739444	Vietcombank	
425	2111100	Phú Ngọc	Huỳnh	HHK45SP	3.69	80	Giỏi	200,000	9325443841	Vietcombank	
426	2113529	Huỳnh Hồng Nhã	Uyên	HHK45SP	3.43	80	Giỏi	200,000	1023068874	Vietcombank	
427	2112760	Nguyễn Hồ Uyên	Ly	HHK45SP	3.4	81	Giỏi	200,000	1020628215	Vietcombank	
428	2113533	Lê Hoàng	Vũ	HHK45SP	3.6	77	Khá	150,000	1023931703	Vietcombank	
429	2113525	Hoàng Anh	Tuấn	HHK45SP	3.46	78	Khá	150,000	9389687405	Vietcombank	
430	2113495	Hoàng Mai	Hương	HHK45SP	3.09	80	Khá	150,000	1026495280	Vietcombank	
431	2111102	Dương Huệ	My	HHK45SP	3.09	75	Khá	150,000	9382464620	Vietcombank	
432	2113504	Huỳnh Thị Diễm	My	HHK45SP	3.03	79	Khá	150,000	1016746796	Vietcombank	
433	2014517	Lê Thị Thu	Hà	HNK44	2.6	88	Khá	150,000	9814100802	Vietcombank	
434	2115179	Nguyễn Văn	Dũng	KLK45	3	85	Khá	150,000	1026542952	Vietcombank	
435	1911761	Lê Huyền	Anh	KTK43	3.46	88	Giỏi	200,000	1015358881	Vietcombank	
436	1911807	Trương Thị Mỹ	Liên	KTK43	3.35	84	Giỏi	200,000	1016918767	Vietcombank	
437	1911852	Hoàng Thị Nhật	Quỳnh	KTK43	3.17	83	Khá	150,000	1016128714	Vietcombank	
438	1910395	Phan Gia	Lạc	KTK43	3.11	85	Khá	150,000	1016128788	Vietcombank	
439	2013963	Đỗ Thúy	Nhi	KTK44A	3.09	83	Khá	150,000	1014614861	Vietcombank	
440	2010961	Phạm Thị	Quỳnh	KTK44A	3.07	93	Khá	150,000	9342635639	Vietcombank	
441	2011000	Trần Bá Lâm	Viên	KTK44A	3.07	81	Khá	150,000	9941516069	Vietcombank	
442	2010909	Nguyễn Ánh Phương	Dung	KTK44A	2.81	81	Khá	150,000	0721000653648	Vietcombank	
443	2114433	Nguyễn Thị Hòa	My	KTK45A	3.26	76	Khá	150,000	1025851572	Vietcombank	
444	2111472	Nguyễn Đỗ Khánh	Linh	KTK45A	3.1	75	Khá	150,000	1026276612	Vietcombank	



STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
445	2111501	Nguyễn Ngọc Phương	Tâm	KTK45A	3.03	76	Khá	150,000	1030974647	Vietcombank	
446	2111521	Nguyễn Hoàng Nhật	Uyên	KTK45A	2.97	72	Khá	150,000	1029406597	Vietcombank	
447	2114443	Đinh Khải	Nguyên	KTK45A	2.86	71	Khá	150,000	0561000612149	Vietcombank	
448	2116986	Nguyễn Nữ Thu	Huyền	KTK45B	3.32	81	Giỏi	200,000	1029172317	Vietcombank	
449	2114429	Phạm Thị Thu	Mai	KTK45B	2.81	76	Khá	150,000	9522189699	Vietcombank	
450	2111519	Nguyễn Thị Ánh	Tuyết	KTK45B	2.81	71	Khá	150,000	1026276823	Vietcombank	
451	1910473	Trần Xuân	Lộc	LHK43A	3.91	94	Xuất sắc	250,000	0561000625911	Vietcombank	
452	1912255	Huỳnh Yến	Phương	LHK43A	3.86	92	Xuất sắc	250,000	0561000625649	Vietcombank	
453	1910485	Hồ Nguyễn Đăng	Nguyên	LHK43A	3.8	91	Xuất sắc	250,000	0561000627192	Vietcombank	
454	1910435	Hoàng Mai	Anh	LHK43A	3.61	82	Giỏi	200,000	1031345564	Vietcombank	
455	1910449	Võ Bùi Trà	Giang	LHK43A	3.57	90	Giỏi	200,000	1028684786	Vietcombank	
456	1912170	Nguyễn Châu Hải	My	LHK43A	3.48	83	Giỏi	200,000	1016656979	Vietcombank	
457	1912248	Nguyễn Thị Kim	Phụng	LHK43A	3.46	86	Giỏi	200,000	9784255870	Vietcombank	
458	1912368	Phạm Thị Huyền	Trần	LHK43A	3.41	80	Giỏi	200,000	1014445076	Vietcombank	
459	1911921	Phù Quốc	An	LHK43A	3.41	80	Giỏi	200,000	0561000630000	Vietcombank	
460	1912257	Nguyễn Đăng	Phương	LHK43A	3.39	91	Giỏi	200,000	9785626501	Vietcombank	
461	1912216	Trần Thị Hoàng	Nhi	LHK43A	3.39	85	Giỏi	200,000	0561000625312	Vietcombank	
462	1912127	Đoàn Thị Trúc	Linh	LHK43A	3.37	86	Giỏi	200,000	1032483339	Vietcombank	
463	1910495	Nguyễn Thành	Phi	LHK43A	3.31	84	Giỏi	200,000	9797026084	Vietcombank	
464	1914655	Lê Cao Trọng	Nhân	LHK43A	3.29	90	Giỏi	200,000	9965051779	Vietcombank	
465	1910507	Lê Ngọc Ngân	Tâm	LHK43A	3.28	84	Giỏi	200,000	0561000623908	Vietcombank	
466	1912118	Phan Phạm Bảo	Liêm	LHK43A	3.06	81	Khá	150,000	1029928378	Vietcombank	
467	1910447	Trần Ngọc	Đức	LHK43B	3.48	83	Giỏi	200,000	0121000803951	Vietcombank	
468	1912138	Vũ Thị Ngọc	Loan	LHK43B	3.42	87	Giỏi	200,000	1014133097	Vietcombank	
469	1912419	Hồ Thị Phương	Uyên	LHK43B	3.26	89	Giỏi	200,000	0561000616538	Vietcombank	
470	1912245	Huỳnh Ngọc Hoàng	Phúc	LHK43B	3.19	89	Khá	150,000	0561000611142	Vietcombank	
471	1912077	Lê Quang	Huy	LHK43B	3.17	83	Khá	150,000	1014132842	Vietcombank	
472	1912354	Ngô Thị Hồng	Thùy	LHK43B	3.14	85	Khá	150,000	1023715813	Vietcombank	
473	1914747	Vũ Thị Thủy	Tiên	LHK43B	3.13	82	Khá	150,000	1017756849	Vietcombank	
474	1912390	Đặng Kiều	Trình	LHK43B	3.1	76	Khá	150,000	1025078804	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
475	1912365	Ngô Thị Ngọc	Tiền	LHK43B	3	89	Khá	150,000	0751000057861	Vietcombank	
476	1912183	Phạm Trần Trung	Nghĩa	LHK43B	2.98	77	Khá	150,000	9704489317	Vietcombank	
477	1912223	Đặng Thị Hồng	Nhung	LHK43B	2.93	79	Khá	150,000	1012566413	Vietcombank	
478	1912015	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	LHK43C	3.67	83	Giỏi	200,000	0481000903652	Vietcombank	
479	1910536	Nguyễn Lê Thanh	Tuyền	LHK43C	3.52	91	Giỏi	200,000	0561000623614	Vietcombank	
480	1910512	Hồ Thị Ngọc	Thảo	LHK43C	3.44	85	Giỏi	200,000	1020617498	Vietcombank	
481	1912282	Nguyễn Tuyết	Sang	LHK43C	3.25	80	Giỏi	200,000	0561000630660	Vietcombank	
482	1910467	Đổng Ngọc	Kỳ	LHK43C	3.2	84	Giỏi	200,000	1032485690	Vietcombank	
483	1912288	Nguyễn Thanh	Sơn	LHK43C	3.14	80	Khá	150,000	9362976631	Vietcombank	
484	1914713	Chu Đình	Kiếp	LHK43C	3.04	84	Khá	150,000	0481000910464	Vietcombank	
485	1912380	Nguyễn Thị Thùy	Trang	LHK43C	3.02	89	Khá	150,000	1032465593	Vietcombank	
486	1910430	Võ Thị Thu	An	LHK43C	3	89	Khá	150,000	0561000604427	Vietcombank	
487	1910529	Nguyễn Văn	Tiến	LHK43C	3	83	Khá	150,000	9333327539	Vietcombank	
488	1910460	Nguyễn Tấn	Hữu	LHK43C	2.95	85	Khá	150,000	1032485651	Vietcombank	
489	2011073	Võ Thị Thanh	Huệ	LHK44A	3.76	90	Xuất sắc	250,000	1014177620	Vietcombank	
490	2011222	Văn Thị Hồng	Út	LHK44A	3.72	88	Giỏi	200,000	1025012536	Vietcombank	
491	2012310	Bùi Quang	Trung	LHK44A	3.49	94	Giỏi	200,000	1021954004	Vietcombank	
492	2014345	Trần Thị Huyền	Trang	LHK44A	3.42	92	Giỏi	200,000	1014865371	Vietcombank	
493	2014019	Mai Ngọc Hoàng	An	LHK44A	3.11	89	Khá	150,000	1016235776	Vietcombank	
494	2014110	Đặng Thị Diệu	Hoa	LHK44A	3.05	83	Khá	150,000	0431000266809	Vietcombank	
495	2011234	Nguyễn Thanh Tường	Vy	LHK44A	2.94	88	Khá	150,000	1014255424	Vietcombank	
496	2014337	Võ Thị	Trâm	LHK44A	2.88	89	Khá	150,000	1017207194	Vietcombank	
497	2011083	Nguyễn Lê Khánh	Huyền	LHK44A	2.82	83	Khá	150,000	1017239270	Vietcombank	
498	2011156	Lôi Ngọc Phương	Quỳnh	LHK44B	3.65	90	Xuất sắc	250,000	1023050709	Vietcombank	
499	2011190	Võ Thị Bích	Thuận	LHK44B	3.39	85	Giỏi	200,000	1014383537	Vietcombank	
500	2014258	Nguyễn Ngọc Lan	Phương	LHK44B	3.37	93	Giỏi	200,000	1014553770	Vietcombank	
501	2011105	Trần Thị Phương	Mai	LHK44B	3.34	88	Giỏi	200,000	1025018546	Vietcombank	
502	2012541	Tô Nữ Thục	Nhi	LHK44B	3.31	90	Giỏi	200,000	1032420687	Vietcombank	
503	2011135	Phan Võ Quỳnh	Như	LHK44B	3.26	86	Giỏi	200,000	0561000623866	Vietcombank	
504	2011158	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	LHK44B	3.18	83	Khá	150,000	9889172235	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
505	2011196	Hồ Minh	Tim	LHK44B	3.12	95	Khá	150,000	1017251844	Vietcombank	
506	2012255	Nguyễn Thị Phương	Dung	LHK44B	3.06	85	Khá	150,000	9373070639	Vietcombank	
507	2014147	Lâm Hoàng	Khang	LHK44B	2.94	82	Khá	150,000	1017151258	Vietcombank	
508	2012544	Lê Đình	Tú	LHK44B	2.72	71	Khá	150,000	1016586423	Vietcombank	
509	2015557	Lưu Thị	Thảo	LHK44C	3.28	90	Giỏi	200,000	1016620420	Vietcombank	
510	2014239	Nguyễn Bảo	Như	LHK44C	3.19	78	Khá	150,000	9836753857	Vietcombank	
511	2014112	Đinh Tấn	Hòa	LHK44C	3.17	84	Khá	150,000	1016967280	Vietcombank	
512	2014070	Nguyễn Thành	Duy	LHK44C	2.93	89	Khá	150,000	0881000461478	Vietcombank	
513	2014033	Bùi Thị	Bích	LHK44C	2.83	81	Khá	150,000	1017207924	Vietcombank	
514	2014088	Nguyễn Thanh	Hải	LHK44C	2.83	77	Khá	150,000	1031655472	Vietcombank	
515	2111543	Trần Thị Lan	Anh	LHK45A	3.48	87	Giỏi	200,000	1020113549	Vietcombank	
516	2111623	Đinh Thị	Mai	LHK45A	3.15	84	Khá	150,000	0561000624350	Vietcombank	
517	2110115	Nguyễn Thị Thùy	Trang	LHK45A	3.04	82	Khá	150,000	1013824796	Vietcombank	
518	2111663	Nguyễn Thanh	Phú	LHK45A	3	84	Khá	150,000	0811000029486	Vietcombank	
519	2112893	Trần Phúc	Lộc	LHK45A	2.97	83	Khá	150,000	9869350924	Vietcombank	
520	2111707	Khuất Thị Thu	Trang	LHK45A	2.89	84	Khá	150,000	1019560093	Vietcombank	
521	2114926	Bùi Minh	Quang	LHK45A	2.73	84	Khá	150,000	1016703082	Vietcombank	
522	2114727	Nguyễn Ngọc	Huy	LHK45A	2.64	86	Khá	150,000	1025071859	Vietcombank	
523	2111631	Nguyễn Kim	Ngân	LHK45B	3.5	95	Giỏi	200,000	9948021645	Vietcombank	
524	2111549	Lê Ngọc Thảo	Chi	LHK45B	3.41	83	Giỏi	200,000	1029098571	Vietcombank	
525	2111602	Nguyễn Lê Đăng	Khôi	LHK45B	3.3	87	Giỏi	200,000	1029172340	Vietcombank	
526	2114726	Nguyễn Hữu	Huy	LHK45B	3.2	93	Giỏi	200,000	9918145540	Vietcombank	
527	2111565	Phan Minh	Duy	LHK45B	3.2	92	Giỏi	200,000	9765506792	Vietcombank	
528	2110077	Thạch Phan Gia	Bảo	LHK45B	3.18	92	Khá	150,000	9858566331	Vietcombank	
529	2116952	Nguyễn Thanh	Hiền	LHK45B	3	92	Khá	150,000	9816254159	Vietcombank	
530	2111698	Nguyễn Phương	Thùy	LHK45B	3	89	Khá	150,000	1032513863	Vietcombank	
531	2115030	Nguyễn Lê Huỳnh	Trân	LHK45B	2.89	87	Khá	150,000	1026317599	Vietcombank	
532	2111677	Trần Như	Quỳnh	LHK45B	2.83	86	Khá	150,000	1017737147	Vietcombank	
533	2111685	Nguyễn Thị Xuân	Thảo	LHK45B	2.8	85	Khá	150,000	1029034616	Vietcombank	
534	2111536	Lê Phan Minh	Anh	LHK45C	3.48	81	Giỏi	200,000	1025935537	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTBC	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
535	2111610	Hồ Thị Khánh	Linh	LHK45C	3.3	81	Giỏi	200,000	1026316440	Vietcombank	
536	2114569	Nguyễn Minh Phương	Anh	LHK45C	3.03	82	Khá	150,000	1017929276	Vietcombank	
537	2114585	Phan Thúy	Bảo	LHK45C	2.96	79	Khá	150,000	1019531309	Vietcombank	
538	2115043	Vương Thị	Trúc	LHK45C	2.96	74	Khá	150,000	1022188331	Vietcombank	
539	2112891	Trần Thị Mai	Lan	LHK45C	2.94	78	Khá	150,000	1026800895	Vietcombank	
540	2114849	Nguyễn Thảo	Nguyên	LHK45C	2.93	70	Khá	150,000	9981751277	Vietcombank	
541	2114851	Phạm Thảo	Nguyên	LHK45C	2.9	81	Khá	150,000	1020855578	Vietcombank	
542	2114652	Trần Thị Hương	Giang	LHK45C	2.9	79	Khá	150,000	1026314318	Vietcombank	
543	2111711	Nguyễn Lâm	Triều	LHK45D	3.36	85	Giỏi	200,000	9343823169	Vietcombank	
544	2111580	Hoàng Thúy	Hiền	LHK45D	3.27	82	Giỏi	200,000	1016676042	Vietcombank	
545	2111596	Thái Thị Mỹ	Huyền	LHK45D	3.34	76	Khá	150,000	1013356299	Vietcombank	
546	2114917	Phạm Nguyễn Yến	Phương	LHK45D	3.22	72	Khá	150,000	1026082803	Vietcombank	
547	2112886	Châu Sông	Hương	LHK45D	3.1	70	Khá	150,000	1020684098	Vietcombank	
548	2111724	Nguyễn Lê Trung	Vĩnh	LHK45D	3	86	Khá	150,000	1026314375	Vietcombank	
549	2114623	Trương Việt Quốc	Định	LHK45D	3	77	Khá	150,000	1026331032	Vietcombank	
550	2112931	Lâm Thị Thúy	Trang	LHK45D	3	74	Khá	150,000	1020898468	Vietcombank	
551	2114873	Vũ Yến	Nhi	LHK45D	3	71	Khá	150,000	9941311745	Vietcombank	
552	2114996	Nguyễn Thị Anh	Thư	LHK45D	2.88	70	Khá	150,000	9888493997	Vietcombank	
553	2114815	Phạm Ngọc Trà	My	LHK45D	2.78	69	Khá	150,000	1032446889	Vietcombank	
554	2111629	Nguyễn Thanh	Nga	LHK45D	2.77	86	Khá	150,000	9961703707	Vietcombank	
555	2114920	Trần Thị Ngọc	Phượng	LHK45D	2.77	75	Khá	150,000	1026322065	Vietcombank	
556	2111726	Nguyễn Trần Thoại	Vy	LHK45D	2.73	75	Khá	150,000	1015855836	Vietcombank	
557	2111603	Trương Thị	Khuyến	LHK45D	2.73	73	Khá	150,000	9398921497	Vietcombank	
558	2111665	Nguyễn Vĩnh	Phúc	LHK45D	2.63	70	Khá	150,000	1020480810	Vietcombank	
559	2115692	Phan Văn	Đạt	LSK45	3.31	83	Giỏi	200,000	9866984627	Vietcombank	
560	2115695	Võ Thị Kim	Khánh	LSK45	3	88	Khá	150,000	1026505475	Vietcombank	
561	2113618	Phạm Thị Ánh	Như	LSK45SP	3.22	87	Giỏi	200,000	1016900331	Vietcombank	
562	2113611	Đỗ Thị	Miền	LSK45SP	3	81	Khá	150,000	1021215179	Vietcombank	
563	2113587	Lê Đình Hoàng	Đại	LSK45SP	2.89	83	Khá	150,000	1016606627	Vietcombank	
564	2113650	Trần Phúc	Vy	LSK45SP	2.86	81	Khá	150,000	1019758337	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
565	2111929	Lê Văn	Hùng	MTK45	2.78	82	Khá	150,000	1016562269	Vietcombank	
566	1911370	Trần Hữu Quốc	Chí	NHK43	3.43	93	Giỏi	200,000	1021030804	Vietcombank	
567	1910263	Huỳnh Cao	Đức	NHK43	3.24	79	Khá	150,000	0561000626127	Vietcombank	
568	1910279	Lê Ngọc	Trần	NHK43	3.05	79	Khá	150,000	9384320246	Vietcombank	
569	1910260	Võ Phụng	Cảnh	NHK43	2.91	77	Khá	150,000	9835171871	Vietcombank	
570	1911388	Cù Dường Thiện	Nguyên	NHK43	2.9	78	Khá	150,000	1025536088	Vietcombank	
571	1911379	Phạm Quang	Huy	NHK43	2.69	77	Khá	150,000	9327289316	Vietcombank	
572	2115335	Hoàng Phương Quỳnh	Giang	NHK45	3.35	83	Giỏi	200,000	1021983604	Vietcombank	
573	2111954	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	NHK45	2.57	82	Khá	150,000	1016923499	Vietcombank	
574	1912500	Nguyễn Duy	Sinh	NVK43SP	3.78	89	Giỏi	200,000	9927312077	Vietcombank	
575	2112197	Mai Trần Khánh	Ninh	NVK45	3.61	92	Xuất sắc	250,000	1016637432	Vietcombank	
576	2112196	Hoàng Thị Bảo	Ngọc	NVK45	3.32	88	Giỏi	200,000	1021561333	Vietcombank	
577	2115727	Lê Thị Mỹ	Xâm	NVK45	3.29	90	Giỏi	200,000	9836946391	Vietcombank	
578	2111121	Lê Hoàng	My	NVK45SP	3.48	87	Giỏi	200,000	9328986638	Vietcombank	
579	2111123	Phạm Trần Hà	Trang	NVK45SP	3.45	91	Giỏi	200,000	1016544169	Vietcombank	
580	2113566	Noành Thảo	Ly	NVK45SP	3.35	85	Giỏi	200,000	1021739646	Vietcombank	
581	2111115	Nguyễn Phan Mai	Hạnh	NVK45SP	3.29	83	Giỏi	200,000	1024000121	Vietcombank	
582	2113547	Nguyễn Minh	Anh	NVK45SP	3.1	75	Khá	150,000	1023512598	Vietcombank	
583	2113571	Phạm Thị Thái	Quyên	NVK45SP	3.06	79	Khá	150,000	1020069928	Vietcombank	
584	2113555	Trương Nguyễn Hồng	Hạnh	NVK45SP	3.06	78	Khá	150,000	9916106703	Vietcombank	
585	2113585	Hoàng Phi	Yến	NVK45SP	3.06	77	Khá	150,000	1014191402	Vietcombank	
586	2113574	Giăng Ka Na	Than	NVK45SP	3	75	Khá	150,000	9348556423	Vietcombank	
587	2113583	Nguyễn Quế Bảo	Uyên	NVK45SP	2.97	77	Khá	150,000	1016749866	Vietcombank	
588	2113550	Nguyễn Thị Ngọc	Chi	NVK45SP	2.97	76	Khá	150,000	9396017804	Vietcombank	
589	2113580	Đặng Thị Thùy	Trinh	NVK45SP	2.87	78	Khá	150,000	9336994176	Vietcombank	
590	1910940	Đỗ Thị Minh	Châu	QHK43	3.82	88	Giỏi	200,000	0451000466678	Vietcombank	
591	2012045	Trương Đức	Thắng	QHK44	3.44	89	Giỏi	200,000	1016462267	Vietcombank	
592	2013255	Vũ Đức	Toàn	QHK44	3.03	77	Khá	150,000	1019951663	Vietcombank	
593	2112222	Lê Huỳnh	Khuyên	QHK45	3.46	84	Giỏi	200,000	1020032031	Vietcombank	
594	2115787	Lê Nguyễn Quỳnh	Như	QHK45	3.08	78	Khá	150,000	1032424196	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
595	2115785	Đinh Thị Thúy	Nga	QHK45	3.04	78	Khá	150,000	1026379617	Vietcombank	
596	2112231	Nguyễn Thị Kim	Oanh	QHK45	2.92	82	Khá	150,000	1014077394	Vietcombank	
597	1910299	Phan Thị Trà	Giang	QTK43A	3.87	98	Xuất sắc	250,000	0561000619130	Vietcombank	
598	1910343	Trần Thị Diễm	Quỳnh	QTK43A	3.15	88	Khá	150,000	1024995616	Vietcombank	
599	1914778	Nguyễn Long	Vũ	QTK43A	3.07	85	Khá	150,000	1021354003	Vietcombank	
600	1910319	Huỳnh Ngọc	Long	QTK43A	2.81	83	Khá	150,000	0561000612055	Vietcombank	
601	1911244	Phan Ngọc Quỳnh	Trần	QTK43A	2.74	87	Khá	150,000	0561000627488	Vietcombank	
602	1914847	Đặng Thị Thùy	Dung	QTK43B	3.3	84	Giỏi	200,000	1012956214	Vietcombank	
603	1911731	Trần Thị Phương	Uyên	QTK43B	3.27	87	Giỏi	200,000	1030910475	Vietcombank	
604	1911446	Hoàng Ngọc	Đức	QTK43B	3.14	86	Khá	150,000	1025049928	Vietcombank	
605	1910291	Võ Thị Thanh	Bình	QTK43B	2.94	87	Khá	150,000	9964752750	Vietcombank	
606	1910284	Trần Tú	Anh	QTK43B	2.94	74	Khá	150,000	1021397953	Vietcombank	
607	1911487	Bùi Thị Ngọc	Hoa	QTK43B	2.68	84	Khá	150,000	1017207082	Vietcombank	
608	1911522	Nguyễn Cửu Đăng	Khoa	QTK43B	2.64	84	Khá	150,000	1024308569	Vietcombank	
609	1911511	Lê Thị Mỹ	Huyền	QTK43C	3.41	87	Giỏi	200,000	1022344912	Vietcombank	
610	1911542	Võ Thị	Lựu	QTK43C	3.25	94	Giỏi	200,000	0771000601180	Vietcombank	
611	1914910	Võ Nguyễn Quang	Nhật	QTK43C	3.23	83	Giỏi	200,000	1020189216	Vietcombank	
612	1910349	Nguyễn Thị Thu	Thảo	QTK43C	3.14	82	Khá	150,000	0561000628989	Vietcombank	
613	1910384	Trần Thị Thảo	Vy	QTK43C	3.14	82	Khá	150,000	0561000615602	Vietcombank	
614	1910344	Nguyễn Hoài	Son	QTK43C	3.13	80	Khá	150,000	0561000624142	Vietcombank	
615	1910338	Đặng Thanh	Phương	QTK43C	2.94	94	Khá	150,000	1014561979	Vietcombank	
616	1910294	Ngô Quốc	Chung	QTK43C	2.7	80	Khá	150,000	0561000613186	Vietcombank	
617	2010849	Hoàng Lê Hoài	Trang	QTK44A	3.3	91	Giỏi	200,000	1014395370	Vietcombank	
618	2010755	Trần Đắc Trí	Nhân	QTK44A	3.19	81	Khá	150,000	1014998073	Vietcombank	
619	2010758	Trần Vũ Quang	Nhật	QTK44A	3	89	Khá	150,000	9564816147	Vietcombank	
620	2010663	Đặng Vũ Mai	Hiên	QTK44A	2.95	90	Khá	150,000	1015010532	Vietcombank	
621	2010708	Trần Bảo Nhật	Linh	QTK44A	2.92	80	Khá	150,000	9398471367	Vietcombank	
622	2010794	Nguyễn Như	Quỳnh	QTK44A	2.7	80	Khá	150,000	1025712775	Vietcombank	
623	2012154	Nguyễn Thị Thảo	My	QTK44A	2.65	82	Khá	150,000	0561000618701	Vietcombank	
624	2010861	Trang Đoàn Minh	Trí	QTK44B	3	88	Khá	150,000	1025011306	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
625	2010862	Lê Anh	Trí	QTK44B	2.86	83	Khá	150,000	1024995464	Vietcombank	
626	2013722	Nguyễn Ngọc Khánh	Ngân	QTK44C	3.08	83	Khá	150,000	1014809531	Vietcombank	
627	2010877	Nguyễn Đoàn Bảo	Uyên	QTK44CLC	3.81	90	Xuất sắc	250,000	1014385262	Vietcombank	
628	2010847	Vũ Hồng Ngọc	Trần	QTK44CLC	3.05	82	Khá	150,000	1016538354	Vietcombank	
629	2010680	Trần Thị Thanh	Hường	QTK44CLC	2.86	76	Khá	150,000	1017201005	Vietcombank	
630	2010711	Nguyễn Thị Phương	Loan	QTK44CLC	2.78	87	Khá	150,000	1029721087	Vietcombank	
631	2013813	Nguyễn Thị Bích	Thi	QTK44D	3.23	82	Giỏi	200,000	1014589434	Vietcombank	
632	2013833	Ngô Thị	Thúy	QTK44D	3.22	83	Giỏi	200,000	1016916831	Vietcombank	
633	2015703	Trần Minh	Tiến	QTK44D	3.08	82	Khá	150,000	1014382917	Vietcombank	
634	2013805	Đỗ Phương	Thanh	QTK44D	3.03	78	Khá	150,000	9984174212	Vietcombank	
635	2015764	Lương Hồ Diễm	Tú	QTK44D	2.92	75	Khá	150,000	9784586160	Vietcombank	
636	2111322	Trần Hoàng Thi	Thảo	QTK45A	3.42	87	Giỏi	200,000	1028638852	Vietcombank	
637	2114113	Nguyễn Hoàng Phương	Thảo	QTK45A	2.97	81	Khá	150,000	1016673763	Vietcombank	
638	2112779	Nguyễn Văn	Hà	QTK45B	3.16	85	Khá	150,000	1026291362	Vietcombank	
639	2111318	Võ Thị Thu	Thanh	QTK45B	3.15	85	Khá	150,000	1017911869	Vietcombank	
640	2111194	Trần Ngọc	Hiếu	QTK45B	3.1	84	Khá	150,000	1025330306	Vietcombank	
641	2111196	Nguyễn Thị Thanh	Hoa	QTK45B	2.9	75	Khá	150,000	1017917302	Vietcombank	
642	2114258	Lê Dương Tường	Vy	QTK45B	2.58	77	Khá	150,000	1024990277	Vietcombank	
643	2111305	Phạm Nguyễn Thục	Quyên	QTK45C	3.19	85	Khá	150,000	1024040669	Vietcombank	
644	2112802	Nguyễn Nguyên Hồng	Phúc	QTK45C	2.9	83	Khá	150,000	1026334887	Vietcombank	
645	2111312	Lê Thị Mỹ	Tâm	QTK45C	2.9	80	Khá	150,000	1016673851	Vietcombank	
646	2113887	Phạm Trương Đức	Huy	QTK45D	2.87	79	Khá	150,000	1025496011	Vietcombank	
647	2110110	Nguyễn Trần Hoàng	Khanh	QTK45D	2.81	73	Khá	150,000	1032855238	Vietcombank	
648	2111738	Lê Ngọc Quỳnh	Giao	SHK45CLC	3.5	78	Khá	150,000	1026532875	Vietcombank	
649	2113539	Hà Hoàng	Dung	SHK45SP	3.65	88	Giỏi	200,000	9979479428	Vietcombank	
650	2111411	Cù Thị Huỳnh	My	TCK45	3.52	86	Giỏi	200,000	1017905731	Vietcombank	
651	2114274	Đỗ Nguyễn Quỳnh	An	TCK45	3.14	79	Khá	150,000	1028623561	Vietcombank	
652	2111397	Nguyễn Thị Minh	Diệp	TCK45	3.11	81	Khá	150,000	1020459703	Vietcombank	
653	2111407	Đỗ Mỹ	Linh	TCK45	3	79	Khá	150,000	1026285557	Vietcombank	
654	2114313	Đỗ Hạ	Ngân	TCK45	3	78	Khá	150,000	1026298226	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
655	2114288	Lê Thị Khánh	Giang	TCK45	2.96	80	Khá	150,000	1031931574	Vietcombank	
656	2114348	Huỳnh Thị Vũ	Uyên	TCK45	2.89	82	Khá	150,000	1026181793	Vietcombank	
657	2111432	Nguyễn Hoàng Phương	Thảo	TCK45	2.84	81	Khá	150,000	0561000625325	Vietcombank	
658	2114317	Nguyễn Hoàng Xuân	Nhi	TCK45	2.79	78	Khá	150,000	1020438456	Vietcombank	
659	2114356	Trần Quyên	Vy	TCK45	2.71	80	Khá	150,000	1017161575	Vietcombank	
660	1911099	Lưu Văn	Khoa	TNK43SP	3.7	94	Xuất sắc	250,000	0561000625398	Vietcombank	
661	1910108	Lê Nguyễn Anh	Thư	TNK43SP	3.46	87	Giỏi	200,000	1015761512	Vietcombank	
662	1911102	Phạm Thị Kim	Ngân	TNK43SP	3.25	90	Giỏi	200,000	1016965399	Vietcombank	
663	2015830	Trần Duy	Thanh	TNK44	3.37	89	Giỏi	200,000	1028703751	Vietcombank	
664	2010018	Trịnh Thị Quỳnh	Hoa	TNK44SP	3.16	84	Khá	150,000	1015003399	Vietcombank	
665	2015780	Nguyễn Đăng	Duy	TNK44SP	2.94	90	Khá	150,000	1017321576	Vietcombank	
666	2113440	Lê Mai Yến	Nhi	TNK45SP	3.15	83	Khá	150,000	1023994133	Vietcombank	
667	2111054	Nguyễn Trần Khánh	Hoài	TNK45SP	3.09	85	Khá	150,000	1018069700	Vietcombank	
668	2113443	Lê Phạm Anh	Thư	TNK45SP	2.79	83	Khá	150,000	1017894481	Vietcombank	
669	2116934	Phan Huỳnh Cẩm	Tú	VDK45	3.2	89	Giỏi	200,000	1016673919	Vietcombank	
670	2112702	Nguyễn Vĩnh	Kha	VDK45	3	88	Khá	150,000	1026507899	Vietcombank	
671	1912466	Nguyễn Thị Hoài	Trang	VHK43	3.56	87	Giỏi	200,000	1017278907	Vietcombank	
672	2115157	Ngô Quang	Hải	VLK45	3.29	85	Giỏi	200,000	9378955595	Vietcombank	
673	2116197	Trần Thị Thúy	Vy	VNK45	3.5	86	Giỏi	200,000	1016867977	Vietcombank	
674	2116190	Nguyễn Thị	Hương	VNK45	3.38	84	Giỏi	200,000	1026373385	Vietcombank	
675	2116187	Nguyễn Xuân	Hậu	VNK45	3.25	86	Giỏi	200,000	1020585255	Vietcombank	
676	1913414	Trần Ngọc Như	Quỳnh	XHK43	3.09	88	Khá	150,000	1032691856	Vietcombank	
677	2110101	Võ Lâm	Uyên	XHK45	3.45	84	Giỏi	200,000	1016576815	Vietcombank	
678	2115764	Ka Diễm	Quỳnh	XHK45	3.36	84	Giỏi	200,000	1021735721	Vietcombank	
679	2112202	Nguyễn Huỳnh Kim	Chi	XHK45	3.27	88	Giỏi	200,000	1016732883	Vietcombank	
680	2115739	Nguyễn Bảo Hoàng	Anh	XHK45	3.18	88	Khá	150,000	1016551539	Vietcombank	
681	2115744	Phạm Thị	Đào	XHK45	3.18	88	Khá	150,000	9868638164	Vietcombank	
682	2115773	K'	Wih	XHK45	3	83	Khá	150,000	1021790858	Vietcombank	
683	2113132	Nguyễn Thục	Hoài	XHK45	2.91	82	Khá	150,000	1026332848	Vietcombank	
684	1812853	Nguyễn Thị Phương	Thùy	CTK42	3.79	92	Xuất sắc	250,000	1025177488	Vietcombank	

STT	MSSV	Họ	Tên	Mã Lớp	ĐTB	ĐRL	Xếp loại KT	Số Tiền KT	Số Tài Khoản	Tên ngân hàng	Ghi chú
685	1813865	Nguyễn Quốc	Vương	CTK42	3.53	91	Giỏi	200,000	0561000614217	Vietcombank	
686	1812829	Nguyễn Hồng	Phượng	CTK42	3.43	89	Giỏi	200,000	9941720317	Vietcombank	
687	1812865	Trần Văn	Tứ	CTK42	3.38	87	Giỏi	200,000	1032457895	Vietcombank	
688	1812832	Nguyễn Ngọc	Quang	CTK42	3.36	91	Giỏi	200,000	1015298150	Vietcombank	
689	1812866	Nguyễn Mậu	Tuấn	CTK42	3.17	90	Khá	150,000	1021332953	Vietcombank	
690	1812858	Nguyễn Quốc	Toàn	CTK42	2.79	86	Khá	150,000	9915458050	Vietcombank	
691	1812907	Lê Công	Tâm	HNK42	3.2	83	Giỏi	200,000	9333312954	Vietcombank	
692	1812901	Trần Nguyên	Kha	HNK42	2.97	83	Khá	150,000	0561000627884	Vietcombank	

Tổng cộng: 118,500,000

(Bằng chữ: Một trăm mười tám triệu năm trăm nghìn đồng) 

